

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26 /2025/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 24 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Nghĩa Đàn giai đoạn 2020-2024

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 2024, Luật Nhà ở 2024, Luật Kinh doanh Bất động sản 2024 và Luật Các tổ chức tín dụng 2024 được thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2545/TTr-STNMT ngày 13 tháng 5 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Nghĩa Đàn giai đoạn 2020-2024

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành

bảng giá đất trên địa bàn huyện Nghĩa Đàn giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2 như sau:

“1. Bảng giá đất ở trên địa bàn (tại phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không bao gồm đất thương mại, dịch vụ): Bằng 20% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ: Bằng 25% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phục vụ mục đích khai thác khoáng sản: Bằng 40% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc vị trí tương đương”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Đối với những khu đất, thửa đất ở và đất phi nông nghiệp tiếp giáp ít nhất 02 mặt đường giao nhau, trên cơ sở Bảng giá quy định tại khoản 1, khoản 2, và khoản 3 Điều 2 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này) mức giá còn được xác định như sau:

a) Mức giá tăng thêm tối thiểu 10% so với khu đất, thửa đất trên cùng tuyến đường có mức giá cao hơn (áp dụng đối với khu đất, thửa đất có chiều sâu từ 30m trở xuống tính từ chỉ giới xây dựng đường).

b) Đối với những khu đất, thửa đất có chiều sâu trên 30m tính từ chỉ giới xây dựng đường, ngoài việc xác định mức giá lô góc tăng thêm 10% theo quy định tại điểm a khoản này, thì mức giá của phần diện tích đất còn lại được xác định như sau:

- Xác định giá phần diện tích 20m đầu tiên bám đường (vị trí 1) theo thứ tự từ đường có mức giá cao đến đường có mức giá thấp;

- Phần diện tích còn lại được xác định theo tuyến đường có mức giá cao nhất bằng phương pháp phân lớp tại khoản 1 Điều này. Việc phân lớp đối với tuyến đường tiếp giáp còn lại chỉ được thực hiện khi mức giá của tuyến đường này không thấp hơn 60% so với mức giá của tuyến đường có mức giá cao hơn”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Chi cục trưởng Chi Cục Thuế Khu vực X; Chủ tịch

UBND huyện Nghĩa Đàn; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Nghĩa Đàn giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024./.

Nơi nhận:

- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp (k/t);
- Như Điều 3;
- Chủ tịch (UBND tỉnh để b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP TC UBND tỉnh;
- CT UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu VT, NN (9).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN NGHĨA ĐÀN - HUYỆN NGHĨA ĐÀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	THỊ TRẤN NGHĨA ĐÀN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	QUỐC LỘ 48 D. QUỐC LỘ 48 E. QUỐC LỘ HỒ CHÍ MINH					
1.1	Quốc lộ 48E (đường Quang Trung + Đường Lê Lợi)	Giao Ngõ 5 B đường Quang Trung với Đường Quang Trung (thửa 66, tờ bản đồ số 66)	Ngã 3 đường vào Sông Sào (thửa 93, tờ bản đồ số 45)	2.000.000	8.000.000	
1.2	Quốc lộ 48E (Đường Lê Lợi)	Ngã 3 đường vào Sông Sào (thửa 46, tờ bản đồ số 64)	Trần Bình Nghĩa (thửa 148, tờ bản đồ số 27)	2.000.000	8.000.000	
1.3	Hồ Chí Minh	Ngã Tư giáp Ql 48D (thửa 116, tờ bản đồ số 90)	Cầu Bình Nghĩa (thửa 35, tờ bản đồ 113)	2.000.000	8.000.000	
2	Đường tỉnh					
2.1	TL 531 (đường 1/5)	Điểm ngã tư Bình Cường (thửa 199, tờ bản đồ số 69)	Ngã Tư đường Hồ Chí Minh (thửa 160, tờ bản đồ số 90)	3.000.000	15.000.000	
3	Đường huyện					
3.1	Đường Ba Tơ	Cổng chào khối Tân Hòa (cũ) (thửa 39, tờ bản đồ số 51)	Cổng chào khối Tân Hiếu cũ (thửa 623, tờ bản đồ số 69)	2.000.000	8.000.000	
3.2	Đường Ba Tơ	Cổng chào khối Tân Hiếu (cũ) (thửa 217, tờ bản đồ số 69)	Nhà Thanh Miên (thửa 176, tờ bản đồ số 65)	3.000.000	15.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.3	Đường Sông Sào	Giao QL 48E (thửa 91, tờ bản đồ số 45)	Nhà ông Tiến giáp với xã Nghĩa Bình (thửa 214, tờ bản đồ số 29)	1.500.000	3.000.000	
3.4	Lê Hồng Sơn	Đường Hồ Chí Minh (thửa 73, tờ 95)	QL 48 D (thửa 27, tờ 96)	1.500.000	3.000.000	
3.5	Nguyễn Trường Tộ	Nhà ông Hậu (thửa 111, tờ bản đồ số 102	Thửa 124, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	3.000.000	
4	Đường xã					
4.1	Trần Tân	Giao đường Hồ Chí Minh (thửa 77, tờ bản đồ số 116)	giao nhau với QL 48E (thửa 80, tờ bản đồ số 116)	300.000	2.500.000	
4.2	Hoàng Tá Thôn	Thửa 90, tờ 45	Thửa 208, tờ bản đồ số 41	300.000	3.000.000	
4.3	Đình Bạt Tụy	Thửa 128, tờ 65	Thửa số 1, tờ bản đồ số 65	300.000	3.200.000	
4.4	Bùi Thế Đạt	Thửa 411, tờ 65	Thửa số 355, tờ bản đồ số 65	300.000	3.200.000	
4.5	Hoàng Nguyên Cát	Thửa 258, tờ 69	Thửa số 7, tờ bản đồ số 68	300.000	3.500.000	
4.6	Nguyễn Cảnh Hoan	Thửa 106, tờ 69	Thửa 240, tờ 65	3.000.000	10.000.000	
4.7	Bạch Liêu	Thửa 161, tờ 69	Thửa 47, tờ 66	2.000.000	8.000.000	
4.8	Ngô Trí Hòa	Thửa 511, tờ 69	Thửa 53, tờ 66	300.000	3.000.000	
4.9	Lý Nhật Quang	Thửa 39, tờ 51	Thửa 51, tờ 48 (bản đồ địa chính Nghĩa Hội)	300.000	2.000.000	
4.10	Cù Chính Lan	Thửa 245, tờ 69	Thửa 449, tờ 69	300.000	4.500.000	
4.11	Hồ Xuân Hương	Thửa 544, tờ 69	Thửa 294, tờ 69	300.000	4.000.000	
4.12	Nguyễn Sỹ Sách	Thửa 457, tờ 72	Thửa 526, tờ 68	1.000.000	6.500.000	
4.13	Mai Hắc Đế	Thửa 108, tờ 64	Thửa 575, tờ 73	3.000.000	9.000.000	
4.14	Phùng Chí Kiên	Thửa 258, tờ 76	thửa 82, tờ 77	300.000	7.000.000	
4.15	Phan Hữu Khiêm	Thửa 448, tờ 110	Thửa 205, tờ 76	1.000.000	6.500.000	
4.16	Phan Đình Lại	Thửa 311, tờ 76	thửa 420, tờ 110	1.000.000	6.500.000	
4.17	Phạm Hồng Thái	Thửa 89, tờ 91	Thửa, tờ 96	300.000	2.000.000	
4.18	Lê Hồng Phong	Thửa 1055, tờ 32	Thửa 987, tờ 32	3.000.000	10.000.000	
4.19	Hồ Tùng Mậu	Thửa 206	Thửa 986, tờ 32	2.000.000	9.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.20	Trương Văn Lĩnh	Thửa 64, tờ 102	Thửa 113, tờ 107	300.000	2.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI					
1	Khối Tân Hợp					
	Tất cả các thửa còn lại			300.000	1.500.000	
2	Khối Tân Hòa					
	Tất cả các thửa còn lại			300.000	1.500.000	
3	Khối Tân Tiến					
3.1	Các tuyến đường khu vực đấu giá			1.000.000	5.000.000	
3.2	Tất cả các tuyến đường			300.000	1.500.000	
4	Khối Tân Minh					
4.1	Các tuyến đường khu vực đấu giá			1.000.000	4.000.000	
4.2	Tất cả các thửa còn lại			300.000	2.000.000	
5	Khối Tân Đồng					
	Tất cả các thửa còn lại			300.000	1.500.000	
6	Khối Tân Mai					
	Tất cả các thửa còn lại			300.000	1.500.000	
7	Khối Tân Hồng					
7.1	Các tuyến đường khu vực đấu giá			1.000.000	5.000.000	
7.2	Tất cả các thửa còn lại			300.000	1.200.000	
D	CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN					
1	Khu đô thị hiện đại thị trấn Nghĩa Đàn					
2	Đường QH 32 m			Chưa có giá đất	10.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Đường QH 30 m			Chưa có giá đất	10.000.000	
4	Đường QH 23 m			Chưa có giá đất	10.000.000	
5	Đường QH 18 m			Chưa có giá đất	9.000.000	
6	Đường QH 13 m			Chưa có giá đất	9.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ - HUYỆN NGHĨA ĐÀN NĂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
I	XÃ NGHĨA AN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48D đoạn qua xã Nghĩa An, huyện Nghĩa Đàn					
1.1	Quốc lộ 48D	Xóm Phú Mỹ - xã Tây Hiếu- TX Thái Hòa(Nhà ông Đình Hương) (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 24)	UBND xã (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 37)	400.000	2.000.000	
1.2	Quốc lộ 48D	Xóm Phú Mỹ - xã Tây Hiếu- TX Thái Hòa(Cửa hàng Ăn uống ông Thắng bà Minh) (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 26)	Trạm Y tế xã (Giáp Nhà ông Mến, bà Hà. Thửa số 78, tờ bản đồ số 37)	400.000	2.000.000	
1.3	Quốc lộ 48D	Xóm An Trung(UBND xã) (Giáp Nhà ông Trương Công Dũng. Từ thửa số 77, tờ bản đồ số 37)	Chợ Nghĩa An (đến thửa số 190, tờ bản đồ số 37)	550.000	3.000.000	
1.4	Quốc lộ 48D	Xóm An Trung(Trạm Y ế xã) (Từ thửa số 94, tờ bản đồ số 37)	Cộng chào xóm Cát Tâm Giáp nhà ông Trương Minh Hiến, Thửa số 201, tờ bản đồ số 37)	500.000	2.500.000	
1.5	Quốc lộ 48D	Chợ Nghĩa An (Cửa hàng Ăn uống Hải Ngoan thửa số 200, tờ bản đồ số 37)	Ngã tư đường đi vào Trường MN(Cửa hàng Tạp hóa Lý Loan) (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 42)	500.000	2.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.6	Quốc lộ 48D	Cộng chào xóm Cát Tâm Giáp nhà ông Minh bà Thảo, Thửa số 117, tờ bản đồ số 42)	Ngã tư đường đi vào Trường MN(giáp Nhà Bà Bàng) (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 43)	500.000	2.500.000	
1.7	Quốc lộ 48D	Ngã tư đường đi vào Trường MN(giáp Nhà Thầy Bá) (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 52)	Ngã hai đường đi vào Nhà Máy Sản Minh Lan(giáp xóm Lĩnh Khánh, xã Nghĩa Khánh) (Quán Ăn uống Phụng Sơn. Thửa số 24, tờ bản đồ số 56)	400.000	2.000.000	
2	Đường huyện					
2.1	Đường huyện(ĐH 388)	Ngã tư QL48D, đoạn đường đi vào Trại cai nghiện Nghĩa Đức(Cửa hàng Tạp hóa Lý Loan) (Giáp Nhà ông Âu Văn Lý. Thửa số 2,3, tờ bản đồ số 51; Thửa 117-140, 126-160, Tờ 50)	QL48E, đoạn Ngã 4 Trại cai nghiện Nghĩa Đức(Khu đất A-B xóm Minh Long) (Giáp Khu đất đấu giá UB xã. Thửa số 339-111, tờ bản đồ số 16; đoạn giáp ông Nguyễn Công Oanh, Thửa 246-264, Tờ 16; Thửa 254 -279,Tờ 48; Thửa 210-231, 228-242, tờ 49)	150.000	1.000.000	
3	Đường xã					
3.1	Đường liên xã	Ngã Hai (Cộng chào xóm An Phú) (Giáp Nhà bà Võ Thị Phụng. Từ thửa số 73, tờ bản đồ số 26)	Lô cao su Nông trường tây hiếu (Giáp Nhà ông Trần Văn Tứ. Từ thửa số 14, tờ bản đồ số 25)	200.000	600.000	
3.2	Đường liên xã	Ngã Hai(Nhà VH xóm An Phú) đoạn hồ gián (Giáp Nhà bà Bán. từ thửa số 51, tờ bản đồ số 29)	Cửa hàng Điện tử- Đi Lạnh Hồng Oanh, xóm An Trung (Giáp Nhà ông Trương Văn Liệu, Thửa số 170, tờ bản đồ số 33)	200.000	600.000	
3.3	Đường liên xã	xóm An Phú đoạn (Giáp Nhà bà Võ Thị Bốn. từ thửa số 11, tờ bản đồ số 31)	xóm An Phú đoạn (Giáp Nhà ông Võ Anh Đức. từ thửa số 129, tờ bản đồ số 31)	200.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.4	Đường liên xã	xóm Nho hạp đoạn UB xã (Giáp Nhà ông Hùng, bà Huyền. từ thửa số 36, tờ bản đồ số 37)	xóm Nho hạp đoạn ngã 2(Giáp Nhà ông Dừa, bà Dung. từ thửa số 297, tờ bản đồ số 37)	200.000	600.000	
3.5	Đường liên xã	Đoạn Nhà VH xóm An Trung(Giáp Nhà ông Nguyễn Hồng Phúc. Từ thửa số 18, tờ bản đồ số 38)	Đoạn Hồ vũng xối xóm An Trung(Giáp Nhà ông Nguyễn Quang Anh. Thửa số 60, tờ bản đồ số 38)	200.000	600.000	
3.6	Đường liên xã	Cộng chào xóm Cát Tâm Giáp nhà ông Trương Văn Chương, Thửa số 1, 7, tờ bản đồ số 43)	Đoạn hồ khe Năm xóm Cát Tâm Giáp nhà ông Lê Văn Diễm, Thửa số 48, 40, tờ bản đồ số 43)	200.000	600.000	
3.7	Đường liên xã	Ngã 2 đường vào Trường MN xóm Cát Tâm Giáp nhà ông Thầy Bá và ông Phạm Văn Bằng, Thửa số 87, 2, 67. tờ bản đồ số 52)	Vùng đất đồi Nông Lâm xóm Cát Tâm Giáp nhà ông Lê Văn Đông, Thửa số 9,3, Tờ bản đồ số 56)	200.000	600.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm An Phú					
1.1	Đường trục chính	Giáp Nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (Từ thửa số 1,2,3, tờ bản đồ số 23)	Sân Vận động xóm An Phú(7 củ) (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 23)	150.000	450.000	
1.2	Đường trục chính	Nhà ông Võ Đức Ba (Từ thửa số 24-20; 14-2, Tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Lê Xuân Lợi (đến thửa số 7-17, tờ bản đồ số 25)	150.000	450.000	
1.3	Đường trục chính	Nhà ông Ngân Văn Phiên (từ thửa số 1-13, tờ bản đồ số 26)	Nhà bà Phạm Thị Mỹ (đến thửa số 95-113, tờ bản đồ số 26)	150.000	450.000	
1.4	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Công Chắt (Từ thửa số 153, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Lê Viết Hùng (Từ thửa số 161, tờ bản đồ số 33)	150.000	450.000	
1.5	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Công Chắt (Từ thửa số 153, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Lê Viết Hùng (Từ thửa số 161, tờ bản đồ số 33)	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.6	Các tuyến đường còn lại trong xóm			150.000	450.000	
2	Xóm An Trung					
2.1	Đường trục chính	Nhà ông Lê Văn Thu (từ thửa số 1-16, tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Võ Thanh Hải (đến thửa số 57-27 - 46, tờ bản đồ số 38)	150.000	450.000	
2.2	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Đình Nghĩa (từ thửa số 70-81, tờ bản đồ số 42)	Nhà ông Võ Văn Tài (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 42)	150.000	450.000	
2.3	Các tuyến đường còn lại trong xóm			150.000	450.000	
3	Xóm Cat Tâm					
3.1	Đường trục chính	Nhà ông Trương Văn Chi (Từ thửa số 4-3, tờ bản đồ số 43)	Nhà ông Trương Xuân Chung (Từ thửa số 20-27, tờ bản đồ số 43)	150.000	450.000	
3.2	Đường trục chính	Nhà bà Trương Thị Xứng (từ thửa số 31 - 27 , tờ bản đồ số 43)	Trường MN xã Nghĩa An (đến thửa số 55, 27-4, tờ bản đồ số 43)	150.000	450.000	
3.3	Đường trục chính	Nhà ông Trương Văn Nam (từ thửa số 30 - 57 , tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Trần Văn Tiến (từ thửa số 69 , tờ bản đồ số 53)	150.000	450.000	
3.4	Các tuyến đường còn lại trong xóm			150.000	450.000	
4	Xóm Đồng Tâm A					
4.1	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Mão(Vinh) (Từ thửa số 64 -52, tờ bản đồ số 54)	Cánh đồng Đồi màu xóm Đồng Tâm A (Nhà ông Nguyễn Ngọc Toàn, đến thửa số 102, tờ bản đồ số 54)	150.000	450.000	
4.2	Đường trục chính	Nhà ông/bà Nguyễn Văn Hạ(Thành) (Từ thửa số 45, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Nguyễn Văn Minh (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 54)	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.3	Các tuyến đường còn lại trong xóm			150.000	450.000	
5	Xóm Đồng Tâm B					
5.1	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Chất (Từ thửa số 33-240, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Nguyễn Văn Mỹ (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 46)	150.000	450.000	
5.2	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Chính Thức (Từ thửa số 8, tờ bản đồ số 46)	Nhà bà Phạm Thị My (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 46)	150.000	450.000	
5.3	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Từ thửa số 9, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Nguy Văn Thông (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 46)	150.000	450.000	
5.4	Đường trục chính	Nhà ông Cao Minh Tâm (Từ thửa số 216, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Phan Văn Trung (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 46)	150.000	450.000	
5.5	Đường trục chính	Nhà ông Phạm Văn Tôn (Từ thửa số 140, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Phạm Thị Trâm (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 46)	150.000	450.000	
5.6	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Hoa (Từ thửa số 162, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Phạm Văn Đường (đến thửa số 183, tờ bản đồ số 46)	150.000	450.000	
5.7	Đường trục chính	Nhà ông Đặng Công Thọ (Từ thửa số 122, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Võ Văn Trúc (đến thửa số 191, tờ bản đồ số 46)	150.000	450.000	
5.8	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Tin (Từ thửa số 142, tờ bản đồ số 46)	Cánh Đồng Giếng (đất nông nghiệp) (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 46)	150.000	450.000	
5.9	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Chất (Từ thửa số 33-240, tờ bản đồ số 46)	Nhà bà Đặng Thị Diệp (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 46)	150.000	450.000	
5.10	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Huấn (Từ thửa số 104, tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Nguy Văn Khánh (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 47)	150.000	450.000	
5.11	Đường ngõ xóm	Nhà ông Phạm Văn Mạnh (Từ thửa số 57-49, tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Võ Văn Sơn (đến thửa số 1-4, tờ bản đồ số 47)	150.000	450.000	
5.12	Các tuyến đường còn lại trong xóm			150.000	450.000	
6	Xóm Nho Hạp					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.1	Đường trục chính	Nhà ông Võ Văn Hoan (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 31)	Nhà ông Võ Đức Anh (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 31)	150.000	450.000	
6.2	Đường trục chính	Nhà VH xóm Nho Hạp (từ thửa số 111, tờ bản đồ số 31)	Nhà ông Vũ Đắc Song (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 31)	150.000	450.000	
6.3	Đường trục chính	Nhà Nguyễn Đình Tậu (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 31)	Nhà Bà Hồ Thị Đông (đến thửa số 1-159, tờ bản đồ số 31)	150.000	450.000	
6.4	Đường trục chính	Nhà Nguyễn Xuân Thành (từ thửa số 119, tờ bản đồ số 31)	Nhà ông Võ Đức Tình (đến thửa số 102, tờ bản đồ số 31)	150.000	450.000	
6.5	Đường trục chính	Nhà ông Võ Ngọc Huê (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 30)	Nhà bà Hồ Thị Quý (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 30)	150.000	450.000	
6.6	Đường trục chính	Nhà ông Võ Đức Năm (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 30)	Nhà bà Nguyễn Thị Chấn (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 30)	150.000	450.000	
6.7	Đường trục chính	Nhà bà Nguyễn Thị Hồng (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 30)	Nhà bà Nguyễn Thị Tâm (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 30)	150.000	450.000	
6.8	Đường trục chính	Nhà ông Võ Hồng Ngân (từ thửa số 119, tờ bản đồ số 30)	Nhà ông Võ Cảnh Trường (đến thửa số 117-82, tờ bản đồ số 30)	150.000	450.000	
6.9	Đường trục chính	Nhà ông Võ Văn Bốn (từ thửa số 12-60, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Nguyễn Đình Hai (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 27)	150.000	450.000	
6.10	Đường trục chính	Nhà Bà Nguyễn Thị Khánh Miên (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Võ Anh Đệ (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 36)	150.000	450.000	
6.11	Đường ngõ xóm	Nhà B Nguyễn Thị Tích (từ thửa số 31-21, tờ bản đồ số 27)	Nhà Bà Võ Thị Hai (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 27)	150.000	450.000	
6.12	Đường ngõ xóm	Nhà ông Phạm Văn Lý, xóm Nho Hạp (từ thửa số 158-167, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Trương Văn Lô, xóm An Phú (từ thửa số 11-329, tờ bản đồ số 32)	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.13	Đường ngõ xóm	Nhà ông Võ Cảnh Ngạn (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 36)	Nhà Bà Phạm Thị Bông (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 36)	150.000	450.000	
6.14	Đường ngõ xóm	Nhà ông Võ Cảnh Báo (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 36)	Nghĩa Trang(Nghĩa địa) (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 36)	150.000	450.000	
6.15	Các tuyến đường còn lại trong xóm			150.000	450.000	
7	Xóm Hữu Lập					
7.1	Đường trục chính	Nhà VH xóm Hữu Lập (Từ thửa số 1, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Võ Văn Nhị (đến thửa số 192-196, tờ bản đồ số 35)	150.000	450.000	
7.2	Đường trục chính	Nhà ông Võ Văn Thắng (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Võ Văn Thiệu (đến thửa số 161-87, tờ bản đồ số 35)	150.000	450.000	
7.3	Đường trục chính	Nhà ông Vũ Văn Hòa (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Hồ Sỹ Lâm (đến thửa số 76-65, tờ bản đồ số 39)	150.000	450.000	
7.4	Đường trục chính	Sân vận động xóm (đến thửa số 20-60, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Võ Văn Luận (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 34)	150.000	450.000	
7.5	Đường ngõ xóm	Nhà ông Võ Văn Bảy (đến thửa số 171-195, tờ bản đồ số 35)	Nhà bà Kheo Thị Dương (đến thửa số 191-133, tờ bản đồ số 35)	150.000	450.000	
7.6	Đường ngõ xóm	Nhà ông Võ Văn Sáu (đến thửa số 11-67, tờ bản đồ số 39)	Cánh đồng Dè đất NN(bà Âu Thị Châu Loan) (đến thửa số 57-43, tờ bản đồ số 39)	150.000	450.000	
7.7	Đường ngõ xóm	Nhà ông Võ Văn Quyết (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Võ Văn Hữu (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 34)	150.000	450.000	
7.8	Đường ngõ xóm	Nhà ông Võ Cảnh Hồng (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Võ Thị Nghĩa (đến thửa số 3-1, tờ bản đồ số 34)	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.9	Đường ngõ xóm	Nhà bà Trần Thị Long (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 34)	Nhà bà Võ Thị Ngọc (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 34)	150.000	450.000	
7.10	Đường ngõ xóm	Nhà ông Võ Hồng Lĩnh (đến thửa số 219-222, tờ bản đồ số 10)	Cánh Đồng Dè Mu (Đất NN) (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 10)	150.000	450.000	
7.11	Các tuyến đường còn lại trong xóm			150.000	450.000	
8	Xóm Minh Long					
8.1	Đường trục chính	Nhà ông Võ Văn Mai (từ thửa số 124-43, tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Võ Văn Tuấn (từ thửa số 16-113, tờ bản đồ số 50)	150.000	450.000	
8.2	Đường trục chính	Nhà VH Minh Long (từ thửa số 163-180, tờ bản đồ số 50)	Nhà ông Võ Văn Bốn (từ thửa số 176-153-161-157, tờ bản đồ số 50)	150.000	450.000	
8.3	Đường trục chính	Sân vận động (xóm 2A cũ) (từ thửa số 13-9, tờ bản đồ số 51)	Nhà ông Cao Xuân Nghĩa (đến thửa số 5-16, tờ bản đồ số 51)	150.000	450.000	
8.4	Đường trục chính	Nhà ông Võ Văn Lai (đến thửa số 51-48, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Võ Văn Bốn (đến thửa số 21-22-5-10-17, tờ bản đồ số 40)	150.000	450.000	
8.5	Đường trục chính	Nhà ông Hồ Xuân Khuê (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 40)	Nhà Đậu Đức An (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 40)	150.000	450.000	
8.6	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Thiêm (đến thửa số 1-6-21, tờ bản đồ số 41)	Nhà Đậu Đức Lưu (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 41)	150.000	450.000	
8.7	Đường trục chính	Nhà Bà Võ Thị Vần (đến thửa số 254, tờ bản đồ số 41)	Nhà VH (2B cũ) (đến thửa số 193, tờ bản đồ số 41)	150.000	450.000	
8.8	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Công Oanh (đến thửa số 246-214, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Âu Văn Bưởi (đến thửa số 167, tờ bản đồ số 16)	150.000	450.000	
8.9	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Đình Minh (đến thửa số 255-244, tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Trần Văn Thuận (đến thửa số 79-80-39, tờ bản đồ số 48)	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.10	Đường trục chính	Nhà ông Âu Văn Thắng (đến thửa số 265-259, tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Hồ Duy Hồng (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 48)	150.000	450.000	
8.11	Đường trục chính	Nhà ông Hồ Văn hải (đến thửa số 261, tờ bản đồ số 48)	Nhà ông Hồ Duy Hồng (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 48)	150.000	450.000	
8.12	Đường ngõ xóm	Nhà ông Kheo Văn Hùng (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 50)	Cánh đồng ong(Đất NN)ông Trần Văn Sáu (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 50)	150.000	450.000	
8.13	Đường ngõ xóm	Nhà VH(2A cũ) (đến thửa số 198- 226- 146- 319, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Võ Văn Nam (đến thửa số 7-12-61-76, tờ bản đồ số 49)	150.000	450.000	
8.14	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn bảy (đến thửa số 1-105-103, tờ bản đồ số 20)	Nhà ông Võ Thị Năm (đến thửa số 42-75-102, tờ bản đồ số 20)	150.000	450.000	
8.15	Đường ngõ xóm	Nhà ông Võ văn Diện (đến thửa số 51-353tờ bản đồ số 19)	Đất NN của ông Hồ Văn Hoan (đến thửa số 170, tờ bản đồ số 19)	150.000	450.000	
8.16	Đường ngõ xóm	Nhà ông Võ văn Thành (đến thửa số 103-150, tờ bản đồ số 20)	Đất NN của ông Thái Văn Quế (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 20)	150.000	450.000	
8.17	Các tuyến đường còn lại trong xóm			150.000	450.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				450.000	
II	XÃ NGHĨA BÌNH					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48E đoạn qua xã Nghĩa Bình					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Quốc lộ 48E đoạn qua xã Nghĩa Bình	Từ xóm Bình Hạnh, giáp đất công ty TH (đội 14) (từ thửa số 283;284;324;363, tờ bản đồ số 30)	Giáp đất xã Nghĩa Lâm (từ thửa số 06;06;16;27, tờ bản đồ số 42)	400.000 - 1.000.000- 2.000.000	6.000.000	
2	Đường HCM đoạn qua xã Nghĩa Bình					
	Đường Hồ Chí Minh	Từ Cầu Sông Sào xóm Bình Nghĩa (từ thửa số 91;84 tờ bản đồ số 27)	Giáp đất xã Nghĩa Lâm (từ thửa số 131;180;226, tờ bản đồ số 20)	1.500.000	3.300.000	
3	Đường tỉnh					
	Đường Tỉnh Lộ 531	Từ Ngã ba Bình Thành (từ thửa số 66;67;68;80 tờ bản đồ số 62)	Giáp đất xã Nghĩa Hội (từ thửa số 74;75;360;370;371, tờ bản đồ số 36)	800.000	2.000.000	
4	Đường huyện					
4.1	Đường Trung Bình Lâm	Từ Cầu 16 xóm Bình Hải (từ thửa số 05 tờ bản đồ số 60) và Thửa 92;103 tờ bản đồ số 55	Đến Cầu Sông Sào (từ thửa số 01;22 tờ bản đồ số 55)	300.000	1.500.000	
4.2	Đường Cứu Hộ Vùng Lũ (đường huyện)	Xóm Bình Thái (từ thửa số 58;59;62 tờ bản đồ số 39)	Đến giáp đất xã Nghĩa Lạc (từ thửa số 01;02;03;04 tờ bản đồ số 37)	150.000	1.500.000	
5	Đường xã					
	Đường Liên xã	Cổng chào xóm Bình Thành (từ thửa số 83;76;51 tờ bản đồ số 61)	xóm Đồng Chùa (từ thửa số 181;194;195;197 tờ bản đồ số 29)	150.000	1.500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Bình Thành					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.1	Đường trục chính	Đầu xóm Bình Thành (từ thửa số 131;133;134, tờ bản đồ số 61)	Giáp đất đội 3 công ty (đến thửa số 92;121, tờ bản đồ số 34)	150.000	1.200.000	
1.2	Đường trục chính	Đầu xóm Bình Thành (từ thửa số 07; 12;20, tờ bản đồ số 61)	Hết xóm Bình Thành (đến thửa số 69;70;87;90 tờ bản đồ số 56)	150.000	1.200.000	
1.3	Đường trục Chính	Xưởng Cao Su (khu đầu giá) (từ thửa số 93;94;107 tờ bản đồ số 62)	Xưởng Cao Su (từ thửa số 120;121 tờ bản đồ số 62)	150.000-500.000	4.000.000	
1.4	Đường trục Chính	Xóm Bình Lâm cũ (khu đầu giá) (từ thửa số 319 tờ bản đồ số 36)	Xóm Bình Lâm cũ (khu đầu giá) (từ thửa số 358 tờ bản đồ số 36)	1.000.000	3.500.000	
1.5	Đường trục Chính	Đường khu đầu giá sau UBND xã (từ thửa số 181 tờ bản đồ số 61)	Đường khu đầu giá sau UBND xã (từ thửa số 239 tờ bản đồ số 61)	300.000-500.000	4.000.000	
1.6	Đường trục nhánh	xóm Bình Thành giáp Ao cá bác Hồ (từ thửa số 100;104;126, tờ bản đồ số 61)	sang Hội Quán xóm (đến thửa số 69;70;87;90 tờ bản đồ số 56)	150.000	600.000	
1.7	Đường trục nhánh	Hội Quán xóm (từ thửa số 50;75 tờ bản đồ số 61)	Sang đường chính đi Đồng Nấp (đến thửa số 84;94;95;107;108;92;93 tờ bản đồ số 61)	150.000	600.000	
1.8	Đường trục nhánh	Sân Bóng Phú Nhài (từ thửa số 38 tờ bản đồ số 62)	Sang Ao Cá Bác Hồ (đến thửa số 21 tờ bản đồ số 62)	150.000	3.000.000	
1.9	Đường trục nhánh	Hồ Ông Anh (từ thửa số 26 tờ bản đồ số 62)	Sang Ao Cá Bác Hồ (đến thửa số 172;173 tờ bản đồ số 57)	150.000	600.000	
1.10	Đường trục nhánh	Hồ Bình Lâm xóm Bình Thành (từ thửa số 153;154;155 tờ bản đồ số 36)	Sang hết xóm Bình Lâm cũ (đến thửa số 136;168;169 tờ bản đồ số 57)	150.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.11	Các tuyến đường còn lại	Từ đường trục chính xóm	đến các điểm cuối các khu dân cư	150.000	500.000	
2	Xóm Bình Hạnh					
2.1	Đường trục chính	Ngã ba QL48E (từ thửa số 62;77 tờ bản đồ số 57)	xuống hết xóm (đến thửa số 36;45 tờ bản đồ số 56)	150.000	600.000	
2.2	Đường trục chính	Ngã ba QL48E (từ thửa số 30;34 tờ bản đồ số 57)	Xuống hết xóm (đến thửa số 344;345 tờ bản đồ số 51)	150.000	600.000	
2.3	Đường trục chính	Hội Quán xóm (từ thửa số 306;310 tờ bản đồ số 57)	Giáp xóm Đồng Chùa (đến thửa số 132;365 tờ bản đồ số 51) và thửa 313;375 tờ bản đồ số 30	150.000	600.000	
2.4	Đường trục chính	Ngã ba Nhà Triều Sáu (từ thửa số 275;299 tờ bản đồ số 51)	sang Nhà Toàn Mai (đến thửa số 203;179 tờ bản đồ số 52)	150.000	600.000	
2.5	Đường trục chính	Sân Thể thao xóm (từ thửa số 229;250 tờ bản đồ số 51)	Đến giáp kênh sông sào (đến thửa số 117;137 tờ bản đồ số 52)	150.000	600.000	
2.6	Đường trục nhánh	Kênh Sông Sào (từ thửa số 102;119;120 tờ bản đồ số 51)	Xóm Bình Hạnh (đến thửa số 27;36 tờ bản đồ số 57)	150.000	500.000	
2.7	Đường trục nhánh	Ngã ba ông nhà Bảy Hoa (từ thửa số 232;257 tờ bản đồ số 52)	đến nhà bà lan (đến thửa số 258 tờ bản đồ số 52)	150.000	500.000	
2.8	Đường trục nhánh	Nhà ông Hòa (từ thửa số 218;219;220 tờ bản đồ số 57)	Đến nhà bà Oanh, bà Hương (đến thửa số 14;36 tờ bản đồ số 57)	150.000	500.000	
2.9	Đường trục nhánh	Nhà ông Vinh (từ thửa số 282 tờ bản đồ số 30)	Đến nhà bà Hằng ;ông Lên (đến thửa số 192 tờ bản đồ số 30)	150.000	500.000	
2.10	Các tuyến đường còn lại	Từ đường trục chính xóm	đến các điểm cuối các khu dân cư	150.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Xóm Đồng Chùa					
3.1	Đường trục chính	Nga ba nhà văn hóa xóm (từ thửa số 54;67 tờ bản đồ số 50)	Đến nhà bà Cao Thị Kỳ (đến thửa số 193;372;373 tờ bản đồ số 51)	150.000	500.000	
3.2	Đường trục chính	Nhà Đoàn Ngọc Tài, Trần Quang Cường (từ thửa số 348;305 tờ bản đồ số 30)	Nhà Phan Văn Hùng, Phan Văn Đảo (đến thửa số 109;110 tờ bản đồ số 51)	150.000	500.000	
3.3	Đường trục chính	Nhà Vi Thị Oanh; Ngân Văn Thảo (từ thửa số 348;305 tờ bản đồ số 50)	Nhà Lữ Văn Đại; Lô Văn Thái; Lữ Văn Huy; (đến thửa số 28;39;40;44;49 tờ bản đồ số 50)	150.000	500.000	
3.4	Các tuyến đường còn lại	Từ đường trục chính xóm	đến các điểm cuối các khu dân cư	150.000	500.000	
4	Xóm Bình Hải					
4.1	Đường Trục chính	nhà bà Trần Thị Đan; bà Ngô Thị Tiếp ông Sinh (từ thửa số 101;77;100;67 tờ bản đồ số 34)	Ngã ba đường Trung Bình Lâm nhà Lê Viết Dũng (đến thửa số 51;124 tờ bản đồ số 55)	150.000	500.000	
4.2	Đường Trục chính	Ngã ba cổng chào xóm (từ thửa số 57; 71 tờ bản đồ số 55)	Nhà bà Nguyễn Thị Hai (đến thửa số 37 tờ bản đồ số 55)	150.000	500.000	
4.3	Đường Trục chính	Ngã ba nhà ông Đỗ Thành Khoan (từ thửa số 75;90 tờ bản đồ số 55)	Nhà ông Vương Đình Phúc (đến thửa số 156;157 tờ bản đồ số 55)	150.000	500.000	
4,4	Các tuyến đường còn lại	Từ đường trục chính xóm	đến các điểm cuối các khu dân cư	150.000	500.000	
5	Xóm Bình Thái					
5.1	Đường Trục chính	Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Chiến (từ thửa số 41; 47 tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Lê Ngọc Phúc (đến thửa số 05;07 tờ bản đồ số 38)	150.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.2	Đường Trục chính	Cổng Chào xóm Bình Thái (từ thửa số 23;22 tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Nguyễn Ngọc Hùng (đến thửa số 47 tờ bản đồ số 38)	150.000	500.000	
5.3	Đường Trục chính	Ngã Tư nhà ông Doãn Ngọc Sơn (từ thửa số 54;55; tờ bản đồ số 38)	Nhà ông Lê Vĩnh Hòa (đến thửa số 51;55;77 tờ bản đồ số 39)	150.000	500.000	
5.4	Đường nhánh	Nhà Văn Hóa xóm Bình Yên cũ (từ thửa số 34; tờ bản đồ số 37)	Nhà ông Trần Thanh Nghĩa (đến thửa số 101 tờ bản đồ số 39)	150.000	500.000	
5.5	Đường nhánh	Nhà Văn Hóa xóm Bình Yên cũ (từ thửa số 34; tờ bản đồ số 37)	Sân thể thao xóm (đến thửa số 53 tờ bản đồ số 37)	150.000	500.000	
5.6	Đường nhánh	xóm Bình Thái (từ thửa số 50; tờ bản đồ số 38)	xóm Bình Thái (đến thửa số 37 tờ bản đồ số 38)	150.000	500.000	
5.7	Các tuyến đường còn lại	Từ đường trục chính xóm	đến các điểm cuối các khu dân cư	150.000	500.000	
6	Xóm Bình Nghĩa					
6.1	Đường trục chính	Cổng Chào xóm (từ thửa số 46;53; tờ bản đồ số 46)	Trường tiểu học (đến thửa số 17 tờ bản đồ số 47)	150.000	500.000	
6.2	Đường trục chính	Ngã ba nhà Nguyễn Thanh Tuyền (từ thửa số 90;89; tờ bản đồ số 46)	Nhà Lê Đăng Linh (đến thửa số 69 tờ bản đồ số 45)	150.000	500.000	
6.3	Đường trục chính	Trường Tiểu Học (từ thửa số 11; tờ bản đồ số 47)	Nhà Nguyễn Xuân Phương (đến thửa số 120 tờ bản đồ số 27)	150.000	500.000	
6.4	Đường trục chính	Cổng Chào xóm (từ thửa số 54; tờ bản đồ số 46)	Nhà Phạm Văn Chữ (đến thửa số 03 tờ bản đồ số 45)	150.000	500.000	
6.5	Đường trục chính	nhà Nguyễn Đình Nhị (từ thửa số 324;35 tờ bản đồ số 46)	Nhà Nguyễn Thị Loan (đến thửa số 51;55 tờ bản đồ số 45)	150.000	500.000	
6.6	Đường trục nhánh	Trường Mầm Non (từ thửa số 41 tờ bản đồ số 46)	Nhà Lê Thi Lý (đến thửa số 22;25;25 tờ bản đồ số 46)	150.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.7	Đường trục nhánh	Phan Thanh Phương (Hà) (từ thửa số 18;28 tờ bản đồ số 46)	Nhà Trần Viết Thành (đến thửa số 21 tờ bản đồ số 45)	150.000	500.000	
6.8	Đường trục nhánh	Nguyễn Thị Vân (từ thửa số 05;11 tờ bản đồ số 46)	Nhà Trần Viết Thành (đến thửa số 09 tờ bản đồ số 45)	150.000	500.000	
6.9	Đường trục chính	Nhà Đoàn Thị Hương (từ thửa số 95 tờ bản đồ số 44)	Nhà Võ Minh Diệp (đến thửa số 07 tờ bản đồ số 27)	150.000	500.000	
6.10	Đường trục chính	Nhà Trần Thị Tính (từ thửa số 36;40;49 tờ bản đồ số 44)	Nhà Nguyễn Thị Thảo (Tân) (đến thửa số 27;74;14;21;28 tờ bản đồ số 42)	150.000	500.000	
6.11	Các tuyến đường còn lại	Từ đường trục chính xóm	đến các điểm cuối các khu dân cư	150.000	500.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				500.000	
III	XÃ NGHĨA ĐỨC					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48E đoạn qua xã Nghĩa Đức, huyện Nghĩa Đàn					
1.1	Quốc lộ 48E	Ngã ba Hương Nga (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 58)	Trạm điện xóm 10 cũ (đến thửa đất số 35, tờ bản đồ số 58)	400.000	2.000.000	
1.2	Quốc lộ 48E	Trạm điện xóm 10 cũ (từ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 58)	xã Nghĩa Khánh (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 59)	Không có giá	2.000.000	
2	Đường xã					
2.1	Đường liên xã	Ngã ba Hương Nga (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 58)	Nhà ông Trần Nam Trà (Cúc) (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 57)	Không có giá	700.000	
2.2	Đường liên xã	Nhà ông Trần Nam Trà (Cúc) (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 57)	Ngã tư Bưu Điện (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 53)	150.000	550.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.3	Đường liên xã	Cầu Đức Xuân (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 53)	Trường THCS Nghĩa Đức (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 54)	200.000	600.000	
2.4	Đường liên xã	Ngã tư bà Phụng (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 56)	xã Tân Phú (huyện Tân Kỳ) (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 64)	150.000	550.000	
2.5	Đường liên xã	Ngã tư bà Phụng (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 56)	Hồ Khe Đá (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 31)	150.000	550.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Quang Sú					
1.1	Đường trục chính	Sân Vận động xóm Quang Sú (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 46)	Hồ xóm Quang Sú (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 46)	150.000	550.000	
1.2	Đường trục chính	Nhà ông Hồ Văn Hào (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 44)	Cầu Khe Đá (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 45)	150.000	550.000	
1.3	Đường trục chính	Nhà ông Lô Văn Đức (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 49)	Nhà ông Võ Đình Nam (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 44)	150.000	550.000	
1.4	Đường trục chính	Nhà ông Bạch Quốc Hải (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Bạch Quốc Việt (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 44)	150.000	550.000	
1.5	Đường trục chính	Ngã 3 trần Khe Đá (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 23)	Nhà ông Lê Thanh Hải (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 23)	150.000	550.000	
1.6	Đường trục chính	Nhà ông Hồ Thanh Xuân (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 45)	Nhà ông Lang Văn Quang (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 49)	150.000	550.000	
1.7	Đường trục chính	Nhà ông Phan Bùi Đức (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 44)	Nhà ông Lang Văn Lợi (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 46)	150.000	550.000	
1.8	Đường ngõ xóm	Nhà ông Phạm Văn Hoài (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Bạch Hưng Lợi (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 44)	150.000	450.000	
1.9	Các tuyến đường còn lại			150.000	450.000	
2	Xóm Đức Trung					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.1	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Hoa Hợi (tờ thửa số 8, tờ bản đồ số 47)	Nhà ông Cao Văn Quân (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 50)	150.000	550.000	
2.2	Đường trục chính	Đồng Sú (tờ thửa số 45, tờ bản đồ số 46)	Hồ Đức Trung (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 48)	150.000	550.000	
2.3	Đường trục chính	Đồng Sú (tờ thửa số 41, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Võ Xuân Phúc (Lan) (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 48)	150.000	550.000	
2.4	Đường trục chính	Nhà bà Lê Thị Cúc Anh (tờ thửa số 374, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Trần Văn Thắng (Tuyết) (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 48)	150.000	550.000	
2.5	Các tuyến đường còn lại			150.000	450.000	
3	Xóm Xuân Tiến					
3.1	Đường trục chính	UBND xã (tờ thửa số 77, tờ bản đồ số 53)	Chợ Nghĩa Đức (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 53)	150.000	550.000	
3.2	Đường trục chính	Nhà ông Lê Văn Nghị (Strong) (tờ thửa số 8, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Nguyễn Khải (Xuân) (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 57)	150.000	550.000	
3.3	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Đông (Quế) (tờ thửa số 120, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Trương Văn Sơn (Mai) (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 57)	150.000	550.000	
3.4	Đường trục chính	Trạm Xả Nghĩa Đức (tờ thửa số 33, tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Hồ Văn Vy (Ngọc) (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 57)	150.000	550.000	
3.5	Đường ngõ xóm	Nhà ông Đinh Văn Trúc (tờ thửa số 169, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Trương Văn Định (Hằng) (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 57)	150.000	550.000	
3.6	Đường trục chính	Nhà ông Lê Văn Tình (Hà) (tờ thửa số 17, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Hoàng Văn Hải (Nga) (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 57)	150.000	550.000	
3.7	Đường trục chính	Nhà ông Hoàng Văn Thái (Vân) (tờ thửa số 104, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Trương Văn Thuật (Dương) (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 57)	150.000	550.000	
3.8	Đường ngõ xóm	Nhà ông Lê Văn Vệ (Châu) (tờ thửa số 116, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Nguyễn Văn Huệ (Hương) (đến thửa số 07, tờ bản đồ số 61)	150.000	550.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.9	Đường trục chính	Nhà ông Võ Thanh Tùng (Thành) (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Lê Văn Năm (Toàn) (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 54)	150.000	550.000	
3.10	Đường trục chính	Nhà bà Phạm Thị Vinh (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Nguyễn Văn Thông (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 53)	150.000	550.000	
3.11	Đường trục chính	Nhà ông Võ Trọng Thế (Tiến) (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 53)	Nhà ông Võ Đình Thanh (Dung) (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 54)	150.000	550.000	
3.12	Đường ngõ xóm	Nhà ông Cao Văn Lợi (Lý) (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 54)	Nhà ông Nguyễn Văn Phú (Kỷ) (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 54)	150.000	450.000	
3.13	Các tuyến đường còn lại			150.000	450.000	
4	Xóm Đồng Vàng					
4.1	Đường trục chính	Nhà ông Lô Xuân Thiếp (Thiệt) (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 52)	Nhà bà Lô Thị Hồng (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 52)	150.000	550.000	
4.2	Đường trục chính	Nhà ba Lục Thị Pháp (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 31)	Nhà ông Hà Văn Tuấn (mai) (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 56)	150.000	550.000	
4.3	Đường ngõ xóm	Nhà ông Bằng Quốc Hưng (Chiên) (từ thửa số 465, tờ bản đồ số 32)	Nhà ông Lang Trọng Thiệt (Vân) (đến thửa số 365, tờ bản đồ số 32)	150.000	450.000	
4.4	Đường ngõ xóm	Nhà ba Tiến (Giang) (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 31)	Nhà ông Nguyễn Đình Mão (Mao) (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 32)	150.000	450.000	
4.5	Đường ngõ xóm	Ngã ba ông Tam (Hoạt) (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 31)	Nhà ông Nguyễn Văn Bính (Hồng) (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 31)	150.000	450.000	
4.6	Các tuyến đường còn lại			150.000	450.000	
5	Xóm Hữu Lam					
5.1	Đường trục chính	Nhà ông Vy Văn Giap (Hạnh) (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 56)	Nhà ông Lê Văn Kiên (Hằng) (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 60)	150.000	550.000	
5.2	Đường trục chính	Nhà ông Lục Đình Thuận (Nhâm) (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Bùi Quốc Dung (Hồng) (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 55)	150.000	550.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.3	Đường trục chính	Nhà ông Lữ Văn Dừa (Thành) (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Trương Văn Nam (Phượng) (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 64)	150.000	550.000	
5.4	Đường trục chính	Nhà ông Trần Văn Khánh (Chung) (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 64)	Nhà ông Lữ Văn Tiếp (Phấn) (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 60)	150.000	550.000	
5.5	Đường trục chính	Nhà ông Trần Văn Vỹ (Lan) (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 64)	Nhà ông Lữ Văn Dừa (Thành) (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 60)	150.000	550.000	
5.6	Đường ngõ xóm	Nhà ông Hà Công Mậu (Thảo) (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 60)	Nhà ông Lục Trọng Tài (Hòa) (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 60)	150.000	450.000	
5.7	Các tuyến đường còn lại			150.000	450.000	
6	Xóm Diêm Mới					
6.1	Đường trục chính	Nhà ông Hoàng Văn Hải (Nga) (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Trương Văn Khuyến (Phượng) (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 61)	150.000	550.000	
6.2	Đường trục chính	Nhà ông Nguyễn Văn Khởi (Liên) (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Trương Văn Toàn (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 61)	150.000	550.000	
6.3	Đường trục chính	Nhà ông Hồ Quang Ngọc (Loan) (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Lê Văn Luân (Hợp) (đến thửa số 128, tờ bản đồ số 57)	150.000	550.000	
6.4	Đường trục chính	Nhà ông Trương Văn Báo (Huệ) (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 61)	Hang Rú Ấm (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 61)	150.000	550.000	
6.5	Đường trục chính	Nhà bà Nguyễn Thị Dung (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Lưu Văn Bảy (Thắm) (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 57)	150.000	550.000	
6.6	Đường trục chính	Nhà ông Đinh Văn Hòa (Hà) (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 61)	Nhà ông Trương Văn Thông (Thắng) (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 61)	150.000	550.000	
6.7	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Hào (Tới) (từ thửa số 145, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Hồ Văn Lợi (Hà) (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 62)	150.000	450.000	
6.8	Đường ngõ xóm	Nhà ông Trương Văn Lưỡng (Thuận) (từ thửa số 139, tờ bản đồ số 57)	Nhà ông Hồ Văn Bình (Thủy) (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 62)	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.9	Các tuyến đường còn lại			150.000	450.000	
7	Xóm Hưng Thắng					
7.1	Đường trục chính	Nhà ông Phan Văn Vinh (Thủy) (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 58)	Nhà bà Cao Thị Hoài (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 65)	150.000	550.000	
7.2	Đường trục chính	Cổng chào xóm 9 Cũ (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 58)	Cầu Khe Đục, Nghĩa Khánh (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 65)	150.000	550.000	
7.3	Đường trục chính	Nhà ông Trương Văn Công (Châu) (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 59)	Hồ Diễm Mới (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 62)	150.000	550.000	
7.4	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Nhung (Ngân) (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 58)	Nhà bà Trần Thị Lan (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 62)	150.000	450.000	
7.5	Đường ngõ xóm	Nhà ông Phan Đăng Hậu (Châu) (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 62)	Nhà bà Trần Thị Nhuận (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 59)	150.000	450.000	
7.6	Đường ngõ xóm	Nhà ông Nguyễn Văn Quang (Đào) (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 59)	Nhà ông Đặng Xuân Nghĩa (Thủy) (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 62)	150.000	450.000	
7.7	Đường ngõ xóm	Nhà bà Trần Thị Tâm (Hoan) (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Trương Văn Hải (Hoa) (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 65)	150.000	450.000	
7.8	Đường ngõ xóm	Nhà bà Trương Thị Hợi (Liên) (từ thửa số 134, tờ bản đồ số 62)	Nhà ông Trương Văn Minh (Duyên) (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 63)	150.000	450.000	
7.9	Đường ngõ xóm	Nhà ông Trương Hữu Phước (Huệ) (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Trương Văn Sáng (Phượng) (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 63)	150.000	450.000	
7.10	Đường ngõ xóm	Nhà ông Trương Văn Thịnh (Hội) (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Nguyễn Công Mậu (Chúc) (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 62)	150.000	450.000	
7.11	Đường ngõ xóm	Nhà ông Trương Văn Sáng (Phượng) (đến thửa số 8, tờ bản đồ số 63)	Nhà ông Hoàng Văn Cư (Xuân) (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 59)	150.000	450.000	
7.12	Các tuyến đường còn lại			150.000	450.000	
8	Xóm Nung					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.1	Đường trục chính	Nhà ông Trương Văn Biên (Hương) (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Trương Văn Kỳ (Ao) (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 27)	150.000	550.000	
8.2	Đường trục chính	Nga ba Nung (từ thửa số 220, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Hà Chí Hoi (đến thửa số 118, tờ bản đồ số 28)	150.000	550.000	
8.3	Đường trục chính	Nhà ông Lô Văn Ngọc (Hiệp) (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Lục Đình Vượng (Phương) (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 22)	150.000	550.000	
8.4	Đường ngõ xóm	Nhà ông Hà Văn Dân (Phúc) (đến thửa số 116, tờ bản đồ số 29)	Nhà ông Trương Văn Thành (Thành) (đến thửa số 140, tờ bản đồ số 28)	150.000	450.000	
8.5	Đường ngõ xóm	Cây Đa Nung (đến thửa số 240, tờ bản đồ số 28)	Nhà bà Trương Thị Ngoan (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 36)	150.000	450.000	
8.6	Các tuyến đường còn lại			150.000	450.000	
9	Xóm Ráng					
9.1	Đường trục chính	Nhà ông Trương Văn Quỳnh (Lý) (từ thửa số 171, tờ bản đồ số 09)	Cầu Ráng (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 8)	150.000	550.000	
9.2	Đường trục chính	Nhà ông Trương Hồng Thủy (Thúy) (từ thửa số 133, tờ bản đồ số 08)	Nhà ông Lang Văn Hoàn (Nghị) (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 13)	150.000	550.000	
9.3	Đường ngõ xóm	Nhà ông Trương Văn Nga (Kiểu) (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 13)	Nhà ông Trương Văn Mơ (Tầm) (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 12)	150.000	450.000	
9.4	Đường ngõ xóm	Nhà ông Lục Viết Diệp (Hai) (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 9)	Nhà ông Trương Văn Lợi (Dung) (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 8)	150.000	450.000	
9.5	Đường ngõ xóm	Nhà ông Trương Văn Chi (Huyền) (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 8)	Nhà ông Lữ Văn Ngọc (Hạnh) (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 12)	150.000	450.000	
9.6	Các tuyến đường còn lại			150.000	450.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
IV	XÃ NGHĨA HIẾU					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48 đoạn qua xã Nghĩa Hiếu, huyện Nghĩa Đàn					
1	Quốc lộ 48	Cầu Đồng Bầy (tiếp giáp xã Nghĩa Thành, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh nghệ An) (từ thửa số 46, 47, 48, tờ bản đồ số 33)	xã Nghĩa Xuân, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An) (đến thửa số 16, 19,20, tờ bản đồ số 5)	1.500.000	4.500.000	
2	Đường tỉnh					
1	Đường QL 48 nối QL 48 E	từ Quốc lộ 48 (đoạn từ cổng chào xóm Lê Lai cũ) (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 33)	đến Quốc lộ 48E (đến hết xóm Lê Lai cũ) (đến thửa số 17, 21, 25, tờ bản đồ số 35)	800.000	2.500.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Tân Thành					
1.1	Đường trục chính	Đầu xóm Tân Thành (từ thửa số 1,2,3,4,6, tờ bản đồ số 36)	Cuối xóm Tân Thành (đến thửa số 1, 4, tờ bản đồ số 11)	150.000	600.000	
1.2	Đường xóm Tân Xuân cũ (trước khi nhập về xóm Tân Thành)	đầu xóm Tân Xuân cũ (trước khi nhập về xóm Tân Thành) (từ thửa số 1,2,10,11, tờ bản đồ số 40)	cuối xóm Tân Xuân cũ (trước khi nhập về xóm Tân Thành) (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 13)	150.000	500.000	
1.3	Các tuyến đường còn lại	Từ đường trục chính xóm	đến các điểm cuối các khu dân cư	150.000	500.000	
2	Xóm trung Thịnh					
2.1	đường lối 2 (Tân Thịnh cũ)	từ đoạn giáp núi lò vôi (gần nhà văn hóa xóm Tân Thịnh cũ) (từ thửa số 74,82,83, tờ bản đồ số 31)	đến hết lối 2 (xóm Tân Thịnh cũ, đoạn nhà ông Dương Văn Thuật)(đến thửa số 90,97,98, tờ bản đồ số 32)	150.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.2	đường lối 2 (Trung Tâm cũ)	từ đoạn giáp xóm Lê Lợi (từ thửa số 67, 105, 110, tờ bản đồ số 32)	đến hết lối 2 (xóm Trung Tâm cũ)(đến thửa số 88,89,99,109, tờ bản đồ số 32)	150.000	500.000	
2.3	Các tuyến đường còn lại	Từ đường trục chính xóm	đến các điểm cuối các khu dân cư	150.000	500.000	
3	Xóm Sơn Mộng					
3.1	Đường trục chính	từ cổng chào xóm Cát Mộng cũ (từ thửa số 7,8, tờ bản đồ số 41; thửa số 67,68, tờ bản đồ số 15)	đến cuối xóm Cát Mộng cũ(đến thửa số 6,10,12,14, tờ bản đồ số 47)	150.000	750.000	
3.2	Đường trục chính	từ cổng chào xóm Cát Sơn Cũ (từ thửa số 1,3,10,30 tờ bản đồ số 41)	đến cuối xóm Cát Sơn cũ (đến thửa số 13,14,16, tờ bản đồ số 45)	150.000	600.000	
3.3	Các tuyến đường còn lại	Từ đường trục chính xóm	đến các điểm cuối các khu dân cư	150.000	500.000	
4	Xóm Lê Lợi					
4.1	Đường trục chính	từ đoạn giáp Quốc lộ 48 (từ thửa số 1, 2, tờ bản đồ số 33)	đến hội quán xóm Lê Lợi (đến thửa số 59,60,61,75, tờ bản đồ số 30)	250.000	750.000	
4.2	Các tuyến nhánh	từ giáp đường trục chính xóm (từ thửa số 67, 105, 110, tờ bản đồ số 32; thửa số 22,23, tờ bản đồ số 35)	đến cuối xóm (đến thửa số 01,2, tờ bản đồ số 30; từ thửa số 12,13,14,16, tờ bản đồ số 34)	150.000	550.000	
4.3	Các tuyến đường còn lại	Từ đường trục chính xóm	đến các điểm cuối các khu dân cư	150.000	550.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				500.000	
V	XÃ NGHĨA HỘI					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 48D; 48E đoạn qua xã Nghĩa Hội, huyện Nghĩa Đàn					
1.1	Quốc lộ 48D (Hai bên tuyến đường)	(Từ thửa số 770 tờ bản đồ số 18) Từ thửa số 50 tờ bản đồ số 70	(đến thửa số 57 tờ bản đồ số 70)	1.500.000	6.000.000	
1.2		(từ lô số 01 tờ bản đồ số 18)	(từ lô số 85 tờ bản đồ số 71)	1.500.000	6.000.000	
1.3		Từ thửa số 185 tờ bản đồ số 71	(đến thửa số 57 tờ bản đồ số 70)	1.500.000	6.000.000	
1.4		Từ thửa số 256 tờ bản đồ số 20	(đến thửa số 274 tờ bản đồ số 20)	150.000	6.000.000	
1.5		Từ thửa số 57 tờ bản đồ số 73	(đến thửa số 84 tờ bản đồ số 73)	150.000	6.000.000	
1.6		Từ thửa số 9 tờ bản đồ số 75	(đến thửa số 171 tờ bản đồ số 75)	150.000	6.000.000	
1.7	Quốc lộ 48E (Hai bên tuyến đường)	Từ cổng trường Tiểu học thị trấn (từ thửa số 120; 139 tờ bản đồ số 46)	Cổng chợ Nghĩa Hội (đến thửa số 5; 10, tờ bản đồ số 46)	350.000	7.500.000	
1.8		Cổng chợ Nghĩa Hội (đến thửa số 87; 89, tờ bản đồ số 42)	Giáp ranh xã Nghĩa Bình (đến thửa số 50; 53, tờ bản đồ số 42)	350.000	7.500.000	
1.9	Đường QL 48E (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến (Cao Xuân Ngũ) (từ thửa số 396, tờ bản đồ số 86)	Cuối tuyến Ngô Thị Dậu) (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 92)	150.000	3.500.000	
2	Đường tỉnh 531					
	Đường tỉnh 531 (Hai bên tuyến đường)	Đầu xóm Đồng Sảng (đến thửa số 16; 31, tờ bản đồ số 43)	Cuối xóm Đồng Sảng (đến thửa số 2; 66, tờ bản đồ số 18)	150.000	1.500.000	
3	Đường huyện					
3.1	Đường huyện (Hai bên tuyến đường Trung Bình Lâm)	Đầu xóm Đồng Tiến (đến thửa số 17; 24, tờ bản đồ số 57)	xóm Đồng Trường, Đồng Bai (đến thửa số 16; 31, tờ bản đồ số 43)	800.000	15.000.000	
3.2	Đường huyện (Hai bên tuyến đường Trung Bình Lâm)	Đầu xóm Tân Phú (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 40)	xóm Tân Phú (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 40)	800.000	1.500.000	
4	Đường xã					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
	Đường xã (Hai bên tuyến đường Trung Bình Lâm kéo dài)	Xóm Đồng Bai (đến thửa số 89; 110, tờ bản đồ số 64)	Xóm Đông Hội (đến thửa số 5; 21, tờ bản đồ số 20)	150.000	3.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Tân Phú					
1.1	Đường trục chính (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến (Hoàng Liên Sơn) (từ thửa số 27 tờ bản đồ số 43)	Cuối tuyến Võ Thị Hiền) (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 48)	150.000	1.000.000	
1.2	Đường trục chính (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến (Nguyễn Thị Hương) (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 43)	Cuối tuyến (Lê Thị Phúc) (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 40)	150.000	1.000.000	
1.3	Các vị trí còn lại	Khu dân cư	Khu dân cư	150.000	500.000	
2	Xóm Đồng Săng					
2.1	Đường trục chính (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến (Nguyễn Khắc Trung) (từ thửa số 37 tờ bản đồ số 43)	Cuối tuyến Trần Văn Đường) (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 10)	150.000	800.000	
2.2	Các vị trí còn lại	Khu dân cư	Khu dân cư	150.000	500.000	
3	Xóm Đồng Ao					
3.1	Đường trục chính (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến (Trần Xuân Trị) (từ thửa số 14 tờ bản đồ số 58)	Cuối tuyến Đậu Thị Mai) (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 60)	150.000	800.000	
3.2	Các vị trí còn lại	Khu dân cư	Khu dân cư	150.000	500.000	
4	Xóm Đồng Tiến					
4.1	Đường trục chính (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến (Nguyễn Thị Hà) (từ thửa số 26 tờ bản đồ số 13)	Cuối tuyến Hoàng Văn Quế) (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 63)	150.000	800.000	
4.2	Đường trục chính (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến (Đàm Thị Vân) (từ thửa số 42 tờ bản đồ số 57)	Cuối tuyến Nguyễn Thị Nghĩa) (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 57)	150.000	800.000	
4.3	Các vị trí còn lại	Khu dân cư	Khu dân cư	150.000	500.000	
5	Xóm Đồng Trường					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.1	Đường trục chính (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến (Võ Hiền Phúc) (từ thửa số 88 tờ bản đồ số 63)	Cuối tuyến Đâu Khắc Long) (đến thửa số , tờ bản đồ số 59)	150.000	800.000	
5.2	Đường trục chính (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến (Nguyễn Thị Hải) (từ thửa số 18 tờ bản đồ số 64)	Cuối tuyến Hoàng Minh Lâm) (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 59)	150.000	800.000	
5.3	Các vị trí còn lại	Khu dân cư	Khu dân cư	150.000	500.000	
6	Xóm Đồng Bai					
6.1	Đường trục chính (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến (Chu Văn Hùng) (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 69)	Cuối tuyến Trần Đình Chung) (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 69)	150.000	3.000.000	
6.2	Đường trục chính (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến (Ngô Đình Thắng) (từ thửa số 174 tờ bản đồ số 64)	Cuối tuyến Võ Huy Truyền) (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 71)	150.000	800.000	
6.3	Đường trục chính (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến (Phạm Văn Thành) (từ thửa số 92 tờ bản đồ số 71)	Cuối tuyến Nguyễn Song Hào) (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 77)	150.000	800.000	
6.4	Đường quy hoạch 10 m	Lô số 48....	Lô số 108	1.500.000	3.000.000	
6.5	Đường quy hoạch 9 m	(từ thửa số 1746 tờ bản đồ số 18)	(đến thửa số 1739, tờ bản đồ số 18)	1.500.000	3.000.000	
6.6	Các vị trí còn lại	Khu dân cư	Khu dân cư	150.000	500.000	
7	Xóm Đông Hội					
7.1	Đường trục chính (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến (Ngô Đình Minh) (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 66)	Cuối tuyến Ngô Văn Thiêm) (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 66)	150.000	800.000	
7.2	Đường trục chính (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến (Nguyễn Thị Hòa) (từ thửa số 53 tờ bản đồ số 65)	Cuối tuyến Đặng Văn Quang) (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 65)	150.000	800.000	
7.3	Đường trục chính (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến (NVH Đông Hội 2) (từ thửa số 93 tờ bản đồ số 72)	Cuối tuyến Cao Thị Trung) (đến thửa số 144, tờ bản đồ số 68)	150.000	800.000	
7.4	Đường trục chính (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến (Tăng Văn Hoa) (từ thửa số 93 tờ bản đồ số 72)	Cuối tuyến Cao Thị Trung) (đến thửa số 144, tờ bản đồ số 68)	150.000	800.000	
7.5	Đường trục chính (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến (Tăng Văn Hoa) (từ thửa số 100 tờ bản đồ số 20)	Cuối tuyến Đặng Văn Thiệu) (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 27)	150.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.6	Các vị trí còn lại	Khu dân cư	Khu dân cư	150.000	500.000	
8	Xóm Hòa Hội					
8.1	Đường trục chính (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến (Trần Văn Chương) (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 68)	Cuối tuyến Nguyễn Thị Thiên (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 61)	150.000	800.000	
8.2	Các vị trí còn lại	Khu dân cư	Khu dân cư	150.000	500.000	
9	Xóm Phú Thọ					
9.1	Đường trục chính (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến (Lương Thị Phương) (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 75)	Cuối tuyến Cao Xuân Vĩnh (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 74)	150.000	800.000	
9.2	Các vị trí còn lại	Khu dân cư	Khu dân cư	150.000	500.000	
10	Xóm Hoa Bình Sơn					
10.1	Đường trục chính (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến (Nguyễn Viết Hùng) (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 83)	Cuối tuyến Nguyễn Thành Luân (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 84)	150.000	800.000	
10.2	Đường trục chính (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến (Nguyễn Xuân Hiệp) (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 83)	Cuối tuyến Nguyễn Trung Tâm (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 88)	150.000	800.000	
10.3	Đường trục chính (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến (Nguyễn Thị Niên) (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 88)	Cuối tuyến Ngô Quang Bính (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 57)	150.000	800.000	
10.4	Đường trục chính (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến (Ngô Trung Đoàn) (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 89)	Cuối tuyến Tăng Bá Duận (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 57)	150.000	800.000	
10.5	Các vị trí còn lại	Khu dân cư	Khu dân cư	150.000	500.000	
11	Xóm Thanh Hoa					
11.1	Đường trục chính (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến (Vũ Văn Quang) (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 90)	Cuối tuyến Cao Thị Hòe (đến thửa số 378, tờ bản đồ số 35)	150.000	800.000	
11.2	Đường trục chính (Hai bên tuyến đường)	Đầu tuyến (Vũ Quang Ba) (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 90)	Cuối tuyến Ngô Đình Mạo (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 86)	150.000	800.000	
11.3	Các vị trí còn lại	Khu dân cư	Khu dân cư	150.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				500.000	
VI	XÃ NGHĨA HƯNG					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường QL 48 A	Từ điểm đầu giáp Nghĩa Hiếu từ thửa 40,39,37.... TBĐ 67	Đến điểm cuối giáp huyện Quỳnh Hợp thửa 71, 75....TBĐ 66	1.500.000	4.500.000	
2	Đường QL48E	Điểm đầu cầu sông Hiếu(Từ thửa 307,546, 545, 516...635, 407, 305, 315) TBĐ 22	Đến cầu Sông Dinh(Từ thửa 306,308,289....318,319, 310, 311) TBĐ 24	400.000	2.000.000	
3	Đường liên xã	Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Lan- Chợ Găng (thửa 38,23....25,24TBĐ 67)	Đến đoạn nhà ông Hồ Sỹ Thảo: Thửa 116, TBĐ 65; Thửa 9,10...117,118,119,120,121,122... TBĐ 67	200.000	1.000.000	
4	Đường liên xã	Đoạn từ nhà bà Lương Thị Lý (Từ thửa 115,106 ...tờ bản đồ 65)	Đến giáp phường giáp đường QL48E(Từ thửa 83,tờ bản đồ 57; thửa 68,72,73,77,78..Tờ bản đồ 58)	150.000	600.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Bình Long					
1.1	Tuyến 1	Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Huệ xóm Tân Phú (thửa 33,34,26,28..., tờ bản đồ 46)	Đến đoạn nhà ông Hồ Duy Hà xóm Bình Long (thửa 21,23,24,15..., tờ bản đồ 35)	150.000	500.000	
1.2	Tuyến 2	Đoạn từ nhà ông Hồ Duy Hoà(thửa 21,17,12...)TBĐ 36	Đến đoạn nhà ông Phạm Văn Ký (thửa 33 tờ bản đồ 36)	150.000	500.000	
1.3	Tuyến 3	Đoạn từ nhà bà Hoàng Thị Liên (thửa 23, 26,31... tờ bản đồ 36)	Đến đoạn nhà ông Ngô Xuân Hải (thửa 63,... tờ bản đồ 36)	150.000	500.000	
1.4	Tuyến 4	Đoạn từ nhà ông Phan Văn Minh(thửa 8, 3 ...tờ bản đồ 39)	Đến đoạn nhà ông Võ Văn An (thửa 2, tờ bản đồ 34)	150.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.5	Tuyến 5	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Quang Chươn (thửa 3..., tờ bản đồ 39)	Đến đoạn nhà ông Nguyễn Văn Hùng (thửa 35,40,41... tờ bản đồ 38)	150.000	500.000	
1.6	Tuyến 6	Đoạn từ nhà ông Phạm Đình Hùng(thửa 15,13,4,5...tờ bản đồ 38)	Đến đoạn nhà ông Nguyễn Văn Tường (thửa 18..., tờ bản đồ 37; Thửa 7....TBD 18)	150.000	500.000	
1.7	Tuyến 7	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Hiếu(thửa 39,41...tờ bản đồ 38)	Đến đoạn nhà ông Ngô Xuân Thiệp (thửa 5,49TBD 38)	150.000	500.000	
1.8	Tuyến 8	Đoạn từ nhà ông Phan Tiến Dũng(thửa 18,17,9...tờ bản đồ 40)	Đến đoạn nhà ông Ngô Xuân Oanh (thửa 14,27TBD 40)	150.000	500.000	
1.9	Tuyến 9	Đoạn từ nhà ông Hồ Ngọc Việt (thửa 30,26,22,29,47,45,34...tờ bản đồ 40)	Đến đoạn nhà ông Nguyễn Minh Thảo (thửa 24TBD 40)	150.000	500.000	
1.10	Tuyến 10	Các tuyến đường còn lại thuộc xóm Bình Long		150.000	500.000	
2	Xóm Tân Phú					
2.1	Tuyến 1	Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Nghĩa (thửa 16,21... TBD 46)	Đến nhà ông Hoàng Nghĩa Đại (thửa 519... TBD 18)	150.000	500.000	
2.2	Tuyến 2	Đoạn từ nhà ông Võ Văn Bằng (Thửa số 2... TBD 45	Đến nhà ông Trần Văn Bình (thửa 51, 50... TBD 40	150.000	500.000	
2.3	Tuyến 3	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Quyết (thửa 42,46... TBD 45	Đến đoạn nhà ông Hoàng Văn Dũng (thửa 1...) TBD 45	150.000	500.000	
2.4	Tuyến 4	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Hào (thửa 52,53... TBD 46	Đến nhà ông Nguyễn Thanh Dung (thửa 2... TBD 46)	150.000	500.000	
2.5	Tuyến 5	Đoạn từ nhà văn hoá xóm Tân Phú 44,35... TBD 45	Đến nhà ông ông Bạch Thị Minh (thửa 27... TBD 46)	150.000	500.000	
2.6	Tuyến 6	Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Phú (Thửa 59... TBD 46)	Đến nhà ông bạch Hưng Hùng (thửa 9... TBD 46)	150.000	500.000	
2.7	Tuyến 7	Đoạn từ nhà ông Nguyễn văn cư Sỹ(Thửa 60... TBD 46)	Đến nhà ông Phạm Văn Hưng (thửa 5... TBD 46)	150.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.8	Tuyến 8	Đoạn từ nhà ông Lương Hồng Sơn(Thửa 595,655... TBD 22)	Đến nhà ông Lê Thị Xuân (thửa 650... TBD 22)	150.000	500.000	
2.9	Tuyến 9	Đoạn từ nhà ông Phan Phúc Vinh (thửa 24...TBD 45)	Đến nhà ông Đặng Thái Lĩnh (thửa 21... TBD 45)	150.000	500.000	
2.10	Tuyến 10	Đoạn từ nhà ông Hoàng Nghĩa Thừa (thửa 12...TBD 52)	Đến nhà ông Mai Xuân Huệ (thửa 12... TBD 52)	150.000	500.000	
2.11	Tuyến 11	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Phụng xóm Tân Phú (thửa 83...TBD 44)	Đến nhà ông Đoàn Quốc Huy xóm Tân Quang (thửa 48... TBD 45)	150.000	500.000	
2.12	Tuyến 12	Các tuyến đường còn lại thuộc xóm Tân Phú		150.000	500.000	
3	Xóm Tân Quang					
3.1	Tuyến 1	Đoạn từ nhà bà Trần Thị Vân xóm Tân Phú (thửa 95,82...TBD 44)	Đến nhà ông Trương Công Loan xóm Tân Quang (thửa 24... TBD 44)	150.000	500.000	
3.2	Tuyến 2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Quốc Nhạ (thửa 14...TBD 44)	Đến nhà ông Đoàn Văn Hoàng (thửa 1, 6... TBD 44)	150.000	500.000	
3.3	Tuyến 3	Đoạn từ nhà ông Đoàn Doãn Hùng(thửa 90, 77...TBD 51	Đến nhà ông Lương Văn Vinh (thửa 7... TBD 44)	150.000	500.000	
3.4	Tuyến 4	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Quốc Nhã (thửa 47,40,...TBD 51;)	Đến nhà ông Lương Ngọc Huy (thửa 73,76... TBD 44)	150.000	500.000	
3.5	Tuyến 5	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Công (thửa 102,...TBD 51;)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Ngu(thửa 106... TBD 51)	150.000	500.000	
3.6	Tuyến 6	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Lan (thửa 135,...TBD 51;)	Đến nhà ông Lương Văn kiệm(thửa 62,45... TBD 50)	150.000	500.000	
3.7	Tuyến 7	Đoạn từ nhà ông Lương văn Luyện(thất) (thửa 65,...TBD 51;)	Đến nhà ông Lương Thế Anh(thửa 9... TBD 50)	150.000	500.000	
3.8	Tuyến 8	Đoạn từ nhà ông Lô Thị Thái (thửa 71...TBD 51;)	Đến nhà ông Hà Văn Kỳ(thửa 3... TBD 43)	150.000	500.000	
3.9	Tuyến 9	Đoạn từ nhà ông Lô Văn Ke (thửa 63...TBD 51;)	Đến nhà ông Đinh Văn Sáu(thửa 315... TBD17)	150.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.10	Tuyến 10	Đoạn từ nhà ông Hà Ngọc Hà (thửa 94...TĐ 50;)	Đến nhà ông Lô Hữu Xuân(thửa 8... TĐ 43)	150.000	500.000	
3.11	Tuyến 11	Các tuyến đường còn lại thuộc xóm Tân Quang		150.000	500.000	
4	Xóm Nghĩa Nhân					
4.1	Tuyến 1	Đoạn từ nhà ông Hoa Văn Lục (thửa 9, 4...TĐ 58;)	Đến nhà bà Hoàng Thị Hồng(thửa 64,46... TĐ 57)	150.000	500.000	
4.2	Tuyến 2	Đoạn từ nhà ông Lê Minh Đức (thửa 14,18...TĐ 58;)	Đến nhà Nguyễn Văn Tý (thửa 144,143... TĐ 51)	150.000	500.000	
4.3	Tuyến 3	Đoạn từ nhà ông Trịnh Minh Châu (thửa 26,59...TĐ 58;)	Đến nhà ông Phạm Đức Khôi(thửa 113,119... TĐ 57)	150.000	500.000	
4.4	Tuyến 4	Đoạn từ nhà ông Trịnh Minh Châu (thửa 26,59...TĐ 58;)	Đến nhà ông Phạm Đức Khôi thửa 113, TĐ 57; Thửa119... TĐ 50	150.000	500.000	
4.5	Tuyến 5	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hùng Vỹ (thửa 47,37...TĐ 57;)	Đến nhà ông Phạm Thanh Nhạn thửa 26..., ... TĐ 50	150.000	500.000	
4.6	Tuyến 6	Đoạn từ nhà Văn hoá xóm Nghĩa Nhân Cũ (thửa 30,29...TĐ 57;)	Đến nhà ông Trần Xuân Sơn thửa 9... TĐ 50	150.000	500.000	
4.7	Tuyến 7	Các tuyến đường còn lại thuộc xóm Nghĩa Nhân		150.000	500.000	
5	Xóm Xuân Lam					
5.1	Tuyến 1	Đoạn từ nhà ông Ngô Văn Dũng (thửa 41, 40...TĐ 57;)	Đến nhà ông Hoàng Văn Hữu thửa 32,20..., ... TĐ 43, thửa 327...TĐ 21	150.000	500.000	
5.2	Tuyến 2	Đoạn từ nhà ông Đặng Thanh Long (thửa 55,37...TĐ 56;)	Đến nhà ông Phạm Văn Thành thửa 27,23,28..., ... TĐ 43	150.000	500.000	
5.3	Tuyến 3	Đoạn từ nhà ông Châu Đình Sỹ (thửa 76,77...TĐ 49;)	Đến nhà ông Phạm Văn Đô thửa 25,26..., ... TĐ 43	150.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.4	Tuyến 4	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Bình (thửa 30,36...TĐ 57;)	Đến nhà ông Trần Văn Huấn thửa 2,3,1..., ... TĐ 42	150.000	500.000	
5.5	Tuyến 5	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Trung (thửa 29...TĐ 56;)	Đến nhà ông Phạm Văn Huy thửa 30,32..., ... TĐ 49	150.000	500.000	
5.6	Tuyến 6	Đoạn từ nhà ông Lê Văn Ái(thửa 33,34...TĐ 56;)	Đến nhà ông Nguyễn Cửu Sơn thửa 1..., ... TĐ 49	150.000	500.000	
5.7	Tuyến 7	Đoạn từ nhà bà Hoàng Thị Thái (thửa 3,8,27...TĐ 56;)	Đến nhà bà Trần Thị Thịnh thửa 80..., ... TĐ 48	150.000	500.000	
5.8	Tuyến 8	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Ngọc (thửa 76,68,73...TĐ 48;)	Đến nhà ông Trần Văn Hưng (thửa 9,7..., ... TĐ 55)	150.000	500.000	
5.9	Tuyến 9	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hưng (thửa 11...TĐ 55;)	Đến nhà bà Phạm Thị Thao thửa 5..., ... TĐ 47	150.000	500.000	
5.10	Tuyến 10	Các tuyến đường còn lại thuộc xóm Xuân Lam		150.000	500.000	
6	Xóm Xuân Phong					
6.1	Tuyến 1	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Châu (thửa 42,38...TĐ 54;)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Huấn (thửa 3,... TĐ 54; Thửa 15.....TĐ 47)	150.000	500.000	
6.2	Tuyến 2	Đoạn từ nhà ông Đặng Văn Thuận (thửa 75,149,69...TĐ 54;)	Đến nhà ông Trần Đình Hợi (thửa 7,8.....TĐ 54)	150.000	500.000	
6.3	Tuyến 3	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Duệ (thửa 12...TĐ 54;)	Đến nhà ông Nguyễn Cảnh Huỳnh (thửa 3.....TĐ 47)	150.000	500.000	
6.4	Tuyến 4	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Bình (thửa 37,85...TĐ 54;)	Đến nhà ông Bùi Quốc Toàn (thửa 82.....TĐ 54)	150.000	500.000	
6.5	Tuyến 5	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Hoan(thửa 72...TĐ 54;)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Lâm (thửa 23.....TĐ 54)	150.000	500.000	
6.6	Tuyến 6	Đoạn từ nhà ông Đặng Văn Thuận (thửa 75...TĐ 54;)	Đến nhà ông Châu Văn Tấn (thửa 13,40.....TĐ 54)	150.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.7	Tuyến 7	Các tuyến đường còn lại thuộc xóm Xuân Phong		150.000	500.000	
7	Xóm Găng					
7.1	Tuyến 1	Đoạn từ nhà bà Trương Thị Thanh Tuyết (thửa 27...TĐĐ 62;)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Thắng (thửa 18,16.....TĐĐ 62)	150.000	500.000	
7.2	Tuyến 2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Đại (thửa 12...TĐĐ 61;)	Đến nhà ông Lê Văn Thắng (thửa 21,30.....TĐĐ 65)	150.000	500.000	
7.3	Tuyến 3	Đoạn từ nhà bà Trần Thị Xuân (thửa 3; ...TĐĐ 64;thửa 107...TĐĐ 62)	Đến nhà ông Trần Minh Thắng (thửa 8.....TĐĐ 60)	150.000	500.000	
7.4	Tuyến 4	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Toàn (thửa 76,84...TĐĐ 62;)	Đến nhà ông Nguyễn Thị Nhường (thửa 3,4.....TĐĐ 60)	150.000	500.000	
7.5	Tuyến 5	Đoạn từ nhà bà Trương Thị tuyết (thửa 27,31...TĐĐ 62)	Đến nhà ông Võ Đình Diệu (thửa 110,118.....TĐĐ 63)	150.000	500.000	
7.6	Tuyến 6	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Sinh (thửa 5;11...TĐĐ 62;)	Đến nhà ông Lê Văn Châu (thửa 109,88,87.....TĐĐ 63)	150.000	500.000	
7.7	Tuyến 7	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Viện (thửa 14,15...TĐĐ 62;)	Đến nhà ông Võ Văn Tuất (thửa 72,77,60.....TĐĐ 63)	150.000	500.000	
7.8	Tuyến 8	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Phúc (thửa 1,2...TĐĐ 59, thửa 19...TĐĐ 60; Thửa 1...TĐĐ 63;)	Đến nhà ông Trần Đình Tồn (thửa 22,13,17.....TĐĐ 63)	150.000	500.000	
7.9	Tuyến 9	Đoạn từ nhà ông Đặng Văn Thuận (thửa 75...TĐĐ 54;)	Đến nhà ông Châu Văn Tấn (thửa 13,40.....TĐĐ 54)	150.000	500.000	
7.10	Tuyến 10	Đoạn từ nhà Trần Thị Xuân (thửa 3..., TĐĐ 64..., thửa 3...TĐĐ 65; ;)	Đến nhà ông Hồ Sỹ Đức(bảy) (thửa 4.....TĐĐ 65; Đến thửa 135...132...95 , TĐĐ 63)	150.000	500.000	
7.11	Tuyến 11	Các tuyến đường còn lại thuộc xóm Găng		150.000	500.000	
8	Xóm Đồng Sim				500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.1	Tuyến 1	Đoạn từ nhà văn hoá xóm Đồng Sim cũ (thửa 70...65..., TBĐ 65)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Lan (thửa 53,54,52.....TBĐ 67)	150.000	500.000	
8.2	Tuyến 2	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Bính (thửa 52..., TBĐ 67)	Đến nhà ông Trần Hải Tân (thửa 99,97.....TBĐ 67)	150.000	500.000	
8.3	Tuyến 3	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Hùng (thửa 97,90..., TBĐ 67)	Đến nhà ông Tạ Hữu Hải (thửa 99,97.....TBĐ 67)	150.000	500.000	
8.4	Tuyến 4	Đoạn từ nhà ông Trương Văn Đông (thửa 135,130,129,128..., TBĐ 67)	Đến nhà ông Lê Trọng Nghĩa (thửa 36,34.....TBĐ 65)	150.000	500.000	
8.5	Tuyến 5	Đoạn từ trường cấp 1 cũ (thửa 12, TBĐ 33; Thửa 15,17..., TBĐ 64)	Đến nhà bà Trần Thị Hoà (thửa 20,22,25.....TBĐ 64)	150.000	500.000	
8.6	Tuyến 6	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Bính (thửa 52..., TBĐ 67)	Đến nhà ông Trần Hải Tân (thửa 99,97.....TBĐ 67)	150.000	500.000	
8.7	Tuyến 7	Đoạn từ nhà ông Võ Đình Nghi (thửa 108..., TBĐ 65)	Đến nhà ông Vũ Thành Nghĩa (thửa 27,58,59,65,66,48.....TBĐ 67)	150.000	500.000	
8.8	Tuyến 8	Đoạn từ nhà ông Trần Văn Duyệt (thửa 73,94..., TBĐ 67)	Đến nhà bà Trương Thị Bưởi (thửa 74,89,96.....TBĐ 67)	150.000	500.000	
8.9	Tuyến 9	Đoạn từ nhà ông Hoàng Ngọc Phi thửa 94...116..., TBĐ 67)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Duyên (thửa 102.....TBĐ 67)	150.000	500.000	
8.10	Tuyến 10	Đoạn từ nhà ông Lữ Xuân Nam (thửa 34...31...15..18..13..., TBĐ 66)	Đến nhà văn hoá xóm Đồng Sim (thửa 1.....TBĐ 66)	150.000	500.000	
8.11	Tuyến 11	Đoạn từ nhà ông Ngô Đức Lục (thửa 38,39...32..., TBĐ 66)	Đến nhà ông Trương Văn Đoài (thửa 40,50,41.....TBĐ 66)	150.000	500.000	
8.12	Tuyến 12	Đoạn từ nhà ông Vũ Trường Sinh (thửa 108..., TBĐ 65)	Đến nhà bà Nguyễn Hải Ân (thửa 104,90.....TBĐ 65)	150.000	500.000	
8.13	Tuyến 13	Các tuyến đường còn lại thuộc xóm Đồng Sim		150.000	500.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
VII	XÃ NGHĨA KHÁNH					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48D, 48E đoạn qua xã Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn					
1.1	Quốc lộ 48D	Ngã ba đi xã Nghĩa Đức, tiếp giáp xã Nghĩa An (Từ thửa số 01 tờ bản đồ số 01	Ngã ba đường vào cổng chào xóm Trôi (Đến thửa số 828, 805 tờ bản đồ số 11)	1.000.000	2.000.000	
1.2	Quốc lộ 48D	Ngã ba đường vào cổng chào xóm Trôi (Từ thửa số 857, tờ bản đồ số 11 và thửa số 230 tờ bản đồ số 12)	Thửa đất ở ông Nguyễn Hữu Hiền (Đến Thửa số 926 tờ bản đồ số 17)	1.000.000	4.000.000	
1.3	Quốc lộ 48D	Trường Trung học cơ sở Nghĩa Khánh	Xã Nghĩa Đồng, huyện Tân Kỳ	1.000.000	2.000.000	
1.4	Quốc lộ 48E	Giáp xã Nghĩa Đức, huyện Nghĩa Đàn	Thửa đất ở ông Nguyễn Xuân Diện và Hà Thị Thụ (Đến Thửa số 254, 211 tờ bản đồ số 16)	1.000.000	2.000.000	
1.5	Quốc lộ 48E	Thửa đất ở ông Trịnh Thanh Tâm và Phạm Hồng Linh (Từ Thửa số 254, 211 tờ bản đồ số 16)	Bờ sông Hiếu	3.000.000	4.000.000	
2	Đường huyện					
2.1	Đường huyện lộ	Thửa đất ở ông Trần Văn Yên và Đặng Văn Trương (Từ Thửa số 714, 775; tờ bản đồ số 17)	Cầu treo, xã Nghĩa Khánh		2.000.000	
2.2	Đường huyện lộ	Từ cầu treo	Giáp xã Nghĩa Long		1.000.000	
3	Đường xã					
3.1	Đường liên xã	Giáp xã Nghĩa Đức, huyện Nghĩa Đàn (Từ thửa đất số: 39, tờ bản đồ số 21)	Thửa đất ở ông Tăng Văn Thủy (Đến Thửa số 732, 788 tờ bản đồ số 29)		600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.2	Đường liên xã	Thửa đất ở ông Trần Văn Sơn và ông Võ Đại Dương (Từ thửa đất số: 797, 798; tờ bản đồ số 17)	Thửa đất ở bà Đào Thị Hiệp (Đến Thửa số 1133, tờ bản đồ số 23)		600.000	
3.3	Đường liên xã	Thửa đất ở bà Đào Thị Hiệp (Từ Thửa số 1133, tờ bản đồ số 23)	Đường Quốc lộ 48D		600.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Lĩnh Khánh					
1.1	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Đặng Đình Dung (Từ Thửa số 101, tờ bản đồ số 6)	Thửa đất ở ông Dương Thanh Nghị (Đến Thửa số 564, tờ bản đồ số 6)	150.000	500.000	
1.2	Đường xóm	Thửa đất ở ông Hoàng Nghĩa Đức (Từ Thửa số 10 tờ bản đồ số 6)	Đường Quốc lộ 48D	150.000	500.000	
1.3	Đường xóm	Thửa đất ở ông Lê Văn Châu (Từ Thửa số 159, tờ bản đồ số 6)	Thửa đất ở ông Hoàng Tá Điền (Đến Thửa số 788, tờ bản đồ số 6)	300.000	600.000	
1.4	Đường xóm	Thửa đất ở ông Đinh Văn Huệ (Từ Thửa số 158, tờ bản đồ số 6)	Thửa đất ở bà Phan Thị Xuân (Đến Thửa số 418, tờ bản đồ số 6)	300.000	600.000	
1.5	Các tuyến đường còn lại tại xóm Lĩnh Khánh			150.000	450.000	
2	Xóm Cuông					
2.1	Đường trục chính	Thửa đất ở bà Võ Thị Khang (Từ Thửa số 163, tờ bản đồ số 11)	Đường Quốc lộ 48D	150.000	500.000	
2.2	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm Cuông	Thửa đất ở ông Cao Thế Phượng (Đến Thửa số 446, tờ bản đồ số 6)	150.000	500.000	
2.3	Đường trục chính	Thửa đất ở bà Võ Thị Khang (Từ Thửa số 163, tờ bản đồ số 11)	Đường Quốc lộ 48D	150.000	500.000	
2.4	Các tuyến đường còn lại tại xóm Lĩnh Khánh			150.000	450.000	
3	Xóm Trôi					
3.1	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm Trôi	Thửa đất ở ông Phan Văn Ngộ (Đến Thửa số 1262, tờ bản đồ số 11)	150.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.2	Đường trục chính	Từ hồ ông Khoa (Từ Thửa số 1366, tờ bản đồ số 11)	Đường Quốc lộ 48D	150.000	500.000	
3.3	Các tuyến đường còn lại tại xóm Lĩnh Khánh			150.000	450.000	
4.2	Các tuyến đường còn lại tại xóm Hợp Khánh			150.000	450.000	
5	Xóm Trù Mết					
5.1	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Nguyễn Xuân Đẩu (Từ thửa số 1326 tờ bản đồ số 11)	Đường Quốc lộ 48D	150.000	500.000	
5.2	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Phan Trọng Kế (Từ thửa số 925, tờ bản đồ số 16)	Thửa đất ở ông Hoàng Trung Thông (Đến Thửa số 287, tờ bản đồ số 11)	150.000	500.000	
5.3	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Nguyễn Văn Deng (Từ thửa số 580, tờ bản đồ số 16)	Thửa đất ở ông Hoàng Anh Tâm (Đến Thửa số 310, tờ bản đồ số 16)	150.000	500.000	
5.4	Các tuyến đường còn lại tại xóm Trù Mết			150.000	450.000	
6	Xóm Hồng Khánh					
6.1	Đường trục chính	Thửa đất ở bà Lê Thị Thanh (Từ thửa số 210, tờ bản đồ số 17)	Đường Quốc lộ 48E	150.000	500.000	
6.2	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Trịnh Thanh Sơn (Từ thửa số 592, tờ bản đồ số 16)	Đường Quốc lộ 48D	150.000	500.000	
6.3	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Lê Thanh Tùng (Từ thửa số 235, tờ bản đồ số 17)	Thửa đất ở ông Nguyễn Văn Thành (Đến thửa số 685, tờ bản đồ số 17)	150.000	500.000	
6.4	Đường trục chính	Quốc lộ 48D	Đến trợ Trù	500.000	1.000.000	
6.5	Các tuyến đường còn lại tại xóm Hồng Khánh			150.000	450.000	
7	Xóm Phúc Khánh					
7.1	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Lê Văn Nhượng (Từ thửa số 261, tờ bản đồ số 24)	Thửa đất ở ông Đào Ngọc Thường (Đến thửa số 1225, tờ bản đồ số 17)	150.000	500.000	
7.2	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Nguyễn Văn Kế (Từ thửa số 186, tờ bản đồ số 24)	Thửa đất ở ông Nguyễn Tiến Thành (Đến thửa số 175, tờ bản đồ số 17)	150.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.3	Khu đấu giá vùng Gò Đầy, xóm Phúc Khánh	Trường mầm non xã Nghĩa Khánh	Đến cổng chào xóm Thọ Lộc	Chưa có giá		
7.4	Các tuyến đường còn lại tại xóm Phúc Khánh			150.000	450.000	
8	Xóm Hương Mươi					
8.1	Đường trục chính	Thửa đất ở bà Nguyễn Thị Tình (Từ thửa số 563, tờ bản đồ số 18)	Thửa đất ở bà Nguyễn Thị Nga (Đến thửa số 586, tờ bản đồ số 18)	150.000	500.000	
8.2	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Cao Minh Tân (Từ thửa số 253, tờ bản đồ số 8)	Giáp đất thị xã Thái Hòa dọc theo đường nhựa)	150.000	500.000	
8.3	Các tuyến đường còn lại tại xóm Hương Mươi			150.000	450.000	
9	Xóm Thọ Lộc					
9.1	Tất cả các tuyến đường tại xóm Thọ Lộc (trừ đường liên xã)			150.000	450.000	
10	Xóm Phúc Lộc					
10.1	Tất cả các tuyến đường tại xóm Phúc Lộc (trừ đường liên xã)			150.000	450.000	
11	Xóm Bàu					
11.1	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Nguyễn Văn Công (Từ thửa số 657, tờ bản đồ số 22)	Đường Quốc lộ 48D	150.000	500.000	
11.2	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Phạm Văn Lộc (Từ thửa số 930, tờ bản đồ số 22)	Thửa đất ở ông Phạm Văn Quang (Đến thửa số 988, tờ bản đồ số 22)	150.000	500.000	
11.3	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Phạm Văn Quang (Từ thửa số 988, tờ bản đồ số 22)	Đường Quốc lộ 48D	150.000	500.000	
11.4	Đường trục chính	Thửa đất ở bà Đinh Thị Huy (Từ thửa số 1264, tờ bản đồ số 23)	Đường Quốc lộ 48D	150.000	500.000	
11.5	Các tuyến đường còn lại tại xóm Bàu			150.000	450.000	
12	Xóm Đồng Đại					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
12.1	Đường trục chính	Thửa đất ở bà Nguyễn Thị Quy (Từ thửa số 698, tờ bản đồ số 29)	Đường Quốc lộ 48D	150.000	500.000	
12.2	Đường trục chính	Thửa đất ở bà Phan Thị Phương (Từ thửa số 700, tờ bản đồ số 29)	Đường Quốc lộ 48D	150.000	500.000	
12.3	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Phan Văn Chế (Từ thửa số 560, tờ bản đồ số 29)	Đường Quốc lộ 48D	150.000	500.000	
12.4	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Lương Văn Việt (Từ thửa số 401, tờ bản đồ số 29)	Đường Quốc lộ 48D	150.000	500.000	
12.5	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Nguyễn Xuân Hùng (Từ thửa số 507, tờ bản đồ số 21)	Đường Quốc lộ 48D	150.000	500.000	
12.6	Đường trục chính	Thửa đất ở ông Nguyễn Văn Lâm (Từ thửa số 147, tờ bản đồ số 28)	Đường Quốc lộ 48D	150.000	500.000	
12.7	Các tuyến đường còn lại tại xóm Đồng Đại			150.000	450.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				450.000	
VIII	XÃ NGHĨA LẠC					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường huyện					
1.1	ĐH 393	Liên gia 5, xóm Mồn (tờ thửa số 155, tờ bản đồ số 53)	Liên gia 1, xóm Mồn (đến thửa số 102,236, tờ bản đồ số 53)	150.000	600.000	
1.2	ĐH 393	Liên gia 1, xóm Mồn (tờ thửa số 42, tờ bản đồ số 57)	cuối xóm Lác (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 64)	120.000	600.000	
1.3	ĐH 393	Liên gia 5, xóm Mồn (tờ thửa đất số 429, tờ bản đồ số 51)	cuối xóm Mền (đến thửa đất số 77, tờ bản đồ số 44)	120.000	600.000	
1.4	ĐH 394	Đầu xóm Tân (tờ thửa đất số 108, tờ bản đồ số 48)	cuối xóm Gày, (đến thửa đất số 3, tờ bản đồ số 16)	120.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Đường xã					
	Nghĩa Lạc - Nghĩa Lợi	xóm Lác (giáp ĐH393) (từ thửa đất số 32, tờ bản đồ số 41)	cuối xóm lác, giáp xã Nghĩa Lợi (đến thửa đất số 32, tờ bản đồ số 41)	120.000	600.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Liên xóm:					
1.1	Mồn - Lác	xóm Mồn, ông Viết (từ thửa đất số 91, tờ bản đồ số 53)	xóm Mồn, Bà Hứa (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 53)	150.000	500.000	
1.2	Mồn - Lác	xóm Mồn, ông Dân (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 52)	ĐH 393 (Đốc Lác) (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 51)	120.000	500.000	
2	Xóm Lác					
2.1	Đường trục chính	ông Chi (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 63)	ông Lê Văn Hải (đến thửa số 136, tờ bản đồ số 65)	120.000	500.000	
2.2	Đường trục chính	ông Lê Khắc Đoàn) (từ thửa số 137, tờ bản đồ số 64)	ông Lê Văn Cương (đến thửa số 160, tờ bản đồ số 64)	120.000	500.000	
2.3	Đường trục chính	ông Lê Ngọc Tương (từ thửa số 111, tờ bản đồ số 64)	(đến thửa số 151, tờ bản đồ số 64)	120.000	500.000	
2.4	Đường trục chính	Ông Nghĩa (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 62)	Ông Báu (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 62)	120.000	500.000	
2.5	Đường trục chính	Ông Bến, giáp đường liên xã (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 64)	Ông Hoi, Ông Thực (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 64)	120.000	500.000	
2.6	Đường trục chính	Bà Hường (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 65)	Đường liên xã (ĐH 393) (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 65)	120.000	500.000	
2.7	Đường ngõ xóm	Ông Thắm (từ thửa số 128, tờ bản đồ số 65)	Ông Huy (đến thửa số 154, 158, tờ bản đồ số 65)	120.000	450.000	
2.8	Đường ngõ xóm	Trạm Điện (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 63)	Ông Cường, giáp đường liên xã (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 62)	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.9	Đường ngõ xóm	Trạm Điện (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 63)	Ông Kính, giáp đường liên xã (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 63)	120.000	450.000	
2.10	Đường ngõ xóm	Ông Thơm, giáp đường liên xã (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 62)	Ông Môn, Ông Trung (đến thửa số 33,50, tờ bản đồ số 62)	120.000	450.000	
2.11	Đường ngõ xóm	Ông Tinh (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 65)	Ông Ngọc (đến thửa số 35,119, tờ bản đồ số 65)	120.000	450.000	
2.12	Đường ngõ xóm	Ông Tinh (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 65)	Bà Hoan (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 65)	120.000	450.000	
2.13	Đường ngõ xóm	Ông Ngọc (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Nhân B (đến thửa số 137,138, tờ bản đồ số 65)	120.000	450.000	
2.14	Đường ngõ xóm	Ông Nhung (từ thửa số 120, tờ bản đồ số 65)	Nhà ông Ngân (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 64)	120.000	450.000	
2.15	Đường ngõ xóm	Ông Biên (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 63)	Ông Lê Hữu Minh, Lê Trọng Hoàng (đến thửa số 20,25, tờ bản đồ số 63)	120.000	450.000	
2.16	Đường ngõ xóm	Ông Lê Trọng Đồ (Cây Phượng) (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 63)	Ông Trương Văn Minh (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 63)	120.000	450.000	
2.17	Đường ngõ xóm	Cây Phượng (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 63)	Ông Lê Văn Hoàn (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 63)	120.000	450.000	
2.18	Đường ngõ xóm	Ông Hoàn (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 63)	Đường liên xã (Ông Giao) (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 63)	120.000	450.000	
2.19	Đường ngõ xóm	Ông Trương Văn Giao (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 63)	Bà Lê Thị Kế (đến thửa số 45,25, tờ bản đồ số 63)	120.000	450.000	
2.20	Đường ngõ xóm	Ông Liên (từ thửa số 96, tờ bản đồ số 63)	Ông Trương Văn Hùng (đến thửa số 22, 24, tờ bản đồ số 41)	120.000	450.000	
2.21	Các vị trí tuyến đường còn lại			120.000	450.000	
3	Xóm Mòn					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.1	Đường trục chính	Ngã 3 ông Niệm (từ thửa số 409, tờ bản đồ số 18)	Đập Tân (đến thửa số 313, tờ bản đồ số 18)	120.000	500.000	
3.2	Đường trục chính	Ngã 4 ông Mươi, đến ông Nguyên (từ thửa số 76, tờ bản đồ số 53)	Cổng chào (đến thửa số 3,17, tờ bản đồ số 53)	120.000	500.000	
3.3	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 33)	Ông Hoàn (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 33)	120.000	450.000	
3.4	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 59)	Ông Hợp (đến thửa số 132, tờ bản đồ số 25)	120.000	450.000	
3.5	Đường ngõ xóm	Ông Quân (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 25)	Bó Bụi, xóm Mồn (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 25)	120.000	450.000	
3.6	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 57)	Trường Tiểu học (đến thửa số 52, 53, 81, tờ bản đồ số 57)	120.000	450.000	
3.7	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 175, tờ bản đồ số 53)	Bà Nghĩa (đến thửa số 184, 237, tờ bản đồ số 53)	120.000	450.000	
3.8	Đường ngõ xóm	Đường liên xóm (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 52)	Bà Chính (đến thửa số 87, 50, tờ bản đồ số 53)	120.000	450.000	
3.9	Đường ngõ xóm	Đường liên xóm (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 52)	Ông Quyền (đến thửa số 105, 68 tờ bản đồ số 52)	120.000	450.000	
3.10	Đường ngõ xóm	Đường liên xóm (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 56)	Ông Trọng (đến thửa số 75 tờ bản đồ số 52)	120.000	450.000	
3.11	Đường ngõ xóm	Đường liên xóm (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 57)	Bà Tuấn (Vân) (đến thửa số 18 tờ bản đồ số 57)	120.000	450.000	
3.12	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 54, 127, tờ bản đồ số 53)	ông Hùng (đến thửa số 133,134,140 tờ bản đồ số 53)	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.13	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 151, tờ bản đồ số 53)	Ông Tiễn (Mùi) (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 52)	120.000	450.000	
3.14	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (Ông Cảnh) (từ thửa số 328, tờ bản đồ số 51)	Nội đồng (đến thửa số 439, tờ bản đồ số 51)	120.000	450.000	
3.15	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (ông Miến); (Bà Oanh) (từ thửa số 247, tờ bản đồ số 53)	Ông Lem; Ông Đức (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 52)	120.000	450.000	
3.16	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 422, tờ bản đồ số 51)	NN ông Hậu (đến thửa số 413, tờ bản đồ số 51)	120.000	450.000	
3.17	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 430, tờ bản đồ số 51)	Ông Cán (đến thửa số 441, tờ bản đồ số 51)	120.000	450.000	
3.18	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 51)	Ông Nhờ (đến thửa số 386, tờ bản đồ số 51)	120.000	450.000	
3.19	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 21, 29, tờ bản đồ số 53)	Ông Toàn - trục thôn (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 53)	120.000	450.000	
3.20	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 246, tờ bản đồ số 53)	Ông Nam (đến thửa số 421, tờ bản đồ số 18)	120.000	450.000	
3.21	Các vị trí tuyến đường còn lại			120.000	450.000	
4	xóm Tân					
4.1	Đường trục chính	Ngã 3 ông Quyết đến ông Tùng (từ thửa số 122, 118, tờ bản đồ số 48)	Sân bóng xóm Tân	120.000	500.000	
4.2	Đường trục chính	Đường liên xã (từ thửa số 60, 49 tờ bản đồ số 48)	Sân bóng, Khu dân cư (đến thửa số 198,199, tờ bản đồ số 48)	120.000	500.000	
4.3	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 48)	Sân bóng - Ông Viết (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 48)	120.000	450.000	
4.4	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 76,134,135, tờ bản đồ số 48)	Sân bóng, Khu dân cư (đến thửa số 91,91,93, tờ bản đồ số 48; thửa 74 tờ số 11)	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.5	Đường ngõ xóm	Ông Giới (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 48)	Ông Cẩm; ông Ngoan (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 48)	120.000	450.000	
4.6	Đường ngõ xóm	Ông Chung (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 48)	Đường trục thôn (đến thửa số 102, tờ bản đồ số 48)	120.000	450.000	
4.7	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 50)	Ông Trúc (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 50)	120.000	450.000	
4.8	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 67,68,69, tờ bản đồ số 50)	Bà Diên (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 50)	120.000	450.000	
4.9	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 73,83, tờ bản đồ số 49)	Đến thửa số 67,77, tờ bản đồ số 49)	120.000	450.000	
4.10	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 49)	Ông Chương (V) (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 49)	120.000	450.000	
4.11	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 49)	Ông Lại (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 49)	120.000	450.000	
4.12	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 73, 84, tờ bản đồ số 49)	(đến thửa số 77, 67, tờ bản đồ số 49)	120.000	450.000	
4.13	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 48)	Ông Trung (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 48)	120.000	450.000	
4.14	Các vị trí tuyến đường còn lại			120.000	450.000	
5	xóm Gày					
5.1	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 21,27, tờ bản đồ số 55)	Ông Vĩnh (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 55)	120.000	450.000	
5.2	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 55)	Bà Hợi (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 55)	120.000	450.000	
5.3	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 55)	Ông Chức (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 55)	120.000	450.000	
5.4	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 55)	Ông Niên (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 54)	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.5	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 54)	Bà Long, ông Xuân (đến thửa số 84, 88, tờ bản đồ số 54)	120.000	450.000	
5.6	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 58)	Ông Nho (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 54)	120.000	450.000	
5.7	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 58)	Ông Vũ (đến thửa số 56,14, tờ bản đồ số 58)	120.000	450.000	
5.8	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 58)	Ông Lại (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 58)	120.000	450.000	
5.9	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 16)	Ông Thế (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 16)	120.000	450.000	
5.10	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 72, 78, 82, 89,67, tờ bản đồ số 16)	Ông Xuân (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 16)	120.000	450.000	
5.11	Các vị trí tuyến đường còn lại			120.000	450.000	
6	xóm Mễn					
6.1	Đường trục chính	Đường liên xã (từ thửa số 112, tờ bản đồ số 47)	Ông Dương (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 47)	120.000	500.000	
6.2	Đường trục chính	Ông Thành (từ thửa số 119, tờ bản đồ số 47)	Đường liên xã (đến thửa số 116, tờ bản đồ số 47)	120.000	500.000	
6.3	Đường trục chính	Ngã 3 xóm Mễn (bà Dung) (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 44)	Đập Mễn (đến thửa số 23, 47, tờ bản đồ số 7)	120.000	500.000	
6.4	Đường trục chính	Nhà Văn hóa (từ thửa số 105, 106, tờ bản đồ số 45)	Ông Trọng (đến thửa số 173, 63 tờ bản đồ số 45)	120.000	500.000	
6.5	Đường trục chính	Ông Năm (từ thửa số 158, tờ bản đồ số 45)	Ông Hiền (đến thửa số 20,30 tờ bản đồ số 44)	120.000	500.000	
6.6	Đường trục chính	Trạm Điện (từ thửa số 128,129, tờ bản đồ số 44)	Ông Hường (đến thửa số 74 tờ bản đồ số 44)	120.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.7	Đường ngõ xóm	Đường trục thôn (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 47)	Ông Hà Hữu Thành, trục thôn (đến thửa số 132 tờ bản đồ số 47)	120.000	450.000	
6.8	Đường ngõ xóm	Đường liên xã (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 46)	(đến thửa số 12,24 tờ bản đồ số 46)	120.000	450.000	
6.9	Đường ngõ xóm	Ông Khương (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 45)	Ông Quyền (đến thửa số 10,19, tờ bản đồ số 45)	120.000	450.000	
6.10	Đường ngõ xóm	Ông Hiếu (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 45)	Ông Ty (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 44)	120.000	450.000	
6.11	Các vị trí tuyến đường còn lại			120.000	450.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				450.000	
IX	XÃ NGHĨA LÂM					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	ĐƯỜNG MÒN HỒ CHÍ MINH					
1.1		Từ Ngã 3 đường rẽ vành đai TH (khe cạn)	Đến giáp đất xã Nghĩa Sơn	1.500.000	3.300.000	
1.2		Từ giáp ranh xã Nghĩa Sơn làng Minh Lâm	Đến giáp Thanh Hoá	1.000.000	3.300.000	
1.3		Từ Ngã 3 đường rẽ vành đai TH (khe cạn)	Đến Giáp xã Nghĩa Trung	600.000	2.000.000	
2	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15 A					
2.1		Đoạn từ đèn đỏ giáp Nghĩa Sơn	Đến Ngã Tư Cổng Chèo Nam Lâm	2.000.000	3.500.000	
2.2		Đến Ngã Tư Cổng Chèo Nam Lâm	đến Ngã 3 đường vô Nghĩa Địa Nam lâm	400.000	2.500.000	
2.3		Đoạn giáp xã Nghĩa Sơn	Đến ngã 3 giáp đường mòn Hồ Chí Minh làng Minh Lâm	400.000	1.200.000	
3	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 48E					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.1		Đoạn từ Ngã Tư đèn đỏ	Đến Trạm bảo vệ Thực vật 19/5 Cũ	2.000.000	3.000.000	
3.2		Đoạn từ Ngã tư đèn đỏ	Đến trường THCS Lâm Sơn.	1.200.000	2.500.000	
3.3		Từ trường THCS Lâm Sơn	Đến ngã 3 giáp nhà ông Lộc Văn Chương	Từ 300.000 đến 1.000.000	1.500.000	
3.4		Đến ngã 3 giáp nhà ông Lộc Văn Chương	Đến giáp ranh xóm Sơn Hạ xã Nghĩa Sơn	300.000	1.200.000	
3.5		Từ giáp ranh xã Nghĩa Sơn	Đến giáp ranh xã Nghĩa Bình	600.000	1.600.000	
4	ĐƯỜNG CỨU HỘ CỨU NẠN					
4.1		Từ Ngã 3 giáp đường 15A	Đến Ngã 3 đường vào làng Xâm cũ	400.000	1.000.000	
4.2		Đến Ngã 3 đường vào làng Xâm cũ	đến Cầu Sông Sào	400.000	1.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC LÀNG					
1	Làng Trung chính					
1.1	Tuyến 1	Từ ông Trương Văn Đức thửa 373 , 380.... tờ bản đồ 38	Đến giáp đường 48E thửa 115 và thửa 43 tờ bản đồ 39	120.000	600.000	
1.2	Tuyến 2	Từ ngã Tư Hội quán ông Trương Văn Điệp thửa 408, 339 tờ bản đồ 39	Đến nhà bà Lê Thị Nga thửa 193, 297.. Tờ bản đồ 43	120.000	500.000	
1.3	Tuyến 3	Từ ngã 3 nhà ông Vi Đình Quế thửa 21, 156 .. Tờ bản đồ 38	Đến ông Trương Văn Cử thửa 360, 438 tờ bản đồ 39	120.000	500.000	
1.4	Tuyến 4	Từ ông Trương Văn Việt thửa 370,357..tờ bản đồ 38	Đến bà Vũ Thị Hà thửa 234, 233..tờ bản đồ 38	120.000	450.000	
1.5	Tuyến 5	Từ ông Hoàng Công Khoản thửa 303,308 tờ bản đồ 39	Đến Trương Văn Khanh thửa 258 tờ bản đồ 39	120.000	450.000	
1.6	Tuyến 6	Tuyến từ ông Trương Văn Kiều thửa 111, 154 tờ bản đồ 43	đến nhà ông Trương Văn Quân thửa 551 tờ bản đồ 43	120.000	450.000	
1.7	Tuyến 7	Các tuyến còn lại trong làng		120.000	450.000	
2	Xóm Hợp Thành					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.1	Tuyến 1	Từ ông Lê Văn Nhật thửa 161, 162 tờ bản đồ 22	Đến ông Trương Văn Hợp thửa 46 , thửa 28 ..tờ bản đồ 27	150.000	500.000	
2.2	Tuyến 2	Các tuyến còn lại trong Làng		120.000	450.000	
3	Làng Yên Lâm					
3.1	Tuyến 1	Từ nhà ông Hồ Văn Bé thửa 658 tờ bản đồ 21	Đến nhà bà Trương Thị Quỳnh thửa 460, thửa 547 tờ bản đồ 21	120.000	1.400.000	
3.2	Tuyến 2	Từ nhà ông Trương Văn Nước thửa 384, 377 tờ bản đồ 21	Đến ông Hoàng Ánh Hồng thửa 108, 189 tờ bản đồ 21	120.000	600.000	
3.3	Tuyến 3	Ông Hoàng Sỹ Hạnh thửa 344, 307.. Tờ bản đồ 26	Đến nhà ông Lê Văn Kia thửa 201,194 tờ bản đồ 26	120.000	600.000	
3.4	Tuyến 4	Từ bà Lê Thị Khang thửa 47,68 tờ bản đồ 26	Đến ông Trương Văn Ngụ thửa 120,122 tờ bản đồ 26	120.000	600.000	
3.5	Tuyến 5	Từ nhà bà Lê Thị Vân thửa 115,132 tờ bản đồ 26	Đến nhà ông Lê Văn Khánh thửa 140,147 tờ bản đồ 26	120.000	600.000	
3.6	Tuyến 6	Từ ông Ngô Văn Lâm khu tái định cư sông Sào thửa 72, 73 tờ bản đồ 26	Đến nhà ông Lý Hồng Dương khu tái định cư sông Sào thửa 194, 222 tờ bản đồ 26	120.000	600.000	
3.7	Tuyến 7	Từ nhà bà Trần Thị Ba thửa 108, 363 tờ bản đồ số 31	Đến nhà ông Hồ Văn Lợi thửa 186, 185 tờ bản đồ 31	120.000	500.000	
3.8	Tuyến 8	Các tuyến còn lại trong Làng Yên Lâm		120.000	450.000	
4	Làng Nam Lâm					
4.1	Tuyến 1.	Từ nhà ông Hồ Quốc Trọng thửa 270, 290 tờ bản đồ 30	Đến nhà ông Trần Đình Phúc thửa 283, 267 tờ bản đồ số 30	120.000	600.000	
4.2	Tuyến 2.	Từ nhà Ông Ngô Bá Liêm thửa 223, 246 tờ bản đồ 30	Đến nhà ông Trần Văn Đồng thửa 240, 408 tờ bản đồ số 30	120.000	600.000	
4.3	Tuyến 3.	Từ nhà bà Nguyễn Thị Tâm thửa 149,167 tờ bản đồ số 30	Đến nhà ông Hoàng Minh Đức thửa 127 , thửa 126 tờ bản đồ 30	120.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.4	Tuyến 4 .	Từ nhà ông Nguyễn Quốc thừa 190 tờ bản đồ 30	Đến nhà ông Ngô Xuân Hương 177, 197 tờ bản đồ 30	120.000	600.000	
4.5	Tuyến 5.	Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Sơn thừa 39, 3 tờ bản đồ 30	Đến nhà ông Từ Anh Tuấn thừa 28 tờ bản đồ 30	120.000	600.000	
4.6	Tuyến 6.	Từ nhà bà Huỳnh Thị Liên 1193,1191 tờ bản đồ 25	Đến nhà bà Lê Thị Hồng thừa 774,866,552,627 .. tờ bản đồ 25	120.000	600.000	
4.7	Tuyến 7.	Từ nhà Trần Văn Sơn thừa 122, 171 tờ bản đồ 30	Đến nhà bà Nguyễn Thị Xuân thừa 191 tờ bản đồ 30	120.000	600.000	
4.8	Tuyến 8.	Từ Ngã Tư Ngô Trí Hoà thừa 268, 365, 167,168 ...tờ bản đồ 29	Đến nhà ông Nguyễn Hồng Minh thừa 584, 567.. Tờ bản đồ 29	120.000	450.000	
4.9	Tuyến 9.	Từ ngã 3 ông Hồ Viết Chiến thừa 670,669 tờ bản đồ số 29	Đến Ngã Tư Ngô Thái Thanh Sơn thừa 223, 166, 369,399...tờ bản đồ 29	120.000	450.000	
4.10	Tuyến 10.	Từ ông Phan Hải Triều thừa 279,251..tờ bản đồ 24	Đến nhà ông Phan Văn Đoàn thừa 323 tờ bản đồ 25	120.000	450.000	
4.11	Tuyến 11	Từ Ngã 3 ông Hồ Viết Ninh thừa 296, 303.. Tờ bản đồ số 24	Đến ông Lê Thanh Nghị thừa 312, 308 tờ bản đồ 24	120.000	450.000	
4.12	Tuyến 12	Từ ông Hoàng Văn Hồng thừa 597,649.. Tờ bản đồ 25	Đến ngã 3 ông Bùi Văn Thanh thừa 747,652.. Tờ bản đồ 25	120.000	600.000	
4.13	Tuyến 13	Từ nhà bà Lê Thị Vân thừa 828, 843.. Tờ bản đồ 25	Đến nhà bà Nguyễn Thị Lương thừa 921, 918 tờ bản đồ 25	120.000	450.000	
4.14	Tuyến 14	Từ nhà Nguyễn Nhật Tư thừa 976 tờ bản đồ 25	Đến Lê Thị Trắc 934 tờ bản đồ 25	120.000	600.000	
4.15	Tuyến 15	Từ Nhà Trần Công Vinh thừa 989 tờ bản đồ 25	Đến nhà Võ Trọng Thiệu thừa 1030, 1031 tờ bản đồ 25	120.000	600.000	
4.16	Tuyến 16	Từ nhà ông Trịnh Trung Kiên thừa 526,513.. Tờ bản đồ 25	Đến Ngã 4 bà Phạm Thị Thắng thừa 65, 64. 01.. Tờ bản đồ 25	120.000	600.000	
4.17	Tuyến 17	Từ ông Nguyễn Văn Thư thừa 205, 292 tờ bản đồ 25	Đến nhà ông Phạm Văn Thế thừa 207, thửa 293 tờ bản đồ 25	120.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5	Làng Yên Phú					
5.1	Tuyến 1	Từ ông Lộc Xuân Chinh thửa 372,400 tờ bản đồ 20	Đến ngã tư làng Yên Phú nhà ông Trương Đình Canh thửa 488, 335 ,242,259	120.000	2.500.000	
5.2	Tuyến 2	Từ bà Nguyễn Thị Luyện thửa 368 , 459 tờ bản đồ 20	Đến nhà ông Lê Văn Tuấn thửa 194, thửa 228 tờ bản đồ 20	120.000	1.000.000	
5.3	Tuyến 3	Từ ông Lương Văn Tính thửa 535, 489 tờ bản đồ 20	Đến nhà ông Hồ Ngọc Hiền thửa 1086 tờ bản đồ 20	120.000	600.000	
5.4	Tuyến 4	Từ nhà ông Trần Duy Vinh thửa 926, 992 tờ bản đồ 20	Đến nhà ông Phạm Minh Châu thửa 1045, 936 tờ bản đồ 20	120.000	600.000	
5.5	Tuyến 5	Từ nhà ông Vi Văn Thu thửa 667, 706,727 tờ bản đồ 20	Đến ông Lộc Hồng Lưu thửa 566, 649 tờ bản đồ 20	120.000	600.000	
5.6	Tuyến 6	Từ nhà ông Nguyễn Cảnh Mến thửa 91 tờ bản đồ 19	Đến nhà ông Trần Trọng Thanh thửa 41 tờ bản đồ 19	120.000	500.000	
5.7	Tuyến 7	Từ nhà ông Lương Văn Dương thửa 145 tờ bản đồ 19	Đến nhà ông Vi Thanh Hoà thửa 427, 498 tờ bản đồ 19	120.000	600.000	
5.8	Tuyến 8	Từ nhà ông Bùi Duy Viễn thửa số 433 tờ bản đồ số 19	Đến nhà ông Phạm Văn Khương thửa 248,463 tờ bản đồ 19	120.000	500.000	
6	Làng Minh Lâm			120.000		
6.1	Tuyến 1	Từ nhà ông Lê Văn Quyết thửa 824, 765 tờ bản đồ số 11	Đến nhà ông Hà Văn Minh thửa 699 tờ bản đồ 11	120.000	450.000	
6.2	Tuyến 2	Từ ông Hà Văn Ngoan thửa 758 tờ bản đồ số 11	Đến nhà ông Hà Văn Hương thửa 794, 795, 810 tờ bản đồ 11	120.000	450.000	
6.3	Tuyến 3	Từ nhà bà Lục Thị Lan thửa 358, 231 tờ bản đồ số 11	Đến nhà ông Hà Văn Bun thửa 457 tờ bản đồ 11	120.000	450.000	
6.4	Tuyến 4	Từ nhà ông Lữ Văn Thành thửa đất số 405, 404 tờ bản đồ số 11	Đến nhà ông Trương Công Chức thửa số 44, 130, 11, 41, 47 tờ bản đồ số 11	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.5	Tuyến 5	Từ nhà ông Lê Hồng Lợi thửa 403,404 tờ bản đồ số 11	Đến nhà ông Hà Thanh Sơn thửa số 508, 542 tờ bản đồ số 11	120.000	450.000	
6.6	Tuyến 6	Từ nhà ông Lục Văn Quang thửa 238 , 194 tờ bản đồ số 11	Đến nhà ông ông Lê Văn Hùng thửa 48 tờ bản đồ số 11	120.000	450.000	
6.7	Tuyến 7	Từ nhà ông Vi Văn Thuận thửa 131 tờ bản đồ 05	Đến nhà ông Lô Văn Sinh thửa 53 tờ bản đồ 05	120.000	450.000	
6.8	Tuyến 8	Từ nhà ông Lê Văn Khánh thửa 133 tờ bản đồ 06	Đến nhà ông TRương Văn Hải thửa 63 tờ bản đồ 06	120.000	450.000	
6.9	Tuyến 9	Từ nhà ông Lê Văn Lộc thửa 176, 162 tờ bản đồ 06	Đến nhà ông Lương Xuân Lợi thửa 29, 31 tờ bản đồ số 6	120.000	450.000	
6.10	Tuyến 10	Từ nhà ông Lê Minh Biển thửa 189 tờ bản đồ 06	Đến nhà ông Lương Văn Sao thửa 229 tờ bản đồ số 6	120.000	450.000	
6.11	Tuyến 11	Từ nhà ông Lô Đình Phúc thửa 179 tờ bản đồ 06	Đến nhà ông Lô Văn Ba thửa 207 tờ bản đồ 06	120.000	450.000	
6.12		Các tuyến còn lại trong làng		120.000	450.000	
7	Làng Nguyên Lâm					
7.1	Tuyến 1	Từ nhà ông Nguyễn Văn Viễn thửa số 72, 81 tờ bản đồ 07	Đến nhà ông Bùi Chí Quyết thửa đất số 199, 200, 207 tờ bản đồ số 07	120.000	450.000	
7.2	Tuyến 2	Từ nhà ông Lê Văn Vinh thửa đất số 64, 63 tờ bản đồ 07	Đến nhà ông Chu Đình Khối thửa số 87 tờ bản đồ 07	120.000	450.000	
7.3	Tuyến 3	Từ Nhà ông Lê Văn Thanh thửa 41, 78 , tờ bản đồ số 07	Đến nhà ông Hoàng Công Quý thửa số 52, 67.. tờ bản đồ 07	120.000	450.000	
7.4	Tuyến 4	Từ ông Lê Khắc Cẩn thửa số 27, 31 tờ bản đồ 07	Đến nhà ông Hoàng Văn Phương thửa 15, 19 tờ bản đồ 07	120.000	450.000	
7.5	Tuyến 5	Từ nhà bà Nguyễn Thị Tâm thửa số 211, 33 tờ bản đồ 07	Đến nhà ông Hoàng Văn Toán thửa 11 tờ bản đồ 07	120.000	450.000	
7.6	Tuyến 6	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hoan thửa 02, 15 tờ bản đồ 13	Đến nhà bà Chu Thị Thắng thửa 20 tờ bản đồ số 13	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.7	Tuyến 7	Từ nhà ông Trương Minh Nam thửa 01 tờ bản đồ 14	Đến nhà ông Phan Văn Hảo thửa 12 tờ bản đồ 14	120.000	450.000	
7.8	Tuyến 8	Các tuyến còn lại trong làng		120.000	450.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				450.000	
X	XÃ NGHĨA LỘC					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Hồ Chí Minh					
1.1	Đường Hồ Chí Minh	Từ thửa 38 tờ 79; thửa 921,922,218 tờ bản đồ số 22	thửa 52,53,55,56,57, tờ 100	1.200.000	4.500.000	
1.2	Đường Hồ Chí Minh	Từ thửa 1,9,15,16, tờ bản đồ số 108	thửa 101,102,209,110,111 tờ 108	2.000.000	5.000.000	
1.3	Đường Hồ Chí Minh	Thửa 830, 824, 855; tờ bản đồ 30 (xóm Sơn Hải); thửa 22,23,24 tờ bản đồ số 108	Bổ sung thông tin	2.000.000	5.000.000	
1.4	Đường Hồ Chí Minh	Thửa 3, 4, 22,27; tờ bản đồ 39 (xóm Khe Sài 1)	Đến nhà ông Lữ Văn Diện (thửa 19, tờ bản đồ số 119)	1.200.000	4.000.000	
1.5	Đường Hồ Chí Minh	Từ nhà ông Nguyễn Văn Nam (thửa số 35, tờ 119)	đến thửa 73,75, 146 tờ bản đồ số 48 (xóm Vạn Lộc 2)	1.200.000	4.500.000	
2	Đường huyện					
2.1	Đường ĐH 387	Thửa 1,2,3,8,12; tờ bản đồ số 56 xóm Bình Minh	Đến thửa 55,60,65,67 tờ bản đồ số 55 xóm Bình Minh	400.000	2.000.000	
2.2	Đường ĐH 387	Thửa 3,5,9,14,16; tờ bản đồ số 59 xóm Bình Minh	đến thửa 80,86,90,96,93,71,77 tờ bản đồ số 62 xóm Tân Lập	400.000	1.000.000	
2.3	Đường ĐH 387	Thửa 1,9,10,2,21,29 tờ bản đồ số 70 xóm Tân Lập	Đến thửa 271,280,279,287,288,296,297,298; tờ bản đồ số 69 xóm Tân Xuân	800.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.4	Đường DH 387	Thửa 2,3,14,4,5,6,117, tờ bản đồ số 74, xóm Tân Xuân	Đến thửa 910,911,913,914, tờ bản đồ số 16 xóm Cồn Cả	400.000	1.000.000	
2.5	Đường DH 387	Thửa 3,18,22,35,36,46; tờ bản đồ số 83, xóm Đập Danh	Đến thửa 1,2 tờ 92; thửa 1,7,8,9,10 tờ bản đồ số 93, xóm Thọ Đông	400.000	2.000.000	
2.6	Đường DH 387	Thửa 7,12,13,8,9; tờ bản đồ số 92 xóm Khánh Tiến	Đến thửa 17,113,114,35 tờ bản đồ số 108, xóm Hải Đồng	400.000	1.000.000	
2.7	Đường DH 387	Thửa 7,8,14,26,27,28,29 tờ bản đồ số 108 xóm Hải Lào	Đến thửa 25,26,29,30,36- tờ bản đồ số 21; thửa 2,7 tờ bản đồ 98 xóm Hải Lào;	400.000	1.000.000	
3	Đường 15A					
3.1	Đường 15A	Thửa 36,42,46, tờ bản đồ số 108	Đến thửa 113,114, tờ 88 xóm Sông Lim	400.000	3.000.000	
3.2	Đường 15A	Thửa 109,110, tờ bản đồ số 88	Đến thửa 39,80,162 tờ 79 xóm Sông Lim	400.000	3.000.000	
3.3	Đường 15A	Thửa 46,42,36,33,38,23,28 tờ bản đồ số 108	đến tràn xóm Sông Lim	400.000	2.000.000	
3.4	Đường 15A	Từ thửa đất số 61,70,83, tờ bản đồ số 39 xóm Khe Sài 1	Đến thửa 84,90,113,114,116,124 xóm Khe Sào 2	400.000	2.000.000	
3.5	Đường 15A	Từ thửa đất số 85,100,101,109; tờ bản đồ số 118, xóm Vạn Lộc 2	Đến thửa 167,168,170,197; tờ bản đồ số 122 xóm Vạn Lộc 2	400.000	2.000.000	
4	Đường liên xã đi xã Nghĩa Long					
4.1		Từ thửa 161,162,171,172,180,181,127 tờ bản đồ số 69 xóm Tân Xuân	Đến thửa 36,62,70,84,81,83 tờ bản đồ số 4; thửa 12 tờ số 9 khu vực cầu Đông Hóc	150.000	1.000.000	
4.2		Từ thửa 87,88,89,90 tờ bản đồ số 81 xóm Thọ Đông	Đến thửa 2,3,7,8,9,10 tờ bản đồ số 80; thửa 503,559, tờ số 15 khu vực cầu Khe Cái		1.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Bình Minh					
1.1	Đường ngõ, xóm	Thửa 55,62,61 tờ bản đồ số 56	Đến thửa 88,108,123, tờ bản đồ số 56	150.000	600.000	
1.2	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 47,48, tờ bản đồ số 55	Đến thửa 115,133,145 tờ bản đồ số 56	150.000	600.000	
1.3	Đường ngõ, xóm	Thửa 5,8,9,12,17; 1,3,4,7 tờ bản đồ số 55		150.000	600.000	
1.4	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 182,183, Tờ bản đồ số 7	Đến thửa 386,205, tờ bản đồ số 7	150.000	600.000	
1.5	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 19,10,21,22, Tờ bản đồ số 59; thửa 67,73,96, tờ bản đồ số 58	Đến thửa 38,52,57, tờ bản đồ số 65	150.000	600.000	
1.6	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 77,85,90, tờ bản đồ số 64	Đến thửa 5,9,10,11,12,13,14,17, tờ bản đồ số 64	150.000	600.000	
1.7	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 45,60,70, tờ bản đồ số 64	Đến thửa 58,83,109 tờ bản đồ số 64	150.000	600.000	
1.8	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 98,106,111, tờ bản đồ số 64	Đến thửa 65,50,71,86,97, tờ bản đồ số 64	150.000	600.000	
1.9	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 39,58, tờ bản đồ số 63	Đến thửa 96,127,141, tờ bản đồ số 63	150.000	600.000	
1.10	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 3,5,9,10, tờ bản đồ số 72	Đến thửa 18,25,31,22, 26,53 tờ bản đồ số 72	150.000	600.000	
2	Xóm Vĩnh Giang				600.000	
2.1	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 3,4, tờ bản đồ số 58	Đến thửa 302,303,351,352,319, 403, tờ bản đồ số 6	150.000	600.000	
2.2	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 42,24,5,20,6,28,19,8,3 tờ bản đồ số 58	Đến thửa 292,311,341,271 tờ bản đồ số 6	150.000	600.000	
2.3	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 43,50,45,34 tờ bản đồ số 57	Đến thửa 396,359; tờ bản đồ số 6	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.4	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 48,49,59,66 tờ bản đồ số 57	Đến thửa 46,25,32; tờ bản đồ số 57	150.000	600.000	
2.5	Đường ngõ, xóm	Thửa 74,65,64,54; tờ bản đồ số 57		150.000	600.000	
2.6	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 51,52,38,47,39; tờ bản đồ số 57	Đến thửa 373,374,413,446; tờ bản đồ số 6	150.000	600.000	
2.7	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 633,676, tờ bản đồ số 6	Đến thửa 484,509, tờ bản đồ số 5	150.000	600.000	
2.8	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 3,4, 5; tờ bản đồ số 63	Đến thửa 9,14,19, tờ bản đồ số 63	150.000	600.000	
2.9	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 16,17,31; tờ bản đồ số 62	Đến thửa 10,11,15,16; tờ bản đồ số 62	150.000	600.000	
3	Xóm Hồng Tháp					
3.1	Trục đường chính	Từ thửa 26,27,156,44,45; tờ bản đồ số 63	Đến thửa 185,143,154; tờ bản đồ số 71	150.000	650.000	
3.2	Đường ngõ xóm	Từ thửa 50,55,60,62; tờ bản đồ số 71	Đến thửa 38,46,48,52; tờ bản đồ số 76	150.000	600.000	
3.3	Đường ngõ xóm	Từ thửa 16,48,61; tờ bản đồ số 71	Đến thửa 135,146,164; tờ bản đồ số 71	150.000	600.000	
3.4	Đường ngõ xóm	Từ thửa 24,35; tờ bản đồ 76	Đến thửa 2,5,6; tờ bản đồ số 77	150.000	600.000	
3.5	Đường ngõ xóm	Từ thửa 53, tờ 72; thửa 5,12,tờ 77; thửa 7 tờ 18	Đến thửa 8,12,14; tờ bản đồ số 78	150.000	600.000	
3.6	Trục đường chính	Từ thửa 63,64,57,6,1,9,14,40; tờ bản đồ số 87	Đến thửa 17,18,19; tờ bản đồ số 78	150.000	650.000	
4	Xóm Tân Lập					
4.1	Đường ngõ xóm	Từ thửa 7,78,88,89; tờ bản đồ số 62	Từ thửa 233,234,55 tờ bản đồ số 70	150.000	600.000	
4.2	Đường ngõ xóm	Từ thửa 83,87,15; tờ bản đồ số 62	Từ thửa 64,74,69; tờ bản đồ số 70	150.000	600.000	
4.3	Trục đường chính	Từ thửa 28,29,39; tờ bản đồ số 70	Từ thửa 34,38,46,52; tờ bản đồ số 76	150.000	650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.4	Đường ngõ xóm	Từ thửa 182,213; tờ bản đồ số 70	Từ thửa 68,65,60; tờ bản đồ số 76	150.000	600.000	
4.5	Đường ngõ xóm	Thửa 71,75,77,80,72;85 tờ bản đồ số 76		150.000	600.000	
4.6	Đường ngõ xóm	Từ thửa 163,174,129,135,136,144, tờ bản đồ số 70	Đến thửa 14,25 tờ bản đồ số 74	150.000	600.000	
4.7	Đường ngõ xóm	Từ thửa 195,226, tờ bản đồ số 70	Đến thửa 64,94,113, tờ bản đồ số 75	150.000	600.000	
4.8	Đường ngõ xóm	Từ thửa 72,25,26,33; tờ bản đồ số 62	Đến thửa 9,13,14,12,19; tờ bản đồ số 62	150.000	600.000	
4.9	Trục đường chính	Từ thửa 238, tờ bản đồ số 70; thửa 16 tờ 69	Đến thửa 2,11,13; tờ bản đồ số 61	150.000	650.000	
4.10	Đường ngõ xóm	Từ thửa 27,28,49, tờ bản đồ số 69	Đến thửa 46,32; tờ bản đồ số 61	150.000	600.000	
5	Xóm Tân Xuân					
5.1	Đường ngõ xóm	Thửa 18,19,20,34,40; tờ bản đồ số 69		150.000	600.000	
5.2	Đường ngõ xóm	Từ thửa 57,76,86; tờ bản đồ số 9	Đến thửa 302,275,635,192,216,244; tờ bản đồ số 9	150.000	600.000	
5.3	Đường ngõ xóm	Từ thửa 170,179; tờ bản đồ số 60; thửa 3,12- tờ bản đồ số 68	Đến thửa 61,62,22,43; tờ bản đồ số 68	150.000	600.000	
5.4	Đường ngõ xóm	Từ thửa 170,179; tờ bản đồ số 60	Đến thửa 1; tờ bản đồ số 60	150.000	600.000	
5.5	Đường trục chính	Từ thửa 257,278,286; tờ bản đồ số 69	Đến thửa 100,131,156; tờ bản đồ số 68	150.000	650.000	
5.6	Đường ngõ xóm	Từ thửa 155,156; tờ bản đồ số 68	Đến thửa 141,142; tờ bản đồ số 68	150.000	600.000	
5.7	Đường ngõ xóm	Từ thửa 100,59,43; tờ bản đồ số 68	Đến thửa 399,343; tờ bản đồ số 9	150.000	600.000	
5.8	Đường ngõ xóm	Từ thửa 251,252; tờ bản đồ số 69	Đến thửa 218,230,238; tờ bản đồ số 68	150.000	600.000	
6	Xóm Cồn Cả					
6.1	Đường trục chính	Từ thửa 252,253,263,264, tờ bản đồ số 69	Đến thửa 68,76; tờ bản đồ số 86	150.000	650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.2	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 22,115,46, tờ bản đồ số 70	Đến thửa 61,68; tờ bản đồ số 74	150.000	600.000	
6.3	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 1,3,13,17,21, tờ bản đồ số 85	Đến thửa 43,45,50,55; tờ bản đồ số 85	150.000	600.000	
6.4	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 10,96, tờ 74; thửa 11,28 tờ 75	Đến thửa 53,67; tờ bản đồ số 75	150.000	600.000	
6.5	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 24,36,34, tờ 75	Đến thửa 89,90,106; tờ bản đồ số 74	150.000	600.000	
6.6	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 9,10,110, tờ 74	Đến thửa 181,84 tờ bản đồ số 74	150.000	600.000	
7	Xóm Hùng Lập					
7.1	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 26,36,46; tờ bản đồ 86	Đến thửa 53,54,62; tờ bản đồ số 86	150.000	600.000	
7.2	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 25,12; tờ bản đồ 86	Đến thửa 19,36; tờ bản đồ số 86	150.000	600.000	
7.3	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 147,150; tờ bản đồ 75	Đến thửa 93,103,111,112; tờ bản đồ số 75	150.000	600.000	
7.4	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 22,36; tờ bản đồ 75	Đến thửa 80,88,101,116; tờ bản đồ số 75	150.000	600.000	
7.5	Đường ngõ, xóm	Từ thửa 156,157; tờ bản đồ 75	Đến thửa 136,141,148; tờ bản đồ số 75	150.000	600.000	
8	Xóm Đập Đanh					
8.1	Đường trục chính	Từ thửa 47,50, tờ bản đồ số 82	Đến thửa 4,6,7,8, tờ bản đồ số 73	150.000	650.000	
8.2	Đường ngõ xóm	Từ thửa 40,49,45, tờ bản đồ số 82	Đến thửa 4,6,18,17,31, tờ bản đồ số 82	150.000	600.000	
8.3	Đường trục chính	Từ thửa 54,55,64, tờ bản đồ số 83	Đến thửa 55,59; tờ 105 xóm Thịnh Hồng	150.000	650.000	
8.4	Đường ngõ,xóm	Từ thửa 93,84, tờ bản đồ số 83	Đến thửa 44,63,69; tờ bản đồ số 83	150.000	600.000	
9	Xóm Thịnh Hồng					
9.1	Đường trục chính	Từ thửa 17,19,23; tờ 94	Đến thửa 147,153. tờ 95	150.000	650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.2	Đường ngõ xóm	Từ thửa 2,3,6; tờ 105	Đến thửa 1140,1023,921,753,598; tờ 26	150.000	600.000	
9.3	Đường ngõ xóm	Từ thửa 44,61; tờ 95	Đến thửa 14,21; tờ 95	150.000	600.000	
9.4	Đường trục chính	Từ thửa 150,153; tờ 95	Đến thửa 144,141; tờ 95	150.000	650.000	
9.5	Đường ngõ xóm	Đến thửa 144,141; tờ 95	Đến thửa 20,33,41; tờ 95	150.000	600.000	
9.6	Đường trục chính	Từ thửa 30,34,35,38; tờ bản đồ số 93	Đến thửa 1,28,29,30; tờ bản đồ số 34	150.000	650.000	
9.7	Đường ngõ xóm	Từ thửa 235,276,277; tờ bản đồ số 34	Đến thửa 363,387,391; tờ bản đồ số 34	150.000	600.000	
9.8	Đường ngõ xóm	Từ thửa 7,81,115; tờ bản đồ số 34	Đến thửa 342,353; tờ bản đồ số 34	150.000	600.000	
9.9	Đường ngõ xóm	Từ thửa 862,920 tờ bản đồ số 25	Đến thửa 107,125,150,151,176, tờ bản đồ số 104	150.000	600.000	
10	Xóm Tân Hữu					
10.1	Đường trục chính	Từ thửa 1,3,8, tờ bản đồ số 96	Đến thửa 45,50, tờ bản đồ số 96	150.000	650.000	
10.2	Đường ngõ xóm	Từ thửa 373,388 tờ bản đồ số 26	Đến thửa 21,26,33 tờ bản đồ số 96	150.000	600.000	
10.3	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Lương Xuân Thuỷ (thửa 50,tờ 96)	Đến nhà ông Lữ Văn Nguyên (thửa 49, tờ 96)	150.000	600.000	
10.4	Các tuyến đường còn lại nối từ trục đường chính đến điểm cuối của khu dân cư			150.000	600.000	
11	Xóm Thọ Đông					
11.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Trần Văn Tuấn (thửa 107, tờ 82)	Đến nhà ông Trương Xuân Vỹ(thửa 4, tờ 81)	150.000	650.000	
11.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Viết Bình (thửa 7, tờ 82)	Đến nhà ông Phan Thế Sửu (thửa 333, tờ 15)	150.000	650.000	
11.3	Đường ngõ xóm	Từ thửa 28,29,10,11, tờ bản đồ số 66	Đến thửa 1,2,4,5,tờ bản đồ số 67	150.000	600.000	
11.4	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hoa (thửa 38, tờ số 67)	Đến nhà ông Nguyễn Hồng Luân (thửa6, tờ 67)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
11.5	Đường ngõ xóm	Đến nhà ông Nguyễn Bá Hương (thửa 17, tờ 80), xóm Thọ Đông	Đến nhà ông Võ Văn Minh (thửa 77, tờ 80), xóm Khánh Tiến	150.000	600.000	
11.6	Các tuyến đường còn lại nối từ trục đường chính đến điểm cuối của khu dân cư			150.000	600.000	
12	Xóm Khánh Tiến					
12.1	Đường trục chính	Từ nhà bà Lê Thị Nghiêm (thửa 88 tờ 91)	Đến nhà ông Bùi Hồng Phương (thửa 1, tờ 91)	150.000	650.000	
12.2	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Văn Minh (Mùi) (thửa 14 tờ 102)	Đến nhà bà Lê Thị Toàn (thửa 1, tờ 90)	150.000	650.000	
12.3	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Nguyễn Thị Liễu (thửa 52 tờ 92)	Đến nhà ông Võ Văn Sáu (thửa 104, tờ 103)	150.000	600.000	
12.4	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Hồ Thị Liên (thửa 565, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà ông Võ Văn Việt (thửa 621, tờ 24)	150.000	600.000	
12.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Mai Thị Hằng (thửa 93, tờ bản đồ số 91)	Đến nhà ông Hoàng Phi Nga (thửa 1, tờ 103)	150.000	600.000	
12.6	Các tuyến đường còn lại nối từ trục đường chính đến điểm cuối của khu dân cư			150.000	600.000	
13	Xóm Áp Mỹ				600.000	
13.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Phạm Xuân Lộc (thửa 38, tờ bản đồ số 92)	Đến nhà ông Phạm Ngọc Khương (thửa 36, tờ 41)	150.000	650.000	
13.2	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Vũ Văn Tuệ (thửa 135, tờ bản đồ số 41)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Cường (thửa 248, tờ số 41)	150.000	600.000	
13.3	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Bá Ngọc (thửa 98, tờ bản đồ số 41)	Đến nhà ông Bùi Đức Quyết (thửa 200, tờ số 41)	150.000	600.000	
13.4	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Vi Hữu Kim (thửa 59, tờ bản đồ số 103)	Đến nhà ông Phùng Trọng Bình (thửa 101, tờ số 103)	150.000	600.000	
13.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Ngân Thị Bính (thửa 554, tờ bản đồ số 33)	Đến nhà ông Mai Văn Mạnh (thửa 916, tờ số 33)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
13.6	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Ngân Thị Bính (thửa 554, tờ bản đồ số 33)	Đến nhà ông Hoàng Sỹ Quế (thửa 885, tờ số 33)	150.000	600.000	
13.7	Các tuyến đường còn lại nối từ trục đường chính đến điểm cuối của khu dân cư				600.000	
14	Xóm Hải Đồng					
14.1	Đường trục chính	Từ nhà bà Bùi Thị Vân (thửa 17, tờ bản đồ số 110)	Đến nhà ông Đào Văn Lam (thửa 66, tờ số 110)	150.000	650.000	
14.2	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Đàm Mạnh Hùng (thửa 124, tờ 110)	Đến nhà ông Bùi Trọng Ngải (thửa 220, tờ số 110)	150.000	650.000	
14.3	Trục đường chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Sáu (thửa 15, tờ 110)	Đến nhà ông Phan Văn Hiệp (thửa 104, tờ số 110)	150.000	650.000	
14.4	Trục đường chính	Từ nhà ông Lê Văn Nghĩa (thửa 2, tờ 114)	Đến nhà ông Lê Minh Đức (thửa 184, tờ số 114)	150.000	650.000	
14.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Hà Văn Cương (thửa 1, tờ 113)	Đến nhà ông Đậu Văn Hải (thửa 108, tờ số 113)	150.000	600.000	
14.6	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Văn Đoan (thửa 195, tờ 110)	Đến nhà ông Hà Quốc Tuấn (thửa 85, tờ số 108)	150.000	650.000	
14.7	Đường trục chính	Từ nhà ông Đào Thề (thửa 86, tờ 102)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Dương (thửa 6, tờ số 100)	150.000	650.000	
14.8	Các tuyến đường còn lại nối từ trục đường chính đến điểm cuối của khu dân cư				600.000	
15	Xóm Sông Lim					
15.1	Trục đường chính	Từ nhà ông Đào Lương (thửa 84, tờ 89), nhà ông Đào Văn Ngọc (thửa 48, tờ 89)	Đến nhà bà Lê Thị Liên (thửa 142, tờ số 89), bà Lê Thị Oanh (thửa 144, tờ 89)	150.000	650.000	
15.2	Trục đường chính	Từ nhà ông Đào Văn Tư (thửa 146, tờ 89)	Đến nhà ông Lê Thanh Đạt (thửa 191, tờ số 89), Lê Văn Cư (thửa 189, tờ số 89),	150.000	650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
15.3	Trục đường chính	Từ bà Lê Thị Liên (thửa 142, tờ 89)	Đến nhà ông Lê Đăng (thửa 70, tờ số 88)	150.000	650.000	
15.4	Trục đường chính	Từ nhà ông Lê Đại Hưng (thửa 3, tờ 79)	Đến nhà ông Chu Văn Chín (thửa 37, tờ số 79)	150.000	650.000	
15.5	Các tuyến đường còn lại nối từ trục đường chính đến điểm cuối của khu dân cư			150.000	600.000	
16	Xóm Hải Lào					
16.1	Trục đường chính	Từ nhà bà Nguyễn Thị Giáo (thửa 116, tờ 99)	Đến nhà bà Lê Thị Thanh (thửa 14, tờ 99)	150.000	650.000	
16.2	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Hoàng Văn Thái (thửa 43, tờ bản đồ 100)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Huệ (thửa 92, tờ 99)	150.000	600.000	
16.3	Trục đường chính	Từ nhà Văn hoá cũ xóm Hải Lào (thửa 56, tờ 98)	Đến nhà ông Phạm Văn Viên (thửa 2, tờ 97)	150.000	650.000	
16.4	Trục đường chính	Từ nhà ông Đào Văn Xuân (thửa 12, tờ 97)	Đến nhà ông Lê Thanh Giản (thửa 32, tờ 97)	150.000	650.000	
16.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Linh (thửa 17, tờ 97)	Đến nhà ông Lê Văn Xuân (thửa 30, tờ 97)	150.000	600.000	
16.6	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Đào Văn Tài (thửa 18, tờ 97)	Đến nhà ông Trần Văn Hoàng (thửa 34, tờ 97)	150.000	600.000	
16.7	Các tuyến đường còn lại nối từ trục đường chính đến điểm cuối của khu dân cư			150.000	600.000	
17	Xóm Sơn Hải					
17.1	Trục đường chính	Từ nhà bà Bùi Thị Loan (thửa 19, tờ 106)	Đến nhà bà Vũ Thị Ky (thửa 71, tờ 111)	150.000	650.000	
17.2	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Đậu Văn Uân (thửa 2, tờ 111)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Dụng (thửa 67, tờ 111)	150.000	600.000	
17.3	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Đào Lâm (thửa 11, tờ 111)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến (thửa 75, tờ 111)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
17.4	Trục đường chính	Từ nhà ông Hà Văn Nhung (thửa 826, tờ 30)	Đến nhà ông Đậu Văn Luyện (thửa 92, tờ 106)	150.000	650.000	
17.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Lê Thị Nghị (thửa 1, tờ 112)	Đến nhà ông Nguyễn Quốc Việt (thửa 85 tờ 112)	150.000	600.000	
17.6	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Đào Danh Lương (thửa 146, tờ 107)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Phú (thửa 83 tờ 112)	150.000	600.000	
17.7	Các tuyến đường còn lại nối từ trục đường chính đến điểm cuối của khu dân cư			150.000	600.000	
18	Xóm Khe Sài 1					
18.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Bùi Văn Đoan (thửa 260, tờ 38)	Đến nhà bà Trần Thị Miên (thửa 16, tờ 38)	150.000	650.000	
18.2	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Lại Văn Vinh (thửa 78, tờ 38)	Đến nhà ông Trần Hoàn (thửa 22, tờ 38)	150.000	600.000	
18.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Nhung (thửa 59, tờ 116)	Đến nhà ông Phan Văn Dung (thửa 127, tờ 28)	150.000	650.000	
18.4	Đường trục chính	Từ ngã tư nhà ông Lại Văn Tám (thửa 35, tờ 115)	Đến nhà ông Lê Văn Chung thửa (22, tờ 36)	150.000	650.000	
18.5	Đường ngõ xóm	Từ ngã tư nhà ông Ngô Văn Thông (thửa 6, tờ 115)	Đến nhà ông Trịnh Văn Lâm thửa (174, tờ 36)	150.000	600.000	
18.6	Đường trục chính	Từ ngã tư nhà ông Lại Văn Tám (thửa 35, tờ 115)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng thửa (11 tờ 118), xóm Khe Sài 2	150.000	650.000	
18.7	Các tuyến đường còn lại nối từ trục đường chính đến điểm cuối của khu dân cư			150.000	600.000	
19	Xóm Khe Sài 2					
19.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Hà Văn Cường (thửa 223, tờ 44)	Đến nhà ông Lương Văn Xuân thửa (147, tờ 125)	150.000	650.000	
19.2	Đường trục chính	Từ ngã ba nhà ông Lương Văn Bảy (thửa 95 tờ 125)	Đến nhà ông Cao Trọng Đông thửa (213, tờ 45)	150.000	650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
19.3	Đường trục chính	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Việt (thửa 126, tờ 125)	Đến nhà ông Hà Văn Hậu thửa (148, tờ 51)	150.000	650.000	
19.4	Đường ngõ xóm	Từ ngã ba nhà ông Lương Văn Chính (thửa 129, tờ 125)	Đến nhà ông Hà Văn Quế thửa (165, tờ 51)	150.000	600.000	
19.5	Các tuyến đường còn lại nối từ trục đường chính đến điểm cuối của khu dân cư			150.000	600.000	
20	Xóm Vạn Lộc 1					
20.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Nguyễn Văn Phương (thửa 97, tờ 122)	Đến nhà ông Hàn Văn Ngọc thửa (12, tờ 49)	150.000	650.000	
20.2	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Hồ Văn Tuất (thửa 146, tờ 127)	Đến nhà ông Trần Văn Sáu thửa (224, tờ 127)	150.000	600.000	
20.3	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Phạm Ngọc Chu (thửa 178, tờ 127)	Đến nhà ông Trần Hồng Lực thửa (199, tờ 50)	150.000	600.000	
20.4	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Hàn Văn Ngọc thửa (12, tờ 49)	Đến nhà ông Đinh Văn Nghĩa thửa (146, tờ 49)	150.000	600.000	
20.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Hoàng Văn Thuận thửa (173, tờ 122)	Đến nhà ông Hồ Văn Tuất thửa (64, tờ 127)	150.000	600.000	
20.6	Các tuyến đường còn lại nối từ trục đường chính đến điểm cuối của khu dân cư			150.000	600.000	
21	Xóm Vạn Lộc 2				600.000	
21.1	Đường trục chính	Từ nhà ông Đặng Văn Tinh (thửa 126, tờ 121)	Đến nhà ông Đào Văn Bằng (thửa 111, tờ 35)	150.000	650.000	
21.2	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Trần Văn Châu (thửa 179, tờ 121)	Đến nhà ông Phạm Hồng Thanh (thửa 113, tờ 121)	150.000	600.000	
21.3	Đường trục chính	Từ nhà ông Lê Văn Tường (thửa 64, tờ 118)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Việt (thửa 395, tờ 36)	150.000	650.000	
21.4	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Trần Văn Lượng (thửa 66, tờ 126)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Liên (thửa 109, tờ 126)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
21.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà bà Nguyễn Thị Sáu (thửa 216, tờ 42)	Đến thửa 102, tờ 42	150.000	600.000	
21.6	Các tuyến đường còn lại nối từ trục đường chính đến điểm cuối của khu dân cư			150.000	600.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	
XI	XÃ NGHĨA LỢI					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48E					
	Quốc lộ 48E	Võ Văn Vinh (Thửa số 53 tờ số 47)	Lê Võ Khanh (Thửa số 91 tờ số 36)	400.000	3.000.000	
2	Đường xã					
2.1	Tuyến 1	Dư Đình Lê (Thửa số 81 tờ số 43)	Nguyễn Văn Quyết (Lê) (thửa số 58 tờ số 47)	120.000	1.000.000	
2.2	Tuyến 2	Nhà Lưu Văn Tiến thửa số 54; tờ số 45	Nguyễn Văn Hồng thửa số 157 tờ 44	120.000	1.000.000	
2.3	Tuyến 3	Ngã 3 Lung Hạ (Lê Võ Quốc thửa số 55; tờ số 36)	Khoang gắm (Lê Thị Lan thửa số 162; tờ số 5)	120.000	1.000.000	
2.4	Tuyến 4	Buru điện xã (Thửa số 45; tờ số 44)	Nguyễn Xuân Định (đi Nghĩa Lạc) thửa số 22; tờ số 24	120.000	1.000.000	
2.5	Tuyến 5	Lương Văn Tăng - x Tân Cay thửa số 44; tờ 19	Vì Văn Túc-Xóm Tân Cay thửa số 19; tờ 13	120.000	1.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Ngọc Lam					
1.1	Đường trục chính	QL 48E(Dư Thái Quý thửa số 1 tờ số 48)	Lê Văn Sử (thửa số 53; tờ 49)	120.000	550.000	
1.2	Đường trục chính	Đập tràn Ngọc Lam (Nguyễn Xuân Hòa- thửa 11 tờ 50)	Nguyễn Quốc Đạt thửa 264; tờ 31	120.000	550.000	
1.3	Đường Trục chính	Nguyễn Thanh Bình thửa 20; tờ 50	Vũ Ngọc Trung thửa 420 tờ 29	120.000	550.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.4	Đường Trục chính	Đặng Thái Công phía sau giáp Lô TH thửa số 3 tờ 50	Lê Văn Phong thửa 23; tờ 49	120.000	550.000	
1.5	Đường ngõ xóm	Dư Tiến Sỹ thửa 9; tờ 49	Lê Văn Viên thửa 48; tờ 49	120.000	450.000	
1.6	Đường ngõ xóm	Lưu Đình Nhu thửa 3; tờ 49	Sân vận động Xóm Ngọc Lam thửa 50; tờ 49	120.000	450.000	
1.7	Đường ngõ xóm	Dư Đình Trọng thửa 2; tờ 49	Lê Thị Nghị thửa 42; tờ 49	120.000	450.000	
1.8	Đường ngõ xóm	Nguyễn Viết Cường thửa 7; tờ 49	Lê Hồng Hồng Vỹ thửa 96; tờ 49	120.000	450.000	
1.9	Đường ngõ xóm	Lưu Xuân Bình thửa 12; tờ 49	Cao Thị Đào thửa 8; tờ 51	120.000	450.000	
1.10	Đường ngõ xóm	Nguyễn Phương Đông thửa 31; tờ 49	Cao Văn Mạnh thửa 19; tờ 52	120.000	450.000	
1.11	Đường ngõ xóm	Cao Hồng Công thửa 454; tờ số 29	Ngô Xuân Hòa thửa 17; tờ 52	120.000	450.000	
1.12	Đường ngõ xóm	Lê Thanh An thửa 71; tờ 49	Lê Văn Dnng thửa 83; tờ 49	120.000	450.000	
1.13	Đường ngõ xóm	Lê Thị Hương thửa 2; tờ 51	Nguyễn Văn Công thửa 466; tờ 29	120.000	450.000	
1.14	Đường ngõ xóm	Lê Văn Xoan Thửa 12; tờ 50	Lê Văn Chánh thửa 25; tờ 50	120.000	450.000	
1.15	Đường ngõ xóm	Nguyễn Đình Trung thửa 18; tờ 51	Nguyễn Đình Thi Thửa 284; tờ 31	120.000	450.000	
1.16	Đường ngõ xóm	Nguyễn Đình Trung phía sau thuộc thửa 18; tờ 52	đi qua Trần Văn Tiên (thửa 21; tờ 51) đến Lê Thanh Nhung thửa 193; tờ 32	120.000	450.000	
1.17	Đường ngõ xóm	Nguyễn Văn Công thửa 466; tờ 29	Lê Ngọc Cẩn thửa 477; tờ 29	120.000	450.000	
1.18	Đường ngõ xóm	Nguyễn Văn Công thửa 466; tờ 29	Lê Văn Cứu thửa 432 tờ 29	120.000	450.000	
1.19	Đường ngõ xóm	Nguyễn Văn Đức thửa 362 tờ 29	Nguyễn Thị Vinh thửa 377; tờ 29	120.000	450.000	
1.20	Các thửa còn lại			120.000	450.000	
2	Hưng Thịnh					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.1	Đường ngõ xóm	Đường 48 E - Võ Văn Vinh thửa 63; tờ 47	Dư Văn Vinh thửa 35; tờ 47	120.000	450.000	
2.2	Đường ngõ xóm	Buru điện xã (Thửa số 45; tờ số 44)	Đi qua Đặng Viết Quyền (thửa 205; tờ 24) đi vào Nguyễn Tăng Thái thửa 175; tờ 24	120.000	450.000	
2.3	Đường ngõ xóm	Đường 48E Nguyễn Văn Bắc thửa 6; tờ 45	Phạm Tiến Hưng thửa 23; tờ 45	120.000	450.000	
2.4	Đường ngõ xóm	Đường 48E Nguyễn Khắc Hoà thửa 5; tờ 42	Nguyễn Thanh Bình thửa 3, tờ 42 Thửa Văn Bá Nam thửa 1 tờ 42	120.000	450.000	
2.5	Đường ngõ xóm	Nguyễn Văn Việt (Hới) thửa 7 tờ 45	Nguyễn Văn Nghi thửa 26; tờ 42	120.000	450.000	
2.6	Đường ngõ xóm	Nguyễn Thị Minh thửa 33 tờ 45	Dư Văn Bá thửa 32 tờ 45	120.000	450.000	
2.7	Đường ngõ xóm	Nguyễn Đình Chung thửa 112; tờ 43	Dư Đình Viên thửa 37; tờ 45	120.000	450.000	
2.8	Đường ngõ xóm	Dư Thị Hường thửa 39 tờ 45	Dư Thanh Tri thửa 16; tờ 46	120.000	450.000	
2.9	Đường ngõ xóm	Nguyễn Văn Hoà thửa 20; tờ 45	Nguyễn Ngọc Hà thửa 17; tờ 46	120.000	450.000	
2.10	Đường ngõ xóm	Nguyễn Thị Hiền thửa 8; tờ 46	Dư Thanh Tịnh thửa 58 tờ 45	120.000	450.000	
2.11	Đường ngõ xóm	Dư Thế Tài thửa 6; tờ 46	Dư Đình Phú thửa 15; tờ 46(phía sau nhà)	120.000	450.000	
2.12	Đường ngõ xóm	Dư Đình Ngại thửa 23 tờ 46	Đi qua Nguyễn Văn Đàn (thửa 5 tờ 29 đến Nguyễn Thiết Hùng thửa 48; tờ 29	120.000	450.000	
2.13	Đường ngõ xóm	Dư Xuân Báu thửa 63 tờ 45	Nguyễn Thiết Hùng thửa 48; tờ 29	120.000	450.000	
2.14	Đường ngõ xóm	Nguyễn Văn Quyết thửa 58 tờ 47	Lưu Đình Quang thửa 178 tờ 29	120.000	450.000	
2.15	Đường ngõ xóm	Nguyễn Đình Liên (Hoà) thửa 104; tờ 43	Dư Thị Phương thửa 437; tờ 25	120.000	450.000	
2.16	Đường ngõ xóm	48E Đập Tân Sỏi thửa 16; tờ 43	đi qua Lê Trọng Lịch (thửa 111; tờ 43) đến Lưu Bình Sỹ thửa 211; tờ 26	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.17	Đường ngõ xóm	Nguyễn Quang Hữu thửa 76; tờ 43 (Đất NN)	Nguyễn Thị Tinh thửa 88; tờ 26	120.000	450.000	
2.18	Đường ngõ xóm	Dư Đình Hoàn thửa 31; tờ 43	Lưu Quốc Hoàn thửa 41; tờ 43	120.000	450.000	
2.19	Đường ngõ xóm	Phạm Xuân Tinh thửa 71; tờ 43	Nguyễn Quang Đạo thửa 94; tờ 43	120.000	450.000	
2.20	Các thửa còn lại			120.000	450.000	
3	Xóm Tân Thai					
3.1	Trục Chính	Lô Văn Tiếp thửa 104; tờ 15	Đi qua nhà Văn Hoá (thửa 56; tờ 41) đến Hoàng Văn Hoà thửa số 171; tờ 40	120.000	550.000	
3.2	Đường ngõ xóm	Hoàng Văn Kết thửa 61; tờ 41	Nguyễn Khắc Liêu thửa số 56; tờ số 23	120.000	450.000	
3.3	Đường ngõ xóm	Nhà Văn Hoá thửa 56 tờ 41	Lô Văn Tiến thửa 53 tờ 41	120.000	450.000	
3.4	Đường ngõ xóm	Trương Công Tuyển thửa số 28; tờ 41	đi qua Ngân Văn Nhất (thửa số 78; tờ số 40)vòng vào nhà Vi Hồng Dương thửa số 121; tờ 40	120.000	450.000	
3.5	Đường ngõ xóm	Hà Công Hoan thửa số 8 tờ 40	Hà Văn Mão thửa 19; tờ 14	120.000	450.000	
3.6	Đường ngõ xóm	Ngân Văn Nghị thửa 144; tờ 15	Lương Thị Đáng thửa 17; tờ 14	120.000	450.000	
3.7	Đường ngõ xóm	Hà Văn Mão thửa 19; tờ 14	Đi qua Hà Văn Thắng (thửa 42; tờ 15) đến Trần Quốc Hùng thửa số 9; tờ 15	120.000	450.000	
3.8	Đường ngõ xóm	Lương Văn Sơn thửa 91; tờ 15	Lương Văn Hợi thửa 78 tờ 15	120.000	450.000	
3.9	Đường ngõ xóm	Lương Văn Ngộ thửa 89 tờ 15	đi qua Lương Văn Long (thửa 83; tờ 15) đi vào Lương Thị Tịnh thửa 69; tờ 15	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.10	Đường ngõ xóm	Lô Quốc Tình thửa 24; tờ 40	Lô Văn Xuân thửa 97 tờ 40	120.000	450.000	
3.11	Đường ngõ xóm	Lô Văn Đức thửa 27; tờ 40	Vì Văn Lượng thửa 65; tờ 40	120.000	450.000	
3.12	Đường ngõ xóm	Lô Văn Đức thửa 27; tờ 40	Lô Văn Yêu thửa số 72 tờ 40	120.000	450.000	
3.13	Đường ngõ xóm	Nguyễn Văn Đàn thửa 14; tờ 22	Lê Văn Hưng thửa số 107; tờ 23	120.000	450.000	
3.14	Các thửa còn lại			120.000	450.000	
4	Xóm Thái Thịnh					
4.1	Đường Trục chính	Đường 48E Nguyễn Xuân Niên thửa 34; tờ 38	Ngân Thanh Cảnh thửa 28; tờ 38	120.000	550.000	
4.2	Đường Trục chính	Hà Viết Chính thửa 47; tờ 38	Lô Văn Muôn thửa 119; tờ 26	120.000	550.000	
4.3	Đường Trục chính	Sân vận động từ Ngân Văn Phương thửa số 36; tờ 38	Vì Văn Nhật thửa 25 tờ 39	120.000	550.000	
4.4	Đường Trục chính	Nguyễn Văn Lê thửa số 29; tờ số 16 đi qua sân vận động xóm Thái Thịnh cs 2 đến Lê Văn Minh thửa số 20 tờ số 8		120.000	550.000	
4.5	Đường ngõ xóm	Lục Văn Thuận thửa 24 tờ 39	Ngân Ngọc Linh thửa 19; tờ 39	120.000	450.000	
4.6	Đường ngõ xóm	Lô Thanh Niệm thửa 46 tờ 38	Vì Văn Diệp thửa 6 tờ 26	120.000	450.000	
4.7	Đường ngõ xóm	Lục Văn Mạnh thửa 14; tờ 43	Lương Văn Thái thửa 17 tờ 43	120.000	450.000	
4.8	Đường ngõ xóm	Vì Văn Sao thửa 32 tờ 26	Vì Văn Việt thửa 50 tờ 26	120.000	450.000	
4.9	Đường ngõ xóm	Lô Văn Thắng thửa 19; tờ 38	Vì Văn Mão thửa 9 tờ 38	120.000	450.000	
4.10	Đường ngõ xóm	Bùi Ngọc Thân thửa 13; tờ 38	Đập đội 9 thửa 362 tờ số 16	120.000	450.000	
4.11	Đường ngõ xóm	Đập đội 9 thửa 362 tờ số 16	Trần Văn Thi thửa số 85; tờ số 16	120.000	450.000	
4.12	Đường ngõ xóm	Vì Văn Mão thửa số 9 tờ số 38	Lô Thanh Vĩnh , thửa số 138; tờ 16	120.000	450.000	
4.13	Đường ngõ xóm	Bùi Ngọc Thân thửa 13; tờ 38	Vì Văn Định thửa số 22 tờ 38	120.000	450.000	
4.14	Đường ngõ xóm	Lê Minh Giáo thửa số 9 tờ 39	Nguyễn Thị Bồng thửa số 3 tờ số 39	120.000	450.000	
4.15	Đường ngõ xóm	Nguyễn Văn Lê thửa số 29; tờ số 16	Lê Khắc Hạnh thửa số 8 tờ số 16	120.000	450.000	
4.16	Đường ngõ xóm	Lê Khắc Đường thửa số 157 tờ số 16	Lê Văn Dự thửa số 17; tờ số 16	120.000	450.000	
4.17	Đường ngõ xóm	Lê Khắc Phú thửa số 148 tờ số 8	Lê Văn Quân thửa số 10 tờ số 16	120.000	450.000	
4.18	Đường ngõ xóm	Nguyễn Văn Phòng thửa số 123 tờ số 8	Lê Văn Lòng thửa số 167 tờ số 8	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.19	Đường ngõ xóm	Lê Văn Hà thửa số 112 tờ số 8	Lê Võ Tân thửa số 125 tờ số 8 Nguyễn Hải Dương thửa số 138 tờ số 8	120.000	450.000	
4.20	Các thửa còn lại			120.000	450.000	
5	Xóm Lung Hạ					
5.1	Đường ngõ xóm	Lê Văn Dân thửa số 134; tờ số 9	Lê Võ Phụng thửa số 69; tờ số 9	120.000	450.000	
5.2	Đường ngõ xóm	Lê Đăng Trường thửa số 92; tờ số 9	Lê Võ Hoàng thửa số 90 tờ số 9	120.000	450.000	
5.3	Đường ngõ xóm	Đường 48E Lê Trọng Sự thửa số 181 tờ số 35	Lê Thị Oanh thửa số 27 tờ số 18	120.000	450.000	
5.4	Đường ngõ xóm	Đường 48 E Lê Trọng Thử thửa số 81; tờ số 35	Lê Trọng Lòng thửa số 183, tờ số 35	120.000	450.000	
5.5	Đường ngõ xóm	Lê Võ Sơn thửa số 10; tờ số 18	Lê Khắc Huy thửa số 98; tờ số 36	120.000	450.000	
5.6	Đường ngõ xóm	Lê Khắc Bông thửa số 78 tờ số 36	Hoàng Công Văn (mặt sau) thửa số 26 tờ số 18	120.000	450.000	
5.7	Đường ngõ xóm	Lê Võ Thơm thửa số 79 tờ số 36	Hoàng Công Văn (mặt trước) thửa số 26 tờ số 18	120.000	450.000	
5.8	Đường ngõ xóm	Lê Thị Nước thửa số 70 tờ số 36	Lê Khắc Huy thửa số 98; tờ số 36	120.000	450.000	
5.9	Đường ngõ xóm	Lê Võ Tiên Thửa số 80 tờ số 36	Trương Văn Phòng thửa số 84 tờ số 36	120.000	450.000	
5.10	Đường ngõ xóm	Lê Văn Chung thửa số 73 tờ số 35	Lê Văn Nhu (chết) thửa số 46 tờ 35	120.000	450.000	
5.11	Đường ngõ xóm	Lê Khắc Lắm thửa số 58 tờ số 36	Lê Võ Định thửa số 32 tờ số 36	120.000	450.000	
5.12	Đường ngõ xóm	Lê Võ Cách thửa số 59 tờ số 36	Nguyễn Đăng Thúy thửa số 33; tờ số 36	120.000	450.000	
5.13	Đường ngõ xóm	Hoàng Công Trình thửa số 36; tờ số 36	Lê Vũ Lực thửa số 34 mặt sau tờ số 36	120.000	450.000	
5.14	Đường ngõ xóm	Lê Vũ Lực thửa số 60 tờ số 36	Hoàng Công Chương thửa số 62 tờ số 36	120.000	450.000	
5.15	Đường ngõ xóm	Lê Võ Thảo thửa số 47 tờ số 35	Lê Văn Thái thửa số 35 tờ số 36	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.16	Đường ngõ xóm	Lê Võ Luật Thửa số 54 tờ số 35	Lê Võ Ngọc thửa số 50; tờ số 36	120.000	450.000	
5.17	Đường ngõ xóm	Lê Thị Sơn thửa số 64 tờ 35	Lê Võ Quốc thửa số 55; tờ số 36	120.000	450.000	
5.18	Các thửa còn lại			120.000	450.000	
6	Xóm Lung Thượng					
6.1	Đường Trục chính	Lê Văn Thanh (thủy) thửa 136 tờ 34	Lê Văn Diệu thửa 137; tờ số 5 (Đã tách ra thành nhiều thửa)	120.000	550.000	
6.2	Đường Trục chính	Lê Thị Viên thửa 33 tờ 35	Lê Đăng Bình thửa 28 tờ 36	120.000	550.000	
6.3	Đường ngõ xóm	Lê Trọng Viên thửa 25 tờ 35	Lê Đình Công thửa 21 tờ 36	120.000	450.000	
6.4	Đường ngõ xóm	Lê Trọng Đồng thửa 11 tờ 35	Lê Trọng Thảo thửa 15 tờ 36	120.000	450.000	
6.5	Đường ngõ xóm	Lê Võ Thắng thửa 105 tờ 33	Lê Võ Đức thửa 144; tờ 34	120.000	450.000	
6.6	Đường ngõ xóm	Lê Văn Khoán thửa 97; tờ 33	Lê Võ Xuân thửa 129 tờ 34	120.000	450.000	
6.7	Đường ngõ xóm	Lê Võ Ất thửa 88 tờ 33	Lê Trọng Hoàng thửa 111 tờ 34	120.000	450.000	
6.8	Đường ngõ xóm	Lê Trọng Thức thửa 92 tờ 33	Lê Võ Thắng thửa 98 tờ 34	120.000	450.000	
6.9	Đường ngõ xóm	Lê Văn Lượng thửa 70 tờ 33	Lê Văn Cảnh thửa 83 tờ 34	120.000	450.000	
6.10	Đường ngõ xóm	Lê Văn Đường thửa 53 tờ 33	Lê Xuân Nhường thửa 61; tờ 34	120.000	450.000	
6.11	Đường ngõ xóm	Lê Văn Thu thửa 42; tờ 33	Lê Võ Thành thửa 52 tờ 34	120.000	450.000	
6.12	Đường ngõ xóm	Lê Văn Hạ thửa 32 tờ 33	Lê Võ Lòng thửa 42 tờ 34	120.000	450.000	
6.13	Đường ngõ xóm	Lê Thị Vân thửa 28 tờ 33	Lê Võ Dương thửa 30 tờ 34	120.000	450.000	
6.14	Đường ngõ xóm	Lê Văn Công thửa 34 tờ 35	Lê Võ Tân thửa 130; tờ 5 (Đã tách thành nhiều thửa khác nhau	120.000	450.000	
6.15	Đường ngõ xóm	Trần Văn Thành thửa 35 tờ 35	Lê Văn Hạ thửa 37 tờ 33	120.000	450.000	
6.16	Đường ngõ xóm	Lê Thị Mai thửa 25 tờ 36	Lê Võ Hải thửa 15 tờ 33	120.000	450.000	
6.17	Đường ngõ xóm	Lê Văn Chu thửa 26 tờ 36	Lê Thị Vân thửa 14 tờ 34	120.000	450.000	
6.18	Đường ngõ xóm	Lê Võ Thiết thửa 27; tờ 36	Lê Võ Viết thửa 41 tờ 34	120.000	450.000	
6.19	Đường ngõ xóm	Lê Đăng Thái thửa 142; tờ 34	Lê Trọng Cát thửa 138 tờ 34	120.000	450.000	
6.20	Đường ngõ xóm	Lê Võ Chính thửa 132 tờ 34	Lê Trọng Quế thửa 123 tờ 34	120.000	450.000	
6.21	Đường ngõ xóm	Trương Thị Thích thửa 114 tờ 34	Lê Trọng Quế thửa 119 tờ 34	120.000	450.000	
6.22	Đường ngõ xóm	Lê Thị Hưng thửa 101 tờ 34	Lê Thị Cương thửa 104 tờ 34	120.000	450.000	
6.23	Đường ngõ xóm	Lê Văn Nhiên thửa 86 tờ 34	Trịnh Đình Thắng thửa 90 tờ 34	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6.24	Đường ngõ xóm	Lê Khắc Công thửa 71 tờ 34	Lê Thị Tuyết thửa 75 tờ 34	120.000	450.000	
6.25	Đường ngõ xóm	Lê Trọng Vườn thửa 64 tờ 34	Lê Trọng Mừng thửa 66 tờ 34	120.000	450.000	
6.26	Đường ngõ xóm	Lê Trọng Cảnh thửa 55 tờ 34	Lê Trọng Tám thửa 57 tờ 34	120.000	450.000	
6.27	Đường ngõ xóm	Lê Võ Bình thửa 45 tờ 34	Lê Trọng Tiến thửa 47 tờ 34	120.000	450.000	
6.28	Đường ngõ xóm	Lê Văn Thanh thửa 33 tờ 34	Lê Võ Ngoạt thửa 35 tờ 34	120.000	450.000	
6.29	Đường ngõ xóm	Lê Trọng Thắm thửa 6 tờ 34	Lê Võ Vỹ thửa 5 tờ 37	120.000	450.000	
6.30	Đường ngõ xóm	Lữ Văn Thân thửa 7 tờ 37	Đỗ Tấn Nhất thửa 163 tờ 37	120.000	450.000	
6.31	Đường ngõ xóm	Lê Võ Hường thửa 20 tờ 32	Lê Võ Dừa thửa 24 tờ 37	120.000	450.000	
6.32	Đường ngõ xóm	Lê Trọng Chúc thửa 15 tờ 37	Lê Văn Hùng thửa 21 tờ 37	120.000	450.000	
6.33	Đường ngõ xóm	Nguyễn Huy Sang thửa 11 tờ 37	Lê Võ Dũng thửa 17 tờ 37	120.000	450.000	
6.34	Đường ngõ xóm	Lê Võ Dũng thửa 17 tờ 37	Lê Võ Thương thửa 14 tờ 37	120.000	450.000	
6.35	Đường ngõ xóm	Lê Văn Kiện thửa 16 tờ 37	Lê Võ Đạt thửa 13 tờ 37	120.000	450.000	
6.36	Đường ngõ xóm	Lê Văn Thuận thửa 34 tờ 34	Lê Đăng Thái thửa 142 tờ 34	120.000	450.000	
6.37	Đường ngõ xóm	Lê Thị Hương thửa 89 tờ 34	Lê Thị Sinh thửa 132 tờ 34	120.000	450.000	
6.38	Đường ngõ xóm	Lê Thị Khoán thửa 4 tờ 35	Lê Võ Đồng thửa 26 tờ 35	120.000	450.000	
6.39	Đường ngõ xóm	Lê Trọng Ảnh thửa 98 tờ 33	Lê Văn Hiền thửa 39 tờ 33	120.000	450.000	
6.40	Đường ngõ xóm	Lê Trọng Phóng thửa 77 tờ 34	Lê Văn Đức thửa 66 tờ 33	120.000	450.000	
6.41	Đường ngõ xóm	Lê Văn Chiến thửa 84 tờ 33	Lê Võ Cường thửa 65 tờ 33	120.000	450.000	
6.42	Các thửa còn lại			120.000	450.000	
7	Xóm Tân Cay					
7.1	Đường ngõ xóm	Lữ Xuân Hợi thửa 56 tờ 19	Lữ Văn Iếp thửa 79 tờ 20	120.000	450.000	
7.2	Đường ngõ xóm	Lương Thị Hoa thửa 3 tờ 19	Hà Văn Tứ thửa 51 tờ 19	120.000	450.000	
7.3	Đường ngõ xóm	Lữ Văn Vinh thửa 43 tờ 20	Lữ Văn Thành thửa 5 tờ 20	120.000	450.000	
7.4	Đường ngõ xóm	Lữ Văn Vinh thửa 43 tờ 20	Vi Văn Thương (Hưng) thửa 155 tờ 13	120.000	450.000	
7.5	Đường ngõ xóm		Nhánh rẽ vào nhà Lữ Văn Thanh thửa 167 tờ 13	120.000	450.000	
7.6	Đường ngõ xóm		Nhánh rẽ vào nhà Lữ Văn Hiệu thửa số 30 tờ 20	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.7	Đường ngõ xóm		Nhánh rẽ vào nhà Lê Văn Nhờ thửa 126 tờ 13	120.000	450.000	
7.8	Đường ngõ xóm		Nhánh rẽ vào nhà Lương Thị Thảo thửa 170 tờ 13	120.000	450.000	
7.9	Đường ngõ xóm	Vi Văn Thương (Hưng) thửa 155 tờ 13	Lữ Văn Iếp thửa 79 tờ 20	120.000	450.000	
7.10	Đường ngõ xóm		Nhánh rẽ vào nhà Lữ Xuân Tiệp thửa số 74 tờ 20	120.000	450.000	
7.11	Đường ngõ xóm		Nhánh rẽ vào Hà Văn Ngoan thửa 77 tờ 20	120.000	450.000	
7.12	Đường ngõ xóm	Lương Văn Thiện thửa 2 tờ 19	Lê Hồng Sơn thửa 25 tờ 12	120.000	450.000	
7.13	Các thửa còn lại			120.000	450.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				450.000	
XII	XÃ NGHĨA LONG					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường mòn Hồ Chí Minh					
1.1	Đường mòn Hồ Chí Minh	Từ nhà ông Lê Thanh Bình (tờ thửa số 14, tờ bản đồ số 27, 31, 37, 43, 48)	ông Trương Văn Lương (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 54, 55)	1.100.000	5.000.000	
2	Đường xã					
2.1	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Hà Văn Minh (tờ thửa số 36, tờ bản đồ số 41, 42, 34)	ông Nguyễn Văn Trợ (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 35)	150.000	600.000	
2.2	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Vi Văn Cải (tờ thửa số 40, tờ bản đồ số 41)	ông Hà Đại Vân (đến thửa số 42, 48, 49, tờ bản đồ số 41)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.3	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Trương Đình Biên (từ thửa số ONT, tờ bản đồ số 28,32, 44, 45)	ông Lê Trung Bảy (đến thửa số ONT, tờ bản đồ số 45)	150.000	600.000	
2.4	Đường ngõ xóm	Từ nhà Bà Trương Thị Hằng (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 41, 45, 46, 51)	ông Vi Đình Vinh (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 11)	150.000	600.000	
2.5	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Lê Nhật Tân (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 45, 50, 51)	Bà Lê Thị Vinh (đến thửa 51, tờ bản đồ số 45)	150.000	600.000	
2.6	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Vũ Minh Tiến (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 48, 49, 50)	Ông Nguyễn Văn Khương (đến thửa 22, tờ bản đồ số 44)	150.000	600.000	
2.7	Đường ngõ xóm	Từ nhà ông Trần Văn Giáp (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 54)	Bà Lê Thị Ly (đến thửa 18, tờ bản đồ số 23)	150.000	600.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Hoà Thái					
1.1	Đường trục chính	Đầu Lô Văn Búng (từ thửa số , tờ bản đồ số 24, 29, 34, 35, 36, 41, 42, 47, 11, 46,)	cuối xóm Lô Hồng Phong (đến thửa số ONT, tờ bản đồ số 24, 29, 34, 35, 36, 41, 42, 47, 11, 46,)	150.000	600.000	
1.2	Đường trục chính	Đầu Vi Đình Vinh (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 11)	cuối xóm Đặng Trọng Tú (đến thửa số 563, tờ bản đồ số 12)	150.000	600.000	
1.3	Đường ngõ xóm	Đầu Vi Đức Tạm (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 24,)	cuối xóm Ngân Văn Hiệu (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 24)	150.000	600.000	
1.4	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Vi Đức Phong (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 24,)	cuối tuyến Hà Thị Lá (đến thửa số 07, tờ bản đồ số 25)	150.000	600.000	
1.5	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Hà Văn Tài (từ thửa số 17,21 tờ bản đồ số 29,25)	cuối tuyến Hà Thị Nghĩa (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 29)	150.000	600.000	
1.6	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Hà Thị Nghĩa (từ thửa số 09 tờ bản đồ số 29)	cuối tuyến Lương Văn Thuận (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 25)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.7	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Lương Văn Xuân (từ thửa số 14 tờ bản đồ số 29)	cuối tuyến Ngân Văn Ngo (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 29)	150.000	600.000	
1.8	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Ngân Văn Giản (từ thửa số 13 tờ bản đồ số 29)	cuối tuyến Hà Đại Liên (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 29)	150.000	600.000	
1.9	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Hà Văn Phiên (từ thửa số 41, 71 tờ bản đồ số 29)	cuối tuyến Vi Văn Quân (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 29)	150.000	600.000	
1.10	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Lương Thị Xuân (từ thửa số 84 tờ bản đồ số 29)	cuối tuyến Sân vận động xóm (đến thửa số 102, tờ bản đồ số 07)	150.000	600.000	
1.11	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Lương Thị Biên (từ thửa số 86 tờ bản đồ số 29)	cuối tuyến Lô Thanh Tinh (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 29)	150.000	600.000	
1.12	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Lương Thị Phụng (từ thửa số 03 tờ bản đồ số 34)	cuối tuyến Ngân Văn Đông (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 34)	150.000	600.000	
1.13	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Nguyễn Thị Hương Trà (từ thửa số 104, 07 tờ bản đồ số 34)	cuối tuyến Võ Hồng Hải (đến thửa số 108, 109, tờ bản đồ số 34)	150.000	600.000	
1.14	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Võ Thị Tư (từ thửa số 11 tờ bản đồ số 35)	cuối tuyến Trần Văn Ban (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 35)	150.000	600.000	
1.15	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Nguyễn Anh Dũng (từ thửa số 31, 33, 22 tờ bản đồ số 41, 35)	cuối tuyến Lê Huy Thắng (đến thửa số 09, tờ bản đồ số 42)	150.000	600.000	
1.16	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Tạ Thị Tư (từ thửa số 21 tờ bản đồ số 41)	cuối tuyến Trần Văn Cương (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 36)	150.000	600.000	
1.17	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Võ Hồng Lam (từ thửa số 41 tờ bản đồ số 34)	cuối tuyến Nguyễn Xuân Liệu (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 34)	150.000	600.000	
1.18	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Vi Văn Lợi (từ thửa số 06 tờ bản đồ số 41)	cuối tuyến Lô Công Hoà (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 41)	150.000	600.000	
1.19	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Vi Thị Thanh (từ thửa số 46 tờ bản đồ số 41)	cuối tuyến Lô Thị Thứ (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 41)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.20	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Vi Thị Thanh (từ thửa số 01 tờ bản đồ số 46)	cuối tuyến Ngân Văn Luật (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 47, 46)	150.000	600.000	
1.21	Các tuyến đường còn lại			150.000	600.000	
2	Nam Tân					
2.1	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Lê Hữu Đức (từ thửa số 28 tờ bản đồ số 46)	cuối tuyến Trần Văn Hường (đến thửa số 02 , tờ bản đồ số 52)	150.000	600.000	
2.2	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Hoàng Văn Miên (từ thửa số 05 tờ bản đồ số 52)	cuối tuyến Trần Quốc Hữu (đến thửa số 07 , tờ bản đồ số 52)	150.000	600.000	
2.3	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Trần Văn Dương (từ thửa số 04 tờ bản đồ số 52)	cuối tuyến Nguyễn Cao Sơn (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 51)	150.000	600.000	
2.4	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Lê Văn Dũng (từ thửa số 04 tờ bản đồ số 52)	cuối tuyến Lê Đình Thắng (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 51)	150.000	600.000	
2.5	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Lê Văn Ngân (từ thửa số 56 tờ bản đồ số 45)	cuối tuyến Lê Đình Thắng (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 51)	150.000	600.000	
2.6	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Nguyễn Thị Hoan (từ thửa số 50 tờ bản đồ số 45)	cuối tuyến Đình Ngọc Trương (đến thửa số 09, tờ bản đồ số 51)	150.000	600.000	
2.7	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Phạm Thị Liễu (từ thửa số 02 tờ bản đồ số 51)	cuối tuyến ông Hồ Xuân Kính (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 51)	150.000	600.000	
2.8	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Ông Nguyễn Văn Lương (từ thửa số 08 tờ bản đồ số 51)	cuối tuyến ông Vũ Minh Tiến (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 51)	150.000	600.000	
2.9	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Ông Nguyễn Văn Bình (từ thửa số 44 tờ bản đồ số 45)	cuối tuyến ông Lê Văn Ngân (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 45)	150.000	600.000	
2.10	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Ông Đình Văn Hải (từ thửa số 09 tờ bản đồ số 50)	cuối tuyến ông Đào Ngọc Lượng (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 56)	150.000	600.000	
2.11	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Ông Nguyễn Văn Hương (từ thửa số 09, 10 tờ bản đồ số 50)	cuối tuyến ông Trần Văn Giáp (đến thửa số 30, 27 tờ bản đồ số 55, 56)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.12	Các tuyến đường còn lại			150.000	600.000	
3	Nam Long					
3.1	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Vũ Thị Thuận (từ thửa số 43 tờ bản đồ số 44)	cuối tuyến Ông Nguyễn Văn Đức (từ thửa số 08 tờ bản đồ số 49)	150.000	600.000	
3.2	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Lương Thị Chuyên (từ thửa số 43 tờ bản đồ số 44)	cuối tuyến Ông Quế Viết Dũng (từ thửa số 08 tờ bản đồ số 49)	150.000	600.000	
3.3	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Lương Thị Chuyên (từ thửa số 62 tờ bản đồ số 44)	cuối tuyến Ông Quế Viết Dũng (từ thửa số 198 tờ bản đồ số 16)	150.000	600.000	
3.4	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Lương Thị Chuyên (từ thửa số 62 tờ bản đồ số 44)	cuối tuyến Ông Quế Viết Dũng (từ thửa số 198 tờ bản đồ số 16)	150.000	600.000	
3.5	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Trương Công Thuyên (từ thửa số tờ bản đồ số 44)	cuối tuyến Ông Quế Viết Dũng (từ thửa số 198 tờ bản đồ số 16)	150.000	600.000	
3.6	Đường ngõ xóm	Đầu Xóm Nam Long (từ thửa số ONT, tờ bản đồ số 16, 38, 39, 40, 43, 44, 45, 48, 49, 55)	cuối xóm Nam Long (từ thửa số ONT, tờ bản đồ số 16, 38, 39, 40, 43, 44, 45, 48, 49, 55)	150.000	600.000	
4	Hương Sơn					
4.1	Đường ngõ xóm	Đầu Xóm Hương Sơn (từ thửa số ONT, tờ bản đồ số 05, 27, 28, 31, 32, 33, 37, 38, 39)	Cuối Xóm Hương Sơn (từ thửa số ONT, tờ bản đồ số 05, 27, 28, 31, 32, 33, 37, 38, 39)	150.000	600.000	
4.2	Các tuyến đường còn lại			150.000	600.000	
5	Nam Thắng					
5.1	Đường ngõ xóm	Đầu xóm Nam Thắng (từ thửa số ONT, tờ bản đồ số 3, 4, 9, 26, 27, 30, 31, 37)	Cuối xóm Nam Thắng (đến thửa số ONT, tờ bản đồ số 3, 4, 9, 26, 27, 30, 31, 37)	150.000	600.000	
5.2	Các tuyến đường còn lại			150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Nam Khê					
6.1	Đường ngõ xóm	Đầu xóm Nam Khê (từ thửa số ONT, tờ bản đồ số 14, 15, 19, 20, 23, 43, 48, 53, 54, 55, 57, 58)	Cuối xóm Nam Khê (từ thửa số ONT, tờ bản đồ số 14, 15, 19, 20, 23, 43, 48, 53, 54, 55, 57, 58)	150.000	600.000	
6.2	Các tuyến đường còn lại			150.000	600.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				600.000	
XIII	XÃ NGHĨA MAI					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường huyện lộ 390 và 391	Từ giáp xã Nghĩa Hồng (Từ thửa 197, 176, 160... tờ bản đồ 80)	Đến giáp xã Nghĩa Yên (Từ thửa 68, 126, 90, 66, 51, 37... tờ bản đồ 22)	Từ 120.000 đến 170.000	600.000	
2	Đường Quốc lộ 48E	Từ giáp xã Nghĩa Hồng (Từ thửa 99, 100... tờ bản đồ 78)	Đến Giáp đất xã Nghĩa Hồng (Từ thửa 689, 681, 682 ... tờ bản đồ 79)	Từ 200.000 đến 400.000	2.000.000	
3	Đường Liên xã	Giáp đường huyện lộ xã Nghĩa Mai (Từ thửa 157, 156, 148, 146, 145 ...tờ bản đồ 99)	Đến giáp xã Nghĩa Hồng (Từ thửa 140, 141, 149, 150tờ bản đồ 113)	Từ 120.000 đến 170.000	600.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Làng Châu Tiến					
1.1	Tuyến 1	Vĩ Văn Đua (thửa 161, 175, 194..., tờ bản đồ 80)	Vĩ Thanh Hải (thửa 178, 177, 209..., tờ bản đồ 80)	120.000	450.000	
1.2	Tuyến 2	Vĩ Văn Thắng (thửa 208, 266, 242 ...tờ bản đồ 80)	Cao Văn Quỳnh (thửa 304, 240, 241,..... tờ bản đồ 80)	120.000	450.000	
1.3	Tuyến 3	Vĩ Văn Hoàng (thửa 225, 200... tờ bản đồ 80)	Ngân Văn Quyết (thửa 287, 247, 248... tờ bản đồ 80)	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.4	Tuyến 4	Vi Thị Xuân (thửa 193, 180, 173, 179 ...tờ bản đồ 80)	Vi Văn Minh (thửa 168, tờ bản đồ 80)	120.000	450.000	
1.5	Tuyến 5	Vi Văn Bắc (thửa 325, 288..., tờ bản đồ 80)	Hoàng Văn Toán (thửa 186, 187... tờ bản đồ 80)	120.000	450.000	
1.6	Tuyến 6	Lương Văn Đình (thửa 70, 71, 34, 10, 9...tờ bản đồ 80)	Vi Tuyến Nghĩa (thửa 276, 380, tờ bản đồ 75)	120.000	450.000	
1.7	Tuyến 7	Hoàng Văn Quyên (Thửa 436, 437...tờ bản đồ 75)	Vi Thị Xoan (Thửa 383, 432....tờ bản đồ 75 và thửa số 8 tờ bản đồ 80)	120.000	450.000	
1.8	Tuyến 8	Lương Văn Xá (Thửa 430, 405...tờ bản đồ 75)	Lương Văn Phúc (Thửa 305, ...tờ bản đồ 75 và thửa số 8 tờ bản đồ 80)	120.000	450.000	
1.9	Tuyến 9	Nguyễn Xuân Thành (Thửa 203...tờ bản đồ 75)	Lương Văn Hoài (Thửa 176 tờ bản đồ 75 và thửa số 8 tờ bản đồ 80)	120.000	450.000	
1.10	Tuyến 10	Nguyễn Công Hà (Thửa 64...tờ bản đồ 75)	Nguyễn Xuân Hồng (Thửa 55....tờ bản đồ 75)	120.000	450.000	
1.11	Tuyến 11	Phan Văn Long (Thửa 28, 40...tờ bản đồ 110)	Nguyễn Đức Cường (Thửa 19....tờ bản đồ 110)	120.000	450.000	
1.12	Tuyến 12	Nguyễn Thế An (Thửa 33, 43...tờ bản đồ 105)	Trần Văn Cường (Thửa 26, 16, 30 tờ bản đồ 105)	120.000	450.000	
1.13	Tuyến 13	Nguyễn Thị Xinh (Thửa 18, 27...tờ bản đồ 105)	Lê Huy Cầm (Thửa 2, 8.....tờ bản đồ 105)	120.000	450.000	
1.14	Tuyến 14	Nguyễn Thanh Bình (Thửa 3, 10, 11, 12, 15...tờ bản đồ 110)	Phan Thế Nhân (Thửa 61, 53, 60....tờ bản đồ 110)	120.000	450.000	
1.15	Tuyến 15	Lê Văn Vỹ (Thửa 371...tờ bản đồ 71)	Phan Thị Thìn (Thửa 91....tờ bản đồ 71)	120.000	450.000	
2	Làng Mai Liên					
2.1	Tuyến 1	Trương Văn Máy (thửa 81, 99, tờ bản đồ 70)	Đặng Quang Hoà (thửa 112..., tờ bản đồ 70)	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.2	Tuyến 2	Nguyễn Hữu Huệ (thửa 73..., tờ bản đồ 70)	Trương Văn Dự (thửa 85..., tờ bản đồ 70)	120.000	450.000	
2.3	Tuyến 3	Hoàng Văn Lựu (thửa 24..., tờ bản đồ 62)	Cao Hữu Thành (thửa 210, 229..., tờ bản đồ 62)	120.000	450.000	
2.4	Tuyến 4	Đậu Ngọc Tân (thửa 18..., tờ bản đồ 62)	Trần Đình Mai (thửa 74..., tờ bản đồ 62)	120.000	450.000	
2.5	Tuyến 5	Hội quán 3C cũ thửa đất 106... tờ bản đồ 92)	Cao Thanh Bình (thửa 174...tờ bản đồ 62)	120.000	450.000	
2.6	Tuyến 6	Cao Thanh Bình (Tâm) (thửa 86... tờ bản đồ 101)	Lê Văn Ân (thửa 18...tờ bản đồ 69)	120.000	450.000	
2.7	Tuyến 7	Bùi Thị Đoán (Thửa 10...tờ bản đồ 101)	Lê Văn Thiện (Thửa 34...tờ bản đồ 100)	120.000	450.000	
2.8	Tuyến 8	Lê Văn Lành (thửa 6... tờ bản đồ 100)	Lê Văn Dân (thửa 21...tờ bản đồ 100)	120.000	450.000	
2.9	Tuyến 9	Lê Văn Danh (Thửa 9...tờ bản đồ 100)	Lê Văn Cánh (Thửa 31...tờ bản đồ 98)	120.000	450.000	
2.10	Tuyến 10	Lê Hoàng Trinh (thửa 69... tờ bản đồ 98)	Lê Văn Ước (thửa 28...tờ bản đồ 98)	120.000	450.000	
2.11	Tuyến 11	Trương Thị Dăng (Thửa 38...tờ bản đồ 98)	Lê Thị Nga (Thửa 94...tờ bản đồ 98)	120.000	450.000	
2.12	Tuyến 12	Nguyễn Đức Trung (thửa 12, 15... tờ bản đồ 98)	Nguyễn Thị Hoa (thửa 16...tờ bản đồ 98)	120.000	450.000	
2.13	Tuyến 13	Lê Văn Phi (Thửa 45, 46...tờ bản đồ 100)	Lê Văn Tuyển (Thửa 231...tờ bản đồ 100)	120.000	450.000	
2.14	Tuyến 14	Hoàng Văn Tứ (thửa 47, 178... tờ bản đồ 104)	Lê Văn Dân (thửa 222...tờ bản đồ 68)	120.000	450.000	
2.15	Tuyến 15	Lê Văn Trường (Thửa 10...tờ bản đồ 102)	Lê Văn Công (Thửa 239...tờ bản đồ 68)	120.000	450.000	
2.16	Tuyến 16	Lê Xuân Định (thửa 28... tờ bản đồ 103)	Lê Văn Sang (thửa 55...tờ bản đồ 100)	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.17	Tuyến 17	Hoàng Thị Châu (Thửa 282, 290...tờ bản đồ 68)	Trần Thị Nga (Thửa ...6,7,18,19tờ bản đồ 108)	120.000	450.000	
2.18	Tuyến 18	Nguyễn Văn Thái (thửa 96... tờ bản đồ 99)	Ngô Văn Hùng (thửa 397...tờ bản đồ 96)	120.000	450.000	
2.19	Tuyến 19	Lê Viết Sinh (Thửa 70...tờ bản đồ 99)	Cao Thị Phụng (Thửa 2; 3...tờ bản đồ 97)	120.000	450.000	
2.20	Tuyến 20	Phạm Văn Phú (thửa 18, 20... tờ bản đồ 99)	Nguyễn Thị Hương (thửa 18; 20...tờ bản đồ 96)	120.000	450.000	
2.21	Tuyến 21	Hoàng Văn Dư (Thửa 401; 396...tờ bản đồ 96)	Đặng Văn Ước (Thửa 21, 5...tờ bản đồ 99)	120.000	450.000	
2.22	Tuyến 22	Trần Đình Dương (thửa 404... tờ bản đồ 96)	Lê Thị Minh (thửa 386...tờ bản đồ 96)	120.000	450.000	
2.23	Tuyến 23	Nguyễn Thị Xuân (Thửa 374, 361...tờ bản đồ 96)	Trần Đình Hùng (Thửa 379; 376; 375; 360...tờ bản đồ 96)	120.000	450.000	
3	Làng Mai Thịnh					
3.1	Tuyến 1	Lê Anh Tiến (thửa 40, 175..., tờ bản đồ 55)	Cao Văn Trọng (thửa 54; 71..., tờ bản đồ 95)	120.000	450.000	
3.2	Tuyến 2	Nguyễn Hữu Thường (thửa 78, 103..., tờ bản đồ 53)	Trương Văn Nhi (thửa 256; 227..., tờ bản đồ 93)	120.000	450.000	
3.3	Tuyến 3	Lê Ngọc Nhung (thửa 53 54..., tờ bản đồ 53)	Lê Hồng Nhân (thửa 191; 208..., tờ bản đồ 92)	120.000	450.000	
3.4	Tuyến 4	Lê Hồng Thao (thửa 132; 60..., tờ bản đồ 92)	Đặng Quang Lộc (thửa 54..., tờ bản đồ 92)	120.000	450.000	
3.5	Tuyến 5	Mai Thị Tình (thửa 4,... tờ bản đồ 93)	Lê Văn Khẩn (thửa 4..., tờ bản đồ 47)	120.000	450.000	
3.6	Tuyến 6	Nguyễn Xuân Châu (thửa 64..., tờ bản đồ 93)	Cao Văn Tường (thửa 2..., tờ bản đồ 93)	120.000	450.000	
3.7	Tuyến 7	Các tuyến còn lại từ đầu làng	Các tuyến còn lại từ cuối làng	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4	Làng Mai Sơn					
4.1	Tuyến 1	Hoàng Văn Tuân (thửa 39, tờ bản đồ 95)	Hồ Công Luân (thửa 199..., tờ bản đồ 95)	120.000	450.000	
4.2	Tuyến 2	Trần Văn Bắc (thửa 70..., tờ bản đồ 90)	Trần Thị Châu (thửa 337, 318..., tờ bản đồ 90)	120.000	450.000	
4.3	Tuyến 3	Lê Ngọc Phi (thửa 2, 3, 8..., tờ bản đồ 82)	Vì Thị Tân (thửa 116, 109, ..., tờ bản đồ 32)	120.000	450.000	
4.4	Tuyến 4	Nguyễn Quốc Việt (thửa 4..., tờ bản đồ 81)	Trần Thế Tiến (thửa 11..., tờ bản đồ 81)	120.000	450.000	
4.5	Tuyến 5	Trần Văn Ban (thửa 58....., tờ bản đồ 86)	Nguyễn Trung Hà (thửa 83..., tờ bản đồ 85)	120.000	450.000	
4.6	Tuyến 6	Nguyễn Văn Hà (thửa 8..., tờ bản đồ 81)	Nguyễn Văn Kính (thửa 167..., tờ bản đồ 45)	120.000	450.000	
4.7	Tuyến 7	Lê Thanh Hiền (thửa 53, 70..., tờ bản đồ 39)	Hồ Ngọc Khoa (thửa 277..., tờ bản đồ 39)	120.000	450.000	
4.8	Tuyến 8	Hồ Ngọc Tư (thửa 80, 73, 110..., tờ bản đồ 39)	Hồ Thị Lý (thửa 42, 59, 74, 99..., tờ bản đồ 39)	120.000	450.000	
4.9	Tuyến 9	Các tuyến còn lại từ đầu làng	Các tuyến còn lại từ cuối làng	120.000	450.000	
5	Làng Dàn					
5.1	Tuyến 1	Nguyễn Thị Sáu (thửa 472..., tờ bản đồ 33)	Nguyễn Thị Thơ (thửa 426..., tờ bản đồ 33)	120.000	450.000	
5.2	Tuyến 2	Hồ Đăng Ninh (thửa 388..., tờ bản đồ 33)	Hồ Đăng Quyết (thửa 403..., tờ bản đồ 33)	120.000	450.000	
5.3	Tuyến 3	Nguyễn Văn Bình (thửa 357, 320, 356, tờ bản đồ 33)	Vũ Xuân Hoàng (thửa 145..., tờ bản đồ 33)	120.000	450.000	
5.4	Tuyến 4	Hà Văn Tự (thửa 243, 244..., tờ bản đồ 26)	Lô Văn Hợi (thửa số 33, 347 ..., tờ bản đồ 26)	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.5	Tuyến 5	Hà Văn Thị (thửa 214, 207..., tờ bản đồ 26)	Vì Văn Nghĩa (thửa 46, 33, 15, 12, 23, 32, 36 ..., tờ bản đồ 27)	120.000	450.000	
5.6	Tuyến 6	Nguyễn Văn Tuyết (thửa số 50, tờ bản đồ 22)	Trịnh Thị Chi (thửa số 59, bản đồ 22)	120.000	450.000	
5.7	Tuyến 7	Các tuyến còn lại từ đầu làng	Các tuyến còn lại từ cuối làng	120.000	450.000	
6	Làng Mai Thái					
6.1	Tuyến 1	Lê Văn Cát (thửa 1, 2, 33, 108..., tờ bản đồ 33)	Nguyễn Văn Sỹ (thửa 191..., tờ bản đồ 91)	120.000	450.000	
6.2	Tuyến 2	Nguyễn Văn Tùng (thửa 242, 269..., tờ bản đồ 37)	Lang Văn Thảo (thửa 118, 225..., tờ bản đồ 37)	120.000	450.000	
6.3	Tuyến 3	Lô Văn Quảng (thửa 124, 183, tờ bản đồ 37)	Lữ Văn Khiêm (thửa 131..., tờ bản đồ 37)	120.000	450.000	
6.4	Tuyến 4	Lang Văn Xinh (thửa 328, 309..., tờ bản đồ 37)	Lang Văn Dương (thửa số 591 ..., tờ bản đồ 37)	120.000	450.000	
6.5	Tuyến 5	Hồ Văn Quyền (thửa 270..., tờ bản đồ 37)	Hồ Văn Tuyên (thửa 244 ..., tờ bản đồ 37)	120.000	450.000	
6.6	Tuyến 6	Các tuyến còn lại từ đầu làng	Các tuyến còn lại từ cuối làng	120.000	450.000	
7	Làng Cáo					
7.1	Tuyến 1	Hoàng Văn Tới (thửa 215..., tờ bản đồ 85)	Hoàng Văn Cát (thửa 372..., tờ bản đồ 85)	120.000	450.000	
7.2	Tuyến 2	Trương Việt Hoàng (thửa 8..., tờ bản đồ 89)	Hoàng Hữu Châu (thửa 15, 23..., tờ bản đồ 52)	120.000	450.000	
7.3	Tuyến 3	Trương Minh Trường (thửa 42..., tờ bản đồ 89)	Cao Thị Liệu (thửa 393..., tờ bản đồ 51)	120.000	450.000	
7.4	Tuyến 4	Hoàng Văn Biên (thửa 82..., tờ bản đồ 52)	Hoàng Văn Phú (thửa số 389, 437, 411..., tờ bản đồ 44)	120.000	450.000	
7.5	Tuyến 5	Hoàng Thị Huê (thửa 200..., tờ bản đồ 84)	Trương Minh Quý (thửa 162, 177..., tờ bản đồ 44)	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.6	Tuyến 6	Lê Văn Dũng (thửa 119, tờ bản đồ 52)	Cao Văn Định (thửa 32, 33., tờ bản đồ 88)	120.000	450.000	
7.7	Tuyến 7	Các tuyến còn lại từ đầu làng	Các tuyến còn lại từ cuối làng	120.000	450.000	
8	Làng Bái					
8.1	Tuyến 1	Trương Văn Lợi (thửa 1, 16..., tờ bản đồ 107)	Lê Văn Doãn (thửa 40, 53..., tờ bản đồ 106)	120.000	450.000	
8.2	Tuyến 2	Trần Thị Vân (thửa 12, 16, 27..., tờ bản đồ 113)	Hoàng Hữu Chỉ (thửa 152, 155..., tờ bản đồ 112)	120.000	450.000	
8.3	Tuyến 3	Lê Văn Mỹ (thửa 266, 351..., tờ bản đồ 112)	Lê Văn Phụng (thửa 190, 255, 191..., tờ bản đồ 112)	120.000	450.000	
8.4	Tuyến 4	Lê Văn Sỹ (thửa 93, 11..., tờ bản đồ 112)	Hoàng Văn Ba (thửa số 105, 75, 59..., tờ bản đồ 106)	120.000	450.000	
8.5	Tuyến 5	Lê Văn Thìn (thửa 3,7..., tờ bản đồ 112)	Cao Văn Hưng (thửa 14, 60., tờ bản đồ 111)	120.000	450.000	
8.6	Tuyến 6	Trương Văn Kính (thửa 82, 79, 90, 78, tờ bản đồ 111)	Lê Văn Tới (thửa 118, tờ bản đồ 111 và 80, 81, 126..., tờ bản đồ 112)	120.000	450.000	
8.7	Tuyến 7	Các tuyến còn lại từ đầu làng	Các tuyến còn lại từ cuối làng	120.000	450.000	
9	Làng Mai Hợp					
9.1	Tuyến 1	Hoàng Văn Phong (thửa 21..., tờ bản đồ 109)	Lê Văn Mua (thửa 114, 125..., tờ bản đồ 109)	120.000	450.000	
9.2	Tuyến 2	Nguyễn Thị Cung (thửa 25, 34, 26..., tờ bản đồ 108)	Lê Văn Linh (thửa 159, 176..., tờ bản đồ 114)	120.000	450.000	
9.3	Tuyến 3	Lê Văn Lợi (thửa 73, 65, 81, 83..., tờ bản đồ 108)	Lê Thanh Sơn (thửa 135..., tờ bản đồ 109)	120.000	450.000	
9.4	Tuyến 4	Hồ Thị Thảo (thửa 19..., tờ bản đồ 108)	Lê Thanh Xuân (thửa số 29..., tờ bản đồ 114)	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.5	Tuyến 5	Các tuyến còn lại từ đầu làng	Các tuyến còn lại từ cuối làng	120.000	450.000	
10	Làng Bui					
10.1	Tuyến 1	Hoàng Văn Hùng (thửa 111, 151..., tờ bản đồ 74)	Lê Văn Nam (thửa 254, 238, 288..., tờ bản đồ 74)	120.000	450.000	
10.2	Tuyến 2	Hoàng Minh Văn (thửa 6..., tờ bản đồ 74)	Cao Văn Lan (thửa 32..., tờ bản đồ 74)	120.000	450.000	
10.3	Tuyến 3	Lê Thị Loan (thửa 24..., tờ bản đồ 74)	Trương Thị Bình (thửa 660, 98, 96..., tờ bản đồ 78)	120.000	450.000	
10.4	Tuyến 4	Hoàng Văn Đám (thửa 79..., tờ bản đồ 116)	Cao Quang Lợi (thửa số 84..., tờ bản đồ 116)	120.000	450.000	
10.5	Tuyến 5	Lê Văn Nét (thửa 12, 51..., tờ bản đồ 116)	Hồ Sỹ Loan (thửa 56..., tờ bản đồ 116)	120.000	450.000	
10.6	Tuyến 6	Ngô Đình Tâm (thửa 191, 192 ... tờ bản đồ 79)	Cao Văn Nhung (thửa 57, tờ bản đồ 79)	120.000	450.000	
10.7	Tuyến 7	Trương Văn Phi (thửa 189 ... tờ bản đồ 115)	Hoàng Văn Nam (thửa 160..., tờ bản đồ 115)	120.000	450.000	
10.8	Tuyến 8	Các tuyến còn lại từ đầu làng	Các tuyến còn lại từ cuối làng	120.000	450.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				450.000	
XIV	XÃ NGHĨA MINH					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48E					
1.1	Quốc lộ 48E	Từ lô số 01 giáp đất Nghĩa Hồng	Lô số 12 (đến thửa số..., tờ bản đồ số....)		2.000.000	
2	Quốc lộ 15A					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.1	Quốc lộ 15A	Từ Nhà ông Tường (từ thửa số 133, 145 tờ bản đồ số 23)	Đất ông Nam (đến thửa số 146, tờ bản đồ số 23)	450.000	1.500.000	
2.2	Quốc lộ 15A	Từ nhà ông ông Tri (từ thửa số 38; 48; 49; 54; 56; 59; 64; 65; 66, tờ bản đồ số 24)	Đến đất bà Toàn đến thửa số 72; 73; 76; 77; 82; 83 tờ bản đồ số 24	450.000	1.500.000	
2.3	Quốc lộ 15A	Từ nhà ông Chinh từ thửa số 18; 19; 20; 32; 33; 35; 36; 41; 42; 44; 50 tờ bản đồ số 27	Đến đất ông Nhật thửa số 55.....59; 62; 63; 140; 141; 142; 144; 145 tờ bản đồ số 27	450.000	1.500.000	
2.4	Quốc lộ 15A	Từ nhà ông Sửu từ thửa số 5,6 tờ bản đồ 27	Đến đất ông Hùng thửa số 16; 17; 21; 28; 29; 39; 40 tờ bản đồ 27	450.000	1.500.000	
2.5	Quốc lộ 15A	Từ nhà ông Thanh Hoa thửa số 59; 73; 81; 82; 88 tờ bản đồ 35	Đến đất ông Lợi thửa số 107; 127; 170; 177 tờ bản đồ 35	450.000	1.500.000	
2.6	Quốc lộ 15A	Từ nhà ông Thắng từ thửa số 3,4 ... tờ bản đồ 36	Đến đất ông Long thửa 32,33 ...tờ bản đồ 36	450.000	1.500.000	
2.7	Quốc lộ 15A	Từ nhà ông Thương từ thửa số 5,17... tờ bản đồ 38	Đến đất ông Thanh thửa 95,96 ...tờ bản đồ 38	450.000	1.500.000	
2.8	Quốc lộ 15A	Từ nhà ông Cường từ thửa số 2,3... tờ bản đồ 40	Đến đất bà Dần thửa 41 ...tờ bản đồ 40	450.000	1.500.000	
3	Đường huyện					
3.1	Tuyến Nghĩa Minh đi xã Nghĩa Hồng		Nhà bà Hoa thửa 177, tờ bản đồ 14	150.000	600.000	
		Từ nhà ông Tý từ thửa số 38; 47; ... tờ bản đồ 38	Đến đất bà ông An thửa 65; 67 ...tờ bản đồ 38	150.000	600.000	
3.1	Tuyến Nghĩa Minh đi xã Nghĩa Yên	Từ nhà bà Huynh, ông Kỳ từ thửa số 8; ... tờ bản đồ 20	Đến đất bà ông Trung thửa 29 ...tờ bản đồ 20	150.000	600.000	
		Từ nhà ông Hùng từ thửa số 67; ... tờ bản đồ 21	Đến đất bà Hiệu, ông Hiền thửa 126,127 ...tờ bản đồ 21	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ nhà bà Hương từ thửa số 01; ... tờ bản đồ 26	Đến đất ông Trung thửa 141 ...tờ bản đồ 26	150.000	600.000	
		Từ nhà ông Đào từ thửa số 15; ... tờ bản đồ 10	Đến đất ông Hà thửa 18 ...tờ bản đồ 10	150.000	600.000	
		Từ nhà ông Hồng (từ thửa số 49,50; ... tờ bản đồ 21)	Đến đất ông Sơn (thửa 135 ...tờ bản đồ 21)	150.000	600.000	
		Từ nhà bà Hải thửa số 8,9; ... tờ bản đồ 25 (từ	Đến đất ông Công (thửa 32,33 ...tờ bản đồ 25)	150.000	600.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Minh Long					
1.1	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Duy (từ thửa số 10,13,... tờ bản đồ số 8)	Đến nhà ông Vệ (đến thửa số 207,208,... tờ bản đồ số 8)	150.000	450.000	
1.2	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Danh (từ thửa số 1,2,... tờ bản đồ số 12)	Đến nhà ông Bắc (đến thửa số 286,287,... tờ bản đồ số 12)	150.000	450.000	
1.3	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Mười (từ thửa số 51,52,... tờ bản đồ số 31)	Đến nhà ông Quảng (đến thửa số 83,84,... tờ bản đồ số 31)	150.000	450.000	
1.4	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Quyền (từ thửa số 213,215,... tờ bản đồ số 32)	Đến các khu dân cư còn lại (đến thửa số 271,275,... tờ bản đồ số 32)	150.000	450.000	
1.5	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Dũng (từ thửa số 8,10,... tờ bản đồ số 34)	Đến Nhà ông Cương (đến thửa số 178,179,... tờ bản đồ số 34)	150.000	450.000	
1.6	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Thông (từ thửa số 1,6,... tờ bản đồ số 37)	Đến Nhà ông Hưng (đến thửa số 61,63,... tờ bản đồ số 37)	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.7	Các tuyến đường còn lại			150.000	450.000	
2	Xóm Minh Tiên					
2.1	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Bình (từ thửa số 118,... tờ bản đồ số 18)	Đến Nhà ông Lợi (đến thửa số 152,... tờ bản đồ số 18)	150.000	450.000	
2.2	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Tuất (từ thửa số 13,... tờ bản đồ số 19)	Đến đất ông Sơn (thửa số 22,100... tờ bản đồ 19)	150.000	450.000	
2.3	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Hải (từ thửa số 17,19,... tờ bản đồ số 35)	Đến đất ông Hoàn (thửa số 171,178... tờ bản đồ 35)	150.000	450.000	
2.4	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Thuận (từ thửa số 1,2 tờ bản đồ số 36)	Đến thửa số 23, tờ bản đồ 36	150.000	450.000	
2.5	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà bà Ngạch (từ thửa số 1,7,... tờ bản đồ số 38)	Đến đất ông Vỹ thửa số 82,83,... tờ bản đồ 38	150.000	450.000	
2.6	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Lê (từ thửa số 6,22,... tờ bản đồ số 39)	Đến đất ông ông Lộc (thửa số 207,208,... tờ bản đồ 39)	150.000	450.000	
2.7	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà bà Hà (từ thửa số 4,11,... tờ bản đồ số 40)	Đến đất ông ông Phương và các khu còn lại (thửa số 60,99,... tờ bản đồ 40)	150.000	450.000	
2.8	Các tuyến đường còn lại			150.000	450.000	
3	Xóm Minh Tân					
3.1	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Hà (từ thửa số 15,18,... tờ bản đồ số 10)	Đến đất bà Biên các khu còn lại (thửa số 83,96,... tờ bản đồ 10)	150.000	450.000	
3.2	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Chèo (từ thửa số 86,99,... tờ bản đồ số 4)	Đến khu còn lại (thửa số 170,188,... tờ bản đồ 4)	150.000	450.000	
3.3	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Cường (từ thửa số 7,... tờ bản đồ số 20)	Đến khu còn lại (thửa số 35,29,... tờ bản đồ 20)	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.4	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Cường (từ thửa số 14,17,... tờ bản đồ số 21)	Đến khu còn lại (thửa số 138,139,... tờ bản đồ 21)	150.000	450.000	
3.5	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Khoa (từ thửa số 1,2,... tờ bản đồ số 25)	Đến đất ông Đạo (thửa số 268,269,... tờ bản đồ 25)	150.000	450.000	
3.6	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Khoa (từ thửa số 1,2,... tờ bản đồ số 26)	Đến đất ông Đạo (thửa số 268,269,... tờ bản đồ 26)	150.000	450.000	
3.7	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Dương Soa (từ thửa số 3,4,... tờ bản đồ số 26)	Đến đất bà Hương (thửa số 161,162,... tờ bản đồ 26)	150.000	450.000	
3.8	Các tuyến đường còn lại			150.000	450.000	
4	Xóm Minh Sơn					
4.1	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà bà Công (từ thửa số 29 tờ bản đồ số 11)		150.000	450.000	
4.2	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Luật (từ thửa số 87,89,... tờ bản đồ số 23)	Đến đất ông Lý (thửa số 152,154,... tờ bản đồ 23)	150.000	450.000	
4.3	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Ngọc (từ thửa số 71,76... tờ bản đồ số 24)	Đến đất ông Sỹ (thửa số 78,79,... tờ bản đồ 24)	150.000	450.000	
4.4	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Hùng (Minh Diệu) (từ thửa số 1,2... tờ bản đồ số 27)	Đến đất ông Hữu (Minh Sơn) (thửa số 134,135,... tờ bản đồ 27)	150.000	450.000	
4.5	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Quyền (từ thửa số 4,5... tờ bản đồ số 28)	Đến đất ông Mai (thửa số 141,142,... tờ bản đồ 28)	150.000	450.000	
4.6	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Thu, ông Hiệu (từ thửa số 1,2,3... tờ bản đồ số 29)	Đến đất ông Nghị, ông Chiêu (thửa số 111,112,... tờ bản đồ 29)	150.000	450.000	
4.7	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Nhân (từ thửa số 390,391... tờ bản đồ số 30)	Đến nhà ông Nở và các khu dân cư còn lại (thửa số 436,438,... tờ bản đồ 30)	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.8	Đường xóm, ngõ xóm	Từ nhà ông Tý (từ thửa số 2,3... tờ bản đồ số 33)	Đến nhà ông Lộc, ông Chiến và các khu dân cư còn lại (thửa số 55,59,78,79,... tờ bản đồ 33)	150.000	450.000	
4.9	Các tuyến đường còn lại			150.000	450.000	
5	Xóm Minh Diệu					
5.1	Đường xóm	Từ nhà ông Bảo (từ thửa số 20... tờ bản đồ số 4)	Đến nhà ông Chính và các khu dân cư còn lại (thửa số 188,214,215,... tờ bản đồ 4)	150.000	450.000	
5.2	Đường xóm	Từ nhà ông Dũng (từ thửa số 55,70... tờ bản đồ số 22)	Đến nhà ông Chính và các khu dân cư còn lại (thửa số 129,130, 131,132... tờ bản đồ 22)	150.000	450.000	
5.3	Đường xóm	Từ nhà ông Anh (từ thửa số 53... tờ bản đồ số 24)		150.000	450.000	
5.4	Các tuyến đường còn lại			150.000	450.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				450.000	
XV	XÃ NGHĨA PHÚ					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48E					
1.1	Quốc lộ 48E	Nhà ông Lê Sỹ Cương xóm Phú Tiến (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 24)	Nhà ông Phan Văn Hội xóm Phú Tiến (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 21)	150.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.2	Quốc lộ 48E	Nhà ông Hoàng Văn Chung xóm Phú Thắng (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Nguyễn Đình Quang xóm Phú Thắng (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 41)	400.000	2.000.000	
1.3	Quốc lộ 48E	Nhà ông Hoàng Văn Thanh xóm Phú Lợi (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 33)	Nhà ông Hồ Kỳ Hải xóm Phú Lợi (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 33)	150.000	1.500.000	
1.4	Quốc lộ 48E	Nhà ông Bùi Văn Hảo xóm Phú Lợi (từ thửa số 210, tờ bản đồ số 32)	Trường tiểu học xã Nghĩa Lợi (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 29)	400.000	2.000.000	
2	Đường tỉnh					
2.1	Đường tỉnh 531	Nhà bà Phạm Thị Tuất xóm Phú Lộc (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Hồ Văn Thông xóm Phú Lộc (đến thửa số 251, tờ bản đồ số 11)	250.000	1.000.000	
2.2	Đường tỉnh 531	Nhà ông Hoàng Thế Anh xóm Phú Lộc (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Phạm Ngọc Hưng xóm Phú Lộc (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 36)	500.000	1.200.000	
2.3	Đường tỉnh 531	Nhà ông Trần Hưng Đạo xóm Phú Lộc (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 35)	Nhà bà Lâm Thị Hiền xóm Phú Nguyên (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 37)	200.000	900.000	
2.4	Đường tỉnh 531	Nhà ông Lâm Văn Thắng xóm Phú Nguyên (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 39)	Nhà ông Nguyễn Hồng Bình Phú Nguyên (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 39)	150.000	900.000	
3	Đường huyện					
3.1	Đường huyện 395	Nhà ông Lê Hồng Sơn xóm Phú Nguyên (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 40)	Nhà ông Lâm Bá Chiến xóm Phú Nguyên (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 11)	150.000	800.000	
3.2	Đường huyện 395	Nhà ông Lê Văn Thắng xóm Cầu Nghĩa Thọ (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Võ Xuân Thông xóm Phú Thắng (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 18)	150.000	800.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.3	Đường huyện 395	Nhà bà Dương Thị Lý xóm Phú Thắng (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Hoàng Văn Nghĩa xóm Xóm Trống Nghĩa Thọ (đến thửa số 221, tờ bản đồ số 15)	150.000	800.000	
4	Đường xã					
4.1	Đường xã	Xóm Phú Tiến, xã Nghĩa Phú (từ thửa số 178, tờ bản đồ số 45)	Xã Nghĩa Hội (đến thửa số 224, tờ bản đồ số 45)	200.000	600.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Phú Lợi					
1.1	Các tuyến đường xóm Phú Lợi	Đầu xóm Phú Lợi (Các thửa ONT, tờ bản đồ số 7, 29,30,31,32,33)	Cuối xóm Phú Lợi (Các thửa ONT, tờ bản đồ số 7, 29,30,31,32,33)	150.000	450.000	
1.2	Các tuyến đường còn lại			150.000	450.000	
2	Xóm Phú Lộc					
2.1	Các tuyến đường xóm Phú Lộc	Đầu xóm Phú Lộc (Các thửa ONT, tờ bản đồ số 11,12, 34,35,36,38)	Cuối xóm Phú Lộc (Các thửa ONT, tờ bản đồ số 11,12, 34,35,36,38)	150.000	450.000	
2.2	Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá xóm Phú Lộc (vùng UBND xã), xã Nghĩa Phú (được UBND huyện Nghĩa Đàn phê duyệt tại Quyết định số 2280, ngày 16 tháng 08 năm 2017 và đầu giá thành công năm 2022)					
	Đường QH 9m	Lô số: 01	Lô số: 06			
2.3	Các tuyến đường còn lại			150.000	450.000	
3	Xóm Phú Nguyên					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.1	Các tuyến đường xóm Phú Nguyên	Đầu xóm Phú Nguyên (Các thửa ONT, tờ bản đồ số 13,14, 16,37,38,39,40,43)	Cuối xóm Phú Nguyên (Các thửa ONT, tờ bản đồ số 13,14, 16,37,38,39,40,43)	150.000	450.000	
3.2	Các tuyến đường còn lại			150.000	450.000	
4	Xóm Phú Thắng					
4.1	Các tuyến đường xóm Phú Thắng	Đầu xóm Phú Thắng (Các thửa ONT, tờ bản đồ số 15,41, 42)	Cuối xóm Phú Thắng (Các thửa ONT, tờ bản đồ số 15,41, 42)	150.000	450.000	
4.2	Các tuyến đường còn lại			150.000	450.000	
5	Xóm Phú Tiến					
5.1	Đường xóm Phú Tiến	Đầu xóm Phú Tiến (Các thửa ONT, tờ bản đồ số 24,28, 44,45,46)	Cuối xóm Phú Tiến (Các thửa ONT, tờ bản đồ số 24,28, 44,45,46)	150.000	450.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				450.000	
XVI	XÃ NGHĨA THÀNH					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48 đoạn qua xã Nghĩa Thành					
1.1	Quốc lộ 48	Dốc cao xã Nghĩa Tiến (từ thửa số 13,7,5,4 tờ bản đồ số 15)	Cầu Đồng Bầy xã Nghĩa Hiếu (Đến thửa số 25,26,41 tờ bản đồ số 88)	1.500.000	4.500.000	
2	Đường huyện					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.1	DH 389	Xóm Cao Trai từ thửa 35,40, 44,46 tờ bản đồ 56)	Xóm Rải từ thửa 25,26,42,43,47 tờ bản đồ 47)	350.000	1.200.000	
3	Đường xã					
3.1	QL 48 đi sơn Mộng xã Nghĩa Hiếu	Từ ông Thuận (từ thửa số 157, 161 tờ bản đồ số 95)	Đến Ông Nhân (từ thửa số 132,134 tờ bản đồ số 77)	150.000	600.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Tuyến đường trong xóm Tân Hòa	Đầu xóm Tân Hồng cũ (từ thửa số 1,2,3, tờ bản đồ số 19)	Xóm Tân Liên cũ (đến thửa số 114, 122, 123, tờ bản đồ số 19)	150.000	500.000	
		Từ vùng Vùng bãi (từ thửa số 5,6,7, tờ bản đồ số 4)	đến giáp Sông Hiếu (từ thửa số 81,82,83, tờ bản đồ số 4)	150.000	500.000	
		Từ vùng Làng vạn cũ (từ thửa số 4,8, tờ bản đồ số 8)	đến Tân Hoa giáp Quán Mít (từ thửa số 81,82,83, tờ bản đồ số 4)	150.000	500.000	
		Từ vùng chân bãi (từ thửa số 2,15,15 tờ bản đồ số 20)	đến Làng Vạn cũ (từ thửa số 61 , tờ bản đồ số 20)	150.000	500.000	
		Từ Cồng làng VH Tân Liên cũ (từ thửa số 1,2,4 tờ bản đồ số 23)	đến hết làng Tân Liên cũ (từ thửa số 75,76 , tờ bản đồ số 23)	150.000	500.000	
		Từ Nhà ông Chính xóm Vạn cũ (từ thửa số 396,400 tờ bản đồ số 41)	đến nhà ông Anh xóm Vạn cũ (từ thửa số 439,440 , tờ bản đồ số 41)	120.000	450.000	
2	Tuyến đường trong Xóm Tân Hợp	Đồi Tròn (từ thửa số 10,11, tờ bản đồ số 15)	Kho K 812 (đến thửa số 103,104,105, tờ bản đồ số 15) tuyến1	250.000	600.000	
		Đồi Tròn (từ thửa số 10,11, tờ bản đồ số 15)	Kho K 812 (đến thửa số 103,104,105, tờ bản đồ số 15) tuyến 2	150.000	500.000	
		Xóm Tân Tiến cũ (từ thửa số 3,5,7, tờ bản đồ số 18)	Dốc cây đa lông (đến thửa số 33,34,35 tờ bản đồ số 18)	150.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Xóm Tân Tiến cũ (từ thửa số 26,32,34, tờ bản đồ số 31)	Cổng Làng VH cũ (đến thửa số 74,75 tờ bản đồ số 31)	150.000	500.000	
		Từ Hồ Quán Mít (từ thửa số 1,2,4, tờ bản đồ số 29)	Đền dốc Tân Thành (đến thửa số 2 tờ bản đồ số 35)	150.000	500.000	
		Từ Hồ Hưng Lập (từ thửa số 9,10, tờ bản đồ số 30)	Đền dốc Nghĩa Địa Trung Tâm, rú cụm (đến thửa số 46,47, tờ bản đồ số 30) và 1, 17, 19 tờ 31	150.000	500.000	
3	Tuyến đường trong Xóm Tân Thắng	Từ Nhà Cao, Đồi ong (từ thửa số 255, tờ bản đồ số 6)	Đến Đập Ngã Hai, Làng U cũ (đến thửa số 31,32,33 tờ bản đồ số 22	150.000	500.000	
		Từ Nhà Cao, Đồi ong (từ thửa số 255, tờ bản đồ số 6)	Đến Đập Ngã Hai, Làng U cũ (đến thửa số 31,32,33 tờ bản đồ số 22	150.000	500.000	
		Từ Khoang Tân Lập cũ (từ thửa số 1,2,3 tờ bản đồ số 24)	Đến Cây Dừa (đến thửa số 21,22,23 tờ bản đồ số 24	200.000	550.000	
		Từ Nhà Văn Hóa Tân Lập cũ (từ thửa số 4,5 tờ bản đồ số 25)	Đến hết xóm Tân Lập cũ (đến thửa số 19,20 tờ bản đồ số 25	150.000	500.000	
		Từ Nhà Chì Vắn (từ thửa số 5,8 tờ bản đồ số 50)	Đến nhà Anh Thanh (đến thửa số 120,121 tờ bản đồ số 51	120.000	450.000	
		Từ ông Quang (từ thửa số 435,450 tờ bản đồ số 39)	Đến nhà ông Cần, và vị trí còn lại (đến thửa số 68,69 tờ bản đồ số 52	120.000	450.000	
4	Tuyến đường trong Xóm Quán Mít	Vùng Sạp Mủ (từ thửa số 38,40 tờ bản đồ số 12)	Đến vùng Trạm điện (đến thửa số 1,3,5 tờ bản đồ số 27	150.000	500.000	
		Từ QL 48 (từ thửa số 81,83,85 tờ bản đồ số 28)	Nông trường Tây Hiếu 3 (đến thửa số 142,143 tờ bản đồ số 28	300.000	650.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ Hồ Quán Mít (từ thửa số 2,4 tờ bản đồ số 28)	Trạm điện Quán Mít (đến thửa số 60,61 tờ bản đồ số 28	250.000	600.000	
		Từ Hồ Tân Thiết cũ (từ thửa số 1,10 tờ bản đồ số 28)	xóm Tân Thành cũ (đến thửa số 137,138 tờ bản đồ số 28	150.000	500.000	
		QL 48 (từ thửa số 54 tờ bản đồ số 34)	Lô Cam Mạnh Lai (đến thửa số 69 tờ bản đồ số 34	350.000	700.000	
5	Tuyến đường trong Xóm Sinh	Từ Anh Khoa (từ thửa số 4,6 tờ bản đồ số 53)	Đến Anh Hai (đến thửa số 41 tờ bản đồ số 53	150.000	450.000	
		Từ Anh Kháng (từ thửa số 28,29,30 tờ bản đồ số 53)	Đến Bà Tuất (đến thửa số 64,65,66 tờ bản đồ số 57)	350.000	700.000	
		Từ Anh Ly (từ thửa số 4,6,7 tờ bản đồ số 54)	Đến Anh Khuê (đến thửa số 93,94 tờ bản đồ số 54)	120.000	450.000	
		Từ Ông Quang (từ thửa số 1,6,7 tờ bản đồ số 57)	Đến Ông Ngừ (đến thửa số 36,44 tờ bản đồ số 57)	120.000	450.000	
		Từ Anh Phúc (từ thửa số 5,9 tờ bản đồ số 58)	Đến Hồ Sinh (đến thửa số 2,3 tờ bản đồ số 61)	350.000	700.000	
		Từ Ông Hợi (từ thửa số 40,41 tờ bản đồ số 42)	Đến Ông Vị (đến thửa số 189,190 tờ bản đồ số 42)	120.000	450.000	
6	Tuyến đường trong Xóm Cao Trai	Từ Ông Linh (từ thửa số 8 tờ bản đồ số 51)	Đến Ông Cường (đến thửa số 74,75 tờ bản đồ số 56)	350.000	700.000	
		Từ Ông Quế (từ thửa số 11,20 tờ bản đồ số 56)	Đến Ông Khánh (đến thửa số 44,46 tờ bản đồ số 56)	250.000	600.000	
		Từ Ông Tăng, Ông Tăng (từ thửa số 134,135 tờ bản đồ số 44)	Đến Ông Hương, Ông Thắng (đến thửa số 49,50,51 tờ bản đồ số 56)	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7	Tuyến đường trong Xóm Tân Phong	Từ Bà Cầm, Bà Thanh (tờ thửa số 55,60 tờ bản đồ số 54)	Đến Bà Lợi, Ông Thanh (đến thửa số 62,63 tờ bản đồ số 55)	120.000	450.000	
		Từ Bà Chung (tờ thửa số 1,2,3 tờ bản đồ số 58)	Đến Bà Diễm (đến thửa số 173,174 tờ bản đồ số 59)	120.000	450.000	
		Từ Ông Yên (tờ thửa số 137,153 tờ bản đồ số 47)	Đến Ông Vượng (đến thửa số 4,5,6 tờ bản đồ số 62)	120.000	450.000	
8	Tuyến đường trong Xóm Rải	Từ Bà Tư (tờ thửa số 9,31 tờ bản đồ số 49)	Đến Ông Phần (đến thửa số 12,16 tờ bản đồ số 61)	350.000	700.000	
		Từ Ông Thiết (tờ thửa số 5,8 tờ bản đồ số 61)	Đến Ông Thành, ô Hới (đến thửa số 2,20 tờ bản đồ số 64)	120.000	450.000	
		Từ Ông Khoa (tờ thửa số 1,5,7 tờ bản đồ số 64)	Đến Bà Hòa (đến thửa số 66,67 tờ bản đồ số 64)	300.000	700.000	
		Từ Ông Định (tờ thửa số 6 tờ bản đồ số 64)	Đến Ông Trường (đến thửa số 13 tờ bản đồ số 64)	200.000	550.000	
9	Tuyến đường trong Xóm Xuân Tầm	Từ Lò Gạch (tờ thửa số 186 tờ bản đồ số 67)	Đến Ông Trường (đến thửa số 310 tờ bản đồ số 79)	150.000	500.000	
		Từ Đập Lập Xuân (tờ thửa số 11,25 tờ bản đồ số 86)	Đến Ông Tuyển (đến thửa số 33,34 tờ bản đồ số 87)	150.000	500.000	
		Từ Ông Lập (tờ thửa số 12 ,13 tờ bản đồ số 79)	Đến Ông Lượng (đến thửa số 142,143 tờ bản đồ số 79)	150.000	500.000	
		Từ Ông Toán (tờ thửa số 7,8 tờ bản đồ số 80)	Đến Ông Tư, Ông Thành (đến thửa số 70,75 tờ bản đồ số 85)	150.000	500.000	
		Từ Xuân Tầm (tờ thửa số 8,12 tờ bản đồ số 87)	Đến Thiết Hều (đến thửa số 33,34 tờ bản đồ số 87)	150.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
10	Tuyến đường trong Xóm Thiết Hề	Từ Ông Đạt (từ thửa số 40,41 tờ bản đồ số 69)	Đến Ông Thường (đến thửa số 92,112 tờ bản đồ số 69)	150.000	500.000	
		Từ Ông Đạt (từ thửa số 40,41 tờ bản đồ số 69)	Đến Ông Thường (đến thửa số 92,112 tờ bản đồ số 69)	150.000	500.000	
		Từ Ông Hải (từ thửa số 15,16 tờ bản đồ số 72)	Đến Ông Hướng (đến thửa số 82,84 tờ bản đồ số 72)	150.000	500.000	
		Từ Ông Kính (từ thửa số 1,3 tờ bản đồ số 75)	Đến Ông Hăng (đến thửa số 75,76 tờ bản đồ số 75)	150.000	500.000	
		Từ xóm Liên Hiệp 2 (từ thửa số 1,3 tờ bản đồ số 91)	Đến Thiết hề (đến thửa số 79,80 tờ bản đồ số 91)	150.000	500.000	
11	Tuyến đường trong Xóm Liên Hiệp 1	Từ Bà Vinh (từ thửa số 5,7 tờ bản đồ số 84)	Đến Thập (đến thửa số 26 tờ bản đồ số 88)	150.000	500.000	
		Từ ông Chương (từ thửa số 5,7 tờ bản đồ số 88)	Đến Ông Tư (đến thửa số 135,136 tờ bản đồ số 89)	200.000	550.000	
		Từ ông Niêm (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 89)	Đến Khu D K816 (đến thửa số 241,242 tờ bản đồ số 89)	150.000	500.000	
		Từ Bà Hiền (từ thửa số 1,2 tờ bản đồ số 92)	Đến ông Mạo (đến thửa số 66,67 tờ bản đồ số 92)	150.000	500.000	
		Từ Liên Hiệp 1 (từ thửa số 26 tờ bản đồ số 92)	Đến Liên Hiệp 2 (đến thửa số 3,6 tờ bản đồ số 94)	200.000	600.000	
		Từ Liên Hiệp 1 (từ thửa số 61 tờ bản đồ số 93)	Đến Liên Hiệp 2 (đến thửa số 82 tờ bản đồ số 93)	250.000	600.000	
		Từ Liên Hiệp 1 (từ thửa số 105 tờ bản đồ số 93)	Đến Liên Hiệp 2 (đến thửa số 98,99 tờ bản đồ số 94)	150.000	500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
12	Tuyến đường trong xóm Liên Hiệp 2	Từ Ông Khánh Hều 1 (từ thửa số 9 tờ bản đồ số 95)	Đến ông Hải Thiết (đến thửa số 198 tờ bản đồ số 95)	150.000	500.000	
		Từ Ông Hoài Thiết (từ thửa số 45 tờ bản đồ số 95)	Đến ông Khuê (đến thửa số 161 tờ bản đồ số 95)	150.000	500.000	
		Từ Ông Hoài Thiết (từ thửa số 25,26 tờ bản đồ số 95)	Đến Bà Kiêu (đến thửa số 92,93 tờ bản đồ số 95)	200.000	550.000	
		Vùng chợ Hều 143, 236,237 , 153, 166, 169,		500.000	1.500.000	
		Từ Liên Hiệp 2 (từ thửa số 8,9 tờ bản đồ số 96)	Đến Thiết hều (đến thửa số 23 tờ bản đồ số 96)	150.000	500.000	
13	Tuyến đường trong xóm Thấp Bai	Từ ô Thường (từ thửa số 8,9 tờ bản đồ số 70)	Đến ô Phú (đến thửa số 158 tờ bản đồ số 73)	150.000	500.000	
		Từ ông Luyến (từ thửa số 49,55 tờ bản đồ số 76)	Đến ông Vinh (đến thửa số 85 tờ bản đồ số 76)	150.000	500.000	
		Từ ông Hà (từ thửa số 32 tờ bản đồ số 77)	Đến ông Lân (đến thửa số 138 tờ bản đồ số 77)	150.000	500.000	
		Từ ông Tiến (từ thửa số 36 tờ bản đồ số 97)	Đến ông Anh (đến thửa số 153 tờ bản đồ số 97)	150.000	500.000	
		Từ ông Tiến (từ thửa số 2,4 tờ bản đồ số 97)	Đến ông Anh (đến thửa số 151 tờ bản đồ số 97)	150.000	500.000	
		Từ ông Nhân (từ thửa số 5,6 tờ bản đồ số 98)	Đến ông Ngọc (đến thửa số 48 tờ bản đồ số 98)	150.000	500.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				450.000	
XVII	XÃ NGHĨA THỊNH					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48E đoạn qua xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Đàn					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.1	Quốc lộ 48E	Nhà Vi Văn Tùng giáp xã Nghĩa Hồng (từ thửa số 295, 294, 02,... tờ bản đồ số 17)	Miếu làng Trị xóm Tân An (đến thửa số 92, 418, 417 tờ bản đồ số 26)	400.000	2.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	xóm Quyết Tâm, bản Tổng Mòn					
1.1	Vùng đấu giá Cỏ Voi	Giáp QL48E (từ thửa số 29, 112, 113 tờ bản đồ số 15)	Ngã ba nhà Lý Sỹ (đến thửa số 341, 342, 343 tờ bản đồ số 15)	300.000	1.500.000	
2	bản Tổng Mòn, xóm Đoàn Kết					
2.1	Đường chợ	Ngã ba đập Tân Đồng (từ thửa số 282, 287, 549 tờ bản đồ số 21)	Ngã ba nhà Thủy Mệnh (đến thửa số 290, 196, 298, 299 tờ bản đồ số 22)	150.000 - 250.000	1.500.000	
3	xóm Đoàn Kết					
3.1	Đường chợ	Ngã ba Bằng Luận (từ thửa số 160, 161, 169 tờ bản đồ số 22)	Ngã ba Đức Hường (đến thửa số 852, 853, 1120 tờ bản đồ số 21)	250.000	1.500.000	
3.2	Đường chợ	Quán Tú Ngân (từ thửa số 553, 554, 555 tờ bản đồ số 21)	Ngã ba Đức Hường (đến thửa số 849, 850, 853 tờ bản đồ số 21)	250.000	1.500.000	
3.3	Đường chính	Ngã ba Tân Trúc (từ thửa số 198, 212, 211 tờ bản đồ số 22)	Ngã ba Phúc Thìn (đến thửa số 97, 126, 138 tờ bản đồ số 28)	150.000	600.000	
3.4	Đường chính	Ngã ba Phúc Thìn (từ thửa số 138, 139 tờ bản đồ số 28)	Ngã ba Cảnh Lâm (đến thửa số 22, 14 tờ bản đồ số 28)	150.000	600.000	
3.5	Đường chính	Ngã ba bà Lương (từ thửa số 231 tờ bản đồ số 22, thửa số 16, 15 tờ bản đồ số 28)	Ngã ba Hòa Quảng (đến thửa số 23, 30 tờ bản đồ số 29)	150.000	600.000	
3.6	Các vị trí còn lại			150.000	600.000	
4	xóm Tân Thịnh					
4.1	Đường chính	Ngã ba Công Giao (từ thửa số 244, 245 tờ bản đồ số 28)	Ngã tư bà Sâm (đến thửa số 75, 76, 77 tờ bản đồ số 29)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.2	Đường chính	Ngã ba Cổng chào xóm Tân Thịnh (từ thửa số 245, 273, 327, 272 tờ bản đồ số 28)	Ngã tư Sơn Khương (đến thửa số 19, 18 tờ bản đồ số 35)	150.000	600.000	
4.3	Đường chính	Ngã tư Nga Dung (từ thửa số 292, 291 tờ bản đồ số 28; thửa số 300, 301 tờ bản đồ số 34)	Ngã tư Thống Thắng (đến thửa số 36, 37 tờ bản đồ số 35; thửa số 302, 38 tờ bản đồ số 34)	150.000	600.000	
4.4	Các vị trí còn lại			150.000	600.000	
5	bản Tổng Mòn					
5.1	Đường chính	Ngã ba ông Quay (từ thửa số 115, 62, 63 tờ bản đồ số 16)	Ngã ba Tâm Thái (đến thửa số 10, 12, 50 tờ bản đồ số 16)	150.000	600.000	
5.2	Đường chính	nối QL48E (từ thửa số 5, 7 tờ bản đồ số 17)	Ngã ba ông Châu (đến thửa số 37, 70, 68 tờ bản đồ số 17)	150.000	600.000	
5.3	Các vị trí còn lại			150.000	600.000	
6	xóm Quyết Tâm					
6.1	Đường chính	Ngã ba ông Thiêng (từ thửa số 356, 355, 354 tờ bản đồ số 13)	Ngã ba ông Ân Sứ (đến thửa số 24, 25 tờ bản đồ số 13)	150.000	600.000	
6.2	Các vị trí còn lại			150.000	600.000	
7	xóm Quyết Thắng					
7.1	Đường chính	Ngã ba Nguyễn Văn Thủy (từ thửa số 420, 419, 288 tờ bản đồ số 20)	Nhà Long Bàng (đến thửa 434, 427, 337 tờ bản đồ số 14)	150.000	600.000	
7.2	Đường chính	Ngã ba Tân Minh (từ thửa số 464, 289, 457, 458 tờ bản đồ số 20)	Ngã ba Thuận Thủy (đến thửa 03, 04, 05 tờ bản đồ số 20)	150.000	600.000	
7.3	đường xóm	Ngã tư Nga Trị (từ thửa số 489, 490, 491 tờ bản đồ số 26)	Ngã ba Tường Tuấn (đến thửa 245, 246, 247 tờ bản đồ số 13)	150.000	600.000	
7.4	Các vị trí còn lại			150.000	600.000	
8	xóm Tân An					

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.1	Đường chính	Ngã ba Hà Linh (từ thửa số 362, 356, 368 tờ bản đồ số 27)	Ngã ba Phúc Huệ (đến thửa 345, 307 tờ bản đồ số 20)	150.000 - 300.000	600.000	
8.2	Đường chính	Ngã ba Nga Chiến (từ thửa số 223, 224, 361 tờ bản đồ số 27)	Ngã ba Hà Cường (đến thửa số 258, 257 tờ bản đồ số 26)	150.000	600.000	
8.3	Đường chính	Ngã ba Cường Tâm (từ thửa số 348, 279, 347, 281 tờ bản đồ số 27)	Ngã tư Thuận Ngụ (đến thửa số 374, 444, 445 tờ bản đồ số 20)	150.000	600.000	
8.4	Các vị trí còn lại			150.000	600.000	
XVIII	XÃ NGHĨA THỌ					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48E	Từ Cầu Đội 8 (từ thửa số 33;39;49, tờ bản đồ số 46)	Nhà ông Trương Văn Thịnh (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 20)	400.000	2.000.000	
2	Đường huyện	Đầu tuyến xóm Cầu (chợ Làng Cầu) (từ thửa số 28; 34; 57, tờ bản đồ số 39)	Cuối tuyến, giao nhau tại ngã với Quốc lộ 48E (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 46)	150.000	800.000	
3	Đường huyện	Đầu tuyến xóm Trống tại ngã ba Ông Ngô Văn Tài (từ thửa số 10;21;33, tờ bản đồ số 42)	Cuối tuyến Ngã 3 sân vận động xã Nghĩa Thọ, đường đi làng thuyền (đến thửa số 148; 149; 150, tờ bản đồ số 36)	160.000	800.000	
4	Đường huyện	Đầu tuyến xóm Trống Ngã 3 sân vận động xã Nghĩa Thọ, đường đi làng thuyền (đến thửa số 135; 136;137;138;139, tờ bản đồ số 36)	Cuối tuyến đầu xóm Tân Cay xã Nghĩa Lợi (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 5)	150.000	800.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Mản Thịnh					
1.1	Đường trục chính	Đầu tuyến Nga ba đường liên xã (từ thửa số 20;28, tờ bản đồ số 30)	Cuối tuyến (đến thửa số 1; 8, tờ bản đồ số 30)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.2	Đường trục chính	Đầu tuyến Nga ba đường liên xã (từ thửa số 27; 30, tờ bản đồ số 30)	Cuối tuyến (đến thửa số 2, 23, tờ bản đồ số 30)	150.000	600.000	
1.3	Đường trục chính	Đầu tuyến Nga ba đường liên xã (từ thửa số 40;45, tờ bản đồ số 30)	Cuối tuyến (đến thửa số 35; 39, tờ bản đồ số 30)	150.000	600.000	
1.4	Đường trục chính	Đầu tuyến Nga ba đường liên xã (từ thửa số 214; 237; tờ bản đồ số 29)	Cuối tuyến (đến thửa số 57; 92, tờ bản đồ số 30)	150.000	600.000	
1.5	Đường trục chính	Đầu tuyến Nga ba đường liên xã (từ thửa số 240; tờ bản đồ số 29)	Cuối tuyến (đến thửa số 105; 124; 125, tờ bản đồ số 29)	150.000	600.000	
1.6	Đường trục chính	Đầu tuyến Nga ba đường liên xã (từ thửa số 29;75; tờ bản đồ số 32)	Cuối tuyến (đến thửa số 89;73, tờ bản đồ số 32)	150.000	600.000	
1.7	Đường trục chính	Đầu tuyến Nga ba đường liên xã (từ thửa số 139; 141 bản đồ số 28)	Cuối tuyến (đến thửa số 2;3; 105; 123, tờ bản đồ số 28)	150.000	600.000	
1.8	Đường trục chính	Đầu tuyến Nga ba Cồng làng Văn hoá Mân Thịnh (từ thửa số 6;8 bản đồ số 31)	Cuối tuyến Ngã ba Lô Cao su (đến thửa số 14;15, tờ bản đồ số 28)	150.000	600.000	
1.9	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Nga ba đường ngõ xóm (từ thửa số 107; 117; 102;109, bản đồ số 28)	Cuối tuyến (đến thửa số 95; 104, tờ bản đồ số 28)	150.000	450.000	
1.10	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Nga ba đường ngõ xóm (từ thửa số 123;118;124; 131;135, bản đồ số 28)	Cuối tuyến (đến thửa số 21; 44;97;108, tờ bản đồ số 28)	150.000	450.000	
1.11	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Nga ba đường ngõ xóm (từ thửa số 72;51; 71; 42, bản đồ số 28)	Cuối tuyến (đến thửa số 258;259;...265, tờ bản đồ số 27)	150.000	450.000	
1.12	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Nga ba đường ngõ xóm (từ thửa số 140, bản đồ số 28)	Cuối tuyến (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 28)	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.13	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Nga ba đường ngõ xóm (từ thửa số 154;190, bản đồ số 32)	Cuối tuyến (đến thửa số 235;249, tờ bản đồ số 32)	150.000	450.000	
1.14	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Nga ba đường ngõ xóm (từ thửa số 13, bản đồ số 32)	Cuối tuyến (đến thửa số 16;17;32, tờ bản đồ số 34)	150.000	450.000	
1.15	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Nga ba đường ngõ xóm (từ thửa số 7;33, bản đồ số 34)	Cuối tuyến (đến thửa số 1; 3; 230, tờ bản đồ số 35)	150.000	450.000	
1.16	Các tuyến đường còn lại trong xóm			150.000	450.000	
2	Xóm Trống					
2.1	Đường trục chính	Đầu tuyến Ngã ba đường liên xã (từ thửa số 123;12;19;64;65, tờ bản đồ số 42)	Cuối tuyến (đến thửa số 11; 15, tờ bản đồ số 42)	150.000	600.000	
2.2	Đường trục chính	Đầu tuyến Ngã ba đường liên xã (từ thửa số 75, +C39:D43tờ bản đồ số 37)	Cuối tuyến (đến thửa số 34;39;48, tờ bản đồ số 37)	150.000	600.000	
2.3	Đường trục chính	Đầu tuyến Ngã ba đường liên xã (từ thửa số 50; 61;, tờ bản đồ số 37)	Cuối tuyến (đến thửa số 59;152;153;, tờ bản đồ số 37)	150.000	600.000	
2.4	Đường trục chính	Đầu tuyến Ngã ba đường liên xã (từ thửa số 2; 6; tờ bản đồ số 38)	Cuối tuyến (đến thửa số 6;13, tờ bản đồ số 42)	150.000	600.000	
2.5	Đường trục chính	Đầu tuyến Ngã ba đường liên xã (từ thửa số 247;248;249; tờ bản đồ số 38)	Cuối tuyến (đến thửa số 43;46, tờ bản đồ số 36)	150.000	600.000	
2.6	Đường trục chính	Đầu tuyến Ngã ba đường liên xã (từ thửa số 38;44; tờ bản đồ số 37)	Cuối tuyến (đến thửa số 11;54 tờ bản đồ số 36)	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.7	Đường trục chính	Đầu tuyến Ngã ba đường liên xã (từ thửa số 10;40 bản đồ số 36)	Cuối tuyến (đến thửa số 128;158, tờ bản đồ số 35)	150.000	600.000	
2.8	Đường trục chính	Đầu tuyến Ngã ba đường liên xã (từ thửa số 117;118 bản đồ số 36)	Cuối tuyến (đến thửa số 6; 17, tờ bản đồ số 36)	150.000	600.000	
2.9	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Ngã ba đường ngõ xóm (từ thửa số 161;163..174, bản đồ số 34)	Cuối tuyến (đến thửa số 18;52, tờ bản đồ số 34)	150.000	450.000	
2.10	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Nga ba đường ngõ xóm (từ thửa số 70;73, bản đồ số 34)	Cuối tuyến (đến thửa số 36;43, tờ bản đồ số 34)	150.000	450.000	
2.11	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Ngã ba đường ngõ xóm (từ thửa số 73; 74, bản đồ số 34)	Cuối tuyến (đến thửa số 4;5;6, tờ bản đồ số 35)	150.000	450.000	
2.12	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Ngã ba đường ngõ xóm (từ thửa số 54;59, bản đồ số 36)	Cuối tuyến (đến thửa số 53;60, tờ bản đồ số 36)	150.000	450.000	
2.13	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Ngã ba đường ngõ xóm (từ thửa số 25;35; 45,77 bản đồ số 38)	Cuối tuyến (đến thửa số 46; 63;83, 100tờ bản đồ số 38)	150.000	450.000	
2.14	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Ngã ba đường ngõ xóm (từ thửa số 35;236 bản đồ số 38)	Cuối tuyến (đến thửa số 265;266; 306,307 tờ bản đồ số 38)	150.000	450.000	
2.15	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Ngã ba đường ngõ xóm (từ thửa số 181; 206,277; bản đồ số 38)	Cuối tuyến (đến thửa số 217;223, tờ bản đồ số 38)	150.000	450.000	
2.16	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Ngã ba đường ngõ xóm (từ thửa số 43;44; bản đồ số 37)	Cuối tuyến (đến thửa số 49;50, tờ bản đồ số 37)	150.000	450.000	
2.17	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Ngã ba đường ngõ xóm (từ thửa số 34;40; bản đồ số 42)	Cuối tuyến (đến thửa số 142;164, tờ bản đồ số 42)	150.000	450.000	
2.18	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Ngã ba đường ngõ xóm (từ thửa số 34;50; bản đồ số 46)	Cuối tuyến (đến thửa số 230, tờ bản đồ số 42)	150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.19	Các tuyến đường còn lại trong xóm			150.000	450.000	
3	Xóm Cầu					
3.1	Đường trục chính	Đầu tuyến Ngã ba đường liên xã (tờ thửa số 115;106, tờ bản đồ số 45)	Cuối tuyến (đến thửa số 455;476, tờ bản đồ số 49)	150.000	600.000	
3.2	Đường trục chính	Đầu tuyến Ngã ba đường liên xã (tờ thửa số 28;68, tờ bản đồ số 45)	Cuối tuyến (đến thửa số 102;127, tờ bản đồ số 44)	150.000	600.000	
3.3	Đường trục chính	Đầu tuyến Ngã ba đường liên xã (tờ thửa số 6;15, tờ bản đồ số 44)	Cuối tuyến (đến thửa số 471;454, tờ bản đồ số 49)	150.000	600.000	
3.4	Đường trục chính	Đầu tuyến Ngã ba đường liên xã (tờ thửa số 53;58; tờ bản đồ số 39)	Cuối tuyến (đến thửa số 23;36,, tờ bản đồ số 44)	150.000	600.000	
3.5	Đường trục chính	Đầu tuyến Ngã ba đường liên xã (tờ thửa số 64;74;88; tờ bản đồ số 39)	Cuối tuyến (đến thửa số 20;27;57;84;99;432, tờ bản đồ số 44)	150.000	600.000	
3.6	Đường trục chính	Đầu tuyến Ngã ba đường liên xã (tờ thửa số 42;43; tờ bản đồ số 39)	Cuối tuyến (đến thửa số 103;104 tờ bản đồ số 40)	150.000	600.000	
3.7	Các tuyến đường còn lại trong xóm			150.000	450.000	
4	Xóm Men					
4.1	Đường trục chính	Đầu tuyến Ngã ba đường liên xã (tờ thửa số 19;32, tờ bản đồ số 43)	Cuối tuyến (đến thửa số 1;2;8, tờ bản đồ số 47)	150.000	600.000	
4.2	Đường trục chính	Đầu tuyến Ngã ba đường liên xã (tờ thửa số 45;30tờ bản đồ số 48)	Cuối tuyến (đến thửa số 6,15, tờ bản đồ số 51; thửa 36, tờ bản đồ 24	150.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.3	Đường trục chính	Đầu tuyến Ngã ba đường liên xã (từ thửa số 549;550, tờ bản đồ số 48)	Cuối tuyến (đến thửa số 291;291;, tờ bản đồ số 50) và thửa 51 tờ bản đồ số 50.	150.000	600.000	
4.4	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Ngã ba đường liên xã (từ thửa số 12;13; tờ bản đồ số 47)	Cuối tuyến (đến thửa số 15;130, tờ bản đồ số 47)	150.000	450.000	
4.5	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Ngã ba đường liên xã (từ thửa số 16;19; tờ bản đồ số 47)	Cuối tuyến (đến thửa số 14;18;33, tờ bản đồ số 23)	150.000	450.000	
4.6	Đường ngõ xóm	Đầu tuyến Ngã ba đường ngõ xóm (từ thửa số 504;518, bản đồ số 49)	Cuối tuyến (đến thửa số 35;54, tờ bản đồ số 51)	150.000	450.000	
4.7	Các tuyến đường còn lại trong xóm			150.000	450.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				450.000	
XIX	XÃ NGHĨA TRUNG					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường Tỉnh lộ 531	Từ giáp khối Đồng Tâm-TX Thái Hòa(Từ thửa 60, 70, 71, 40... tờ bản đồ 98)	Đến giáp TT Nghĩa Đàn-Ngã tư đèn đỏ(Từ thửa 39, 131, 54... tờ bản đồ 90)	Từ 1.500.000 đến 2.000.000	5.000.000	
2	Đường mòn HCM	Ngã tư đường mòn giao QL 48D(Từ thửa 108, 99, 80... tờ bản đồ 95	Đến Giáp đất xã Nghĩa Bình(Từ thửa 700, 701, 702, 105... tờ bản đồ 18)	Từ 1.800.000 đến 5.000.000	6.000.000	
3	Đường huyện					
3	Đường huyện ĐH 392	Giáp đường mòn HCM xóm Trung Nghĩa	Đến giáp phường Quang Phong, TX Thái	Từ 200.000 đến 250.000	2.000.000	
3.1	Đoạn 1	Bùi Kim Dũng (Thửa 73, 72 ...tờ bản đồ 94) xóm Trung Nghĩa	Bùi Văn Tường (Thửa 33, 196..., tờ bản 67) xóm Trung Đồng.	200.000 đến 250.000	2.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.2	Đoạn 2	Bùi Văn Tường (Thửa 33, 196..., tờ bản đồ 67) xóm Trung Đồng.	Phan Văn Minh (Thửa 17, 13 tờ bản đồ 65) xóm Trung Tâm.	200.000 đến 250.000	2.000.000	
3.3	Đoạn 3	Phan Văn Minh (Thửa 17, 13 tờ bản đồ 65) xóm Trung Tâm.	Cao Văn Chương (Thửa 7, Tờ bản đồ 53 và thửa 16, tờ bản đồ 52) xóm Trung Nguyên.	200.000 đến 250.000	2.000.000	
3.4	Đoạn 4	Cao Văn Chương (Thửa 7, Tờ bản đồ 53 và thửa 16, tờ bản đồ 52) xóm Trung Nguyên.	Phan Văn Xuân (Thửa 12, 11 ...tờ bản đồ 71) xóm Trung Thịnh	200.000 đến 250.000	2.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Trung Nghĩa					
1.1	Tuyến 1	Lê Văn Thành (thửa 194, 247..., tờ bản đồ 89)	Nguyễn Văn Tính (thửa 148, 256..., tờ bản đồ 89)	150.000	700.000	
1.2	Tuyến 2	Nguyễn Văn Đình (thửa 135, 226..., tờ bản đồ 89)	Hoàng Thị Yên (thửa 15, 320, 219..., tờ bản đồ 89)	150.000	700.000	
1.3	Tuyến 3	Nguyễn Văn Triều (thửa 66, 86, ...tờ bản đồ 94)	Mã Ngọc Sơn (Thửa 68, 21, 13, 101....tờ bản đồ 94)	150.000	700.000	
1.4	Tuyến 4	Nguyễn Văn Khương (thửa 159, ...tờ bản đồ 90)	Nguyễn Văn Mạnh (Thửa 18, 16, 169....tờ bản đồ 90)	150.000	700.000	
1.5	Tuyến 5	Nguyễn Song Hào (thửa 23, 153, 154, ...tờ bản đồ 90)	Nguyễn Văn Hiền (Thửa 140, 151....tờ bản đồ 90)	150.000	700.000	
1.6	Tuyến 6	Đình Văn Nhã (thửa 216, 217, ...tờ bản đồ 90)	Nguyễn Văn Trị (Thửa 101, 102, 103....tờ bản đồ 90)	150.000	700.000	
1.7	Tuyến 7	Lê Văn Thi (thửa 76, 85, ...tờ bản đồ 90)	Đình Tất Thắng (Thửa 87, 77, 107....tờ bản đồ 90)	150.000	700.000	
1.8	Các tuyến đường còn lại			150.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2	Xóm Trung Thành					
2.1	Tuyến 1	Nguyễn Thị Thơm (thửa 138..., tờ bản đồ 93)	Ngô Sỹ Quang(thửa 10, 7..., tờ bản đồ 88)	150.000	700.000	
2.2	Tuyến 2	Ngô Sỹ Thành (thửa 6, 4..., tờ bản đồ 93)	Phạm Thị Đào(thửa 8..., tờ bản đồ 93)	150.000	700.000	
2.3	Tuyến 3	Ngô Đức Thắng (thửa 9, 11..., tờ bản đồ 93)	Ngô Thanh Thuận (thửa 172, 173..., tờ bản đồ 93)	150.000	700.000	
2.4	Tuyến 4	Ngô Sỹ Kỳ (thửa 94, 88..., tờ bản đồ 93)	Ngô Sỹ Cẩn (thửa 15, 81, 73..., tờ bản đồ 93)	150.000	700.000	
2.5	Tuyến 5	Ngô Sỹ Phi (thửa 86, 19, 106... tờ bản đồ 92)	Ngô Sỹ Thời (thửa 29, 26, 27...tờ bản đồ 92)	150.000	700.000	
2.6	Tuyến 6	Ngô Sỹ Hiếu (thửa 27, 17... tờ bản đồ 92)	Ngô Sỹ Tụng (thửa 4, 2, 12...tờ bản đồ 92)	150.000	700.000	
2.7	Tuyến 7	Ngô Sỹ Tá (Thửa 205, 207, 75...tờ bản đồ 93)	Hoàng Ngọc Ngân (Thửa 48, 41...tờ bản đồ 93)	150.000	700.000	
2.8	Tuyến 8	Phan Công Dy (Thửa 22, 23, 24, 17,1.....tờ bản đồ 100)	Ngô Thị Bốn (3, 26,6, 16...tờ bản đồ 100)	150.000	700.000	
2.9	Tuyến 9	Phạm Văn Hùng (Thửa 28, 23,tờ bản đồ 99)	Trần Thị Quyên (19....tờ 99)	150.000	700.000	
2.10	Tuyến 10	Trần Thị Quyên (Thửa 19, 20.....tờ bản đồ 99)	Phan Thị Thuận(Thửa 26,37.....tờ bản đồ 99)	150.000	700.000	
2.11	Tuyến 11	Hồ Minh Đức(Thửa 3, 96.....tờ 106)	Võ Văn Hào (Thửa 23, 36....tờ bản đồ 106)	150.000	700.000	
2.12	Tuyến 12	Nguyễn Thị Lũ (Thửa 19, 20....tờ bản đồ 106)	Lê Thị Liễu (Thửa 103, 104....tờ bản đồ 106)	150.000	700.000	
2.13	Tuyến 13	Lê Thị Tường (Thửa 2, 6....tờ bản đồ 106)	Hoàng Văn Minh(Thửa 4, 109, 110....tờ bản đồ 106)	150.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.14	Tuyến 14	Hoàng Văn Chính (Thửa 25, 42....tờ bản đồ 106)	Nguyễn Văn Đông (Thửa 90, 100, 101....tờ bản đồ 106)	150.000	700.000	
2.15	Tuyến 15	Hồ Văn Thuận (Thửa 40, 41....tờ bản đồ 106)	Hoàng Văn Quy (Thửa 85, 86....tờ bản đồ 106)	150.000	700.000	
2.16	Tuyến 16	Hoàng Thị Thi (Thửa 15, 18...tờ bản đồ 105)	Nguyễn Văn Hòa(Thửa 12, 9...tờ bản đồ 105)	150.000	700.000	
2.17	Tuyến 17	Vũ Thị Lan (Thửa 2, 19...tờ bản đồ 109)	Nguyễn Văn Tùng (Thửa 1, 18, 34, 46, 33...tờ bản đồ 109)	150.000	700.000	
2.18	Tuyến 18	Ngô Sỹ Bốn (Thửa 76...tờ bản đồ 89)	Nguyễn Văn Kiên (Thửa 10, 258, 11...tờ bản đồ 89)	150.000	700.000	
2.19	Các tuyến đường còn lại			150.000	700.000	
3	Xóm Trung Xuân					
3.1	Tuyến 1	Bùi Văn Tứ (Thửa 48, 42....tờ bản đồ 98)	Võ Văn Hồng (Thửa 39, 31, 15....tờ bản đồ 98)	150.000	700.000	
3.2	Tuyến 2	Phan Văn Năng (Thửa 57, 65....tờ bản đồ 98)	Ngô Sỹ Duyên (Thửa 72, 73....tờ bản đồ 98)	150.000	700.000	
3.3	Tuyến 3	Ngô Sỹ Sự (Thửa 78, 85....tờ bản đồ 98)	Trần Quốc Đoàn (Thửa 163, 164....tờ bản đồ 98)	150.000	700.000	
3.4	Tuyến 4	Nguyễn Văn Trợ (Thửa 87, 113....tờ bản đồ 98)	Đỗ Công Hòa (Thửa 101, 76, 80....tờ bản đồ 98)	150.000	700.000	
3.5	Tuyến 5	Ngô Sỹ Lưu (Thửa 75, 78....tờ bản đồ 97)	Nguyễn Kế Toán (Thửa 81, 165....tờ bản đồ 97)	150.000	700.000	
3.6	Tuyến 6	Nguyễn Thị Sâm (Thửa 124, 125....tờ bản đồ 97)	Phan Văn Luyện (Thửa 79, 131....tờ bản đồ 97)	150.000	700.000	
3.7	Tuyến 7	Phạm Văn Quang (Thửa 121, 122....tờ bản đồ 97)	Ngô Viết Hưng (Thửa 119, 118....tờ bản đồ 97)	150.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.8	Tuyến 8	Nguyễn Nam Cần (Thửa 29, 18....tờ bản đồ 97)	Phạm Thị Vân (Thửa 5, 1....tờ bản đồ 97)	150.000	700.000	
3.9	Tuyến 9	Nguyễn Thị Bình (Thửa 38....tờ bản đồ 97)	Nguyễn Văn An (Thửa 115, 33, 206....tờ bản đồ 97)	150.000	700.000	
3.10	Tuyến 10	Trương Văn Long (Thửa 1, 9....tờ bản đồ 104)	Nguyễn Văn Bảo (Thửa 16, 17, 82....tờ bản đồ 104)	150.000	700.000	
3.11	Tuyến 11	Phan Văn Luyện (Thửa 77,10....tờ bản đồ 104)	Trần Huy Hải (Thửa 47,tờ bản đồ 104)	150.000	700.000	
3.12	Tuyến 12	Trịnh Thị Mai (Thửa 101, 33....tờ bản đồ 104)	Nguyễn Đình Ngọc (Thửa 64, 44....tờ bản đồ 104)	150.000	700.000	
3.13	Các tuyến đường còn lại			150.000	700.000	
4	Xóm Trung Thái					
4.1	Tuyến 1	Nguyễn Xuân Sơn (Thửa 87, 84, 885... tờ bản đồ 86)	Đặng Văn Uyên (Thửa 21, 97, 172... tờ bản đồ 86)	150.000	700.000	
4.2	Tuyến 2	Nguyễn Văn Thuật (Thửa 94, 108, 13, 4, 2... tờ bản đồ 86)	Phan Văn Huệ (Thửa 174, 175, 6, 104... tờ bản đồ 86)	150.000	700.000	
4.3	Tuyến 3	Nguyễn Văn Tùng (Thửa 46, 194, ... tờ bản đồ 86)	Trần Quốc Khánh (Thửa 190, 32, 217... tờ bản đồ 86)	150.000	700.000	
4.4	Tuyến 4	Đinh Trọng Tài (Thửa 70, 141, 67, ... tờ bản đồ 86)	Trần Thị Phương (Thửa 198, 199, 25... tờ bản đồ 86)	150.000	700.000	
4.5	Tuyến 5	Nguyễn Tôn Quyền (Thửa 85, 84, ... tờ bản đồ 86)	Nguyễn Xuân Kiều (Thửa 74, 131... tờ bản đồ 86)	150.000	700.000	
4.6	Tuyến 6	Đinh Thị Liệp (Thửa 110, 7, ... tờ bản đồ 90)	Nguyễn Văn Hiền (Thửa 13, 12, 16... tờ bản đồ 90)	150.000	700.000	
4.7	Tuyến 7	Lê Văn Lương (Thửa 233, 140, 151, 232, ... tờ bản đồ 90)	Nguyễn Song Hào (Thửa 23, 130... tờ bản đồ 90)	150.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
4.8	Tuyến 8	Phan Thị Thái(Thửa 47, 43.... Tờ bản đồ 77)	Phan Văn Uy (Thửa 19, 14, 20, 102... tờ bản đồ 77)	150.000	700.000	
4.9	Tuyến 9	Trần Văn Huy (Thửa 15, 7, 8.... Tờ bản đồ 77)	Nguyễn Trọng Hồng (Thửa 98, 93, 99, 17... tờ bản đồ 77)	150.000	700.000	
4.10	Tuyến 10	Nguyễn Thị Hương (Thửa 28, 29.... Tờ bản đồ 77)	Cao Văn Thơ (Thửa 115, 121, 120... tờ bản đồ 77)	150.000	700.000	
4.11	Tuyến 11	Phan Văn Hoi (Thửa 108, 109.... Tờ bản đồ 77)	Nguyễn Trường Công (Thửa 45... tờ bản đồ 77)	150.000	700.000	
4.12	Các tuyến đường còn lại			150.000	700.000	
5	Xóm Trung Thịnh					
5.1	Tuyến 1	Phan Văn Triêm (Thửa 49, 50.... Tờ bản đồ 63)	Vĩ Đình Tuấn (Thửa 3, 6, 37, 43... tờ bản đồ 63)	150.000	700.000	
5.2	Tuyến 2	Vi Văn Hưng (Thửa 33, 28.... Tờ bản đồ 63)	Vi Văn Mụn (Thửa 8, 12... tờ bản đồ 63)	150.000	700.000	
5.3	Tuyến 3	Vi Văn Húng (Thửa 2, 1.... Tờ bản đồ 56)	Hà Văn Minh (Thửa 43, 42, 19... tờ bản đồ 56)	150.000	700.000	
5.4	Tuyến 4	Lang Văn Nghĩa (Thửa 9, 8.... Tờ bản đồ 56)	Lô Văn Hoạt (Thửa 37, 28... tờ bản đồ 56)	150.000	700.000	
5.5	Tuyến 5	Vi Văn Nguyệt (Thửa17.... Tờ bản đồ 56)	Lô Xuân Bình (Thửa 53, 31... tờ bản đồ 56)	150.000	700.000	
5.6	Tuyến 6	Nguyễn Quốc Bình (Thửa14.... Tờ bản đồ 14)	Nguyễn Đình Minh (Thửa21, 34... tờ bản đồ 14)	150.000	700.000	
5.7	Tuyến 7	Lô Văn Thịnh thửa 283, tờ bản đồ 10		150.000	700.000	
5.8	Tuyến 8	Lê Đình Lợi (Thửa1, 3.... Tờ bản đồ 50)	Nguyễn Hữu Dương (Thửa 14, 15... tờ bản đồ 50)	150.000	700.000	
5.9	Tuyến 9	Cao Văn Bình (Thửa2, 15, 29.... Tờ bản đồ 49)	Nguyễn Ngọc Cương (Thửa 61, 55... tờ bản đồ 49)	150.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
5.10	Tuyến 10	Cao Văn Tuấn (Thửa 4, 18.... Tờ bản đồ 49)	Nguyễn Đức Quát (Thửa 66, 67, 51.... Tờ bản đồ 49)	150.000	700.000	
5.11	Tuyến 11	Lê Văn Lài (Thửa 8, 14.... Tờ bản đồ 43)	Nguyễn Ngọc Khang (Thửa 31, 22, 39, 37, 3.... Tờ bản đồ 43)	150.000	700.000	
5.12	Tuyến 12	Lê Văn Nhật (Thửa 1.... Tờ bản đồ 42)	Cao Văn Hùng (Thửa 4.... Tờ bản đồ 42)	150.000	700.000	
5.13	Các tuyến đường còn lại			150.000	700.000	
VI	Xóm Trung Phú					
6.1	Tuyến 1	Hà Văn Xiêng (Thửa 22, 23.... Tờ bản đồ 40)	Hà Văn Thủy (Thửa 18, 2, 3.... Tờ bản đồ 40)	150.000	700.000	
6.2	Tuyến 2	Lô Đặng Cương (Thửa 3.... Tờ bản đồ 44)	Vì Thị Hòa (Thửa 83, 57, 54.... Tờ bản đồ 44)	150.000	700.000	
6.3	Tuyến 3	Hà Văn Xứng (Thửa 13.... Tờ bản đồ 44)	Vì Thị Phương (Thửa 47, 48, 81, 6.... Tờ bản đồ 44)	150.000	700.000	
6.4	Tuyến 4	Lô Văn Ngọ (Thửa 32, 5.... Tờ bản đồ 45)	Cao Quang Đại (Thửa 90.... Tờ bản đồ 45)	150.000	700.000	
6.5	Tuyến 5	Hoàng Nhân Trung (Thửa 76, 81, 43.... Tờ bản đồ 45)	Nguyễn Ngọc Quán (Thửa 14, 19.... Tờ bản đồ 45)	150.000	700.000	
6.6	Tuyến 6	Hà Hứa Lan (Thửa 84, 50, 49.... Tờ bản đồ 45)	Hồ Văn Ngợi (Thửa 1, 95, 10.... Tờ bản đồ 45)	150.000	700.000	
6.7	Các tuyến đường còn lại			150.000	700.000	
7	Xóm Trung Tâm					
7.1	Tuyến 1	Hà Minh Quảng, Hà Văn Thường (Thửa 4, 62.... Tờ bản đồ 26)		150.000	700.000	
7.2	Tuyến 2	Hà Thị Xum (Thửa 1, 3.... tờ bản đồ 83)	Hà Văn Thành (Thửa 2, 15, 14.... tờ bản đồ 83)	150.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
7.3	Tuyến 3	Bùi Văn Triều (Thửa 28....tờ bản đồ 83)	Trịnh Hữu Tám (Thửa 30....tờ bản đồ 83)	150.000	700.000	
7.4	Tuyến 4	Hà Quốc Phòng (Thửa 1,....tờ bản đồ 82)	Hà Minh Thuận (Thửa 7....tờ bản đồ 82)	150.000	700.000	
7.5	Tuyến 5	Nguyễn Đình Vượng(Thửa 9, 7,....tờ bản đồ 75)	Nguyễn Trịnh Bảo (Thửa 13, 11....tờ bản đồ 75)	150.000	700.000	
7.6	Tuyến 6	Nguyễn Khánh Hòa (Thửa 4,....tờ bản đồ 74)	Nguyễn Minh Vỹ (Thửa 1,....tờ bản đồ 74)	150.000	700.000	
7.7	Tuyến 7	Hà Văn Đồng (Thửa 4,....tờ bản đồ 81)	Hà Văn Lợi (Thửa 9, 7, 18....tờ bản đồ 81)	150.000	700.000	
7.8	Tuyến 8	Lang Văn Luyện (Thửa 134,....tờ bản đồ 80)	Ngân Văn Hắng (Thửa 177....tờ bản đồ 80)	150.000	700.000	
7.9	Tuyến 9	Hà Văn Bằng (Thửa 174,....tờ bản đồ 80)	Ngân Văn Hải (Thửa 135, 110....tờ bản đồ 80)	150.000	700.000	
7.10	Tuyến 10	Hà Đức Sơn (Thửa 9, 13,....tờ bản đồ 73)	Hà Văn Hoàn (Thửa 2....tờ bản đồ 73)	150.000	700.000	
7.11	Tuyến 11	Lương Văn Thương(Thửa 7,....tờ bản đồ 73)	Ngân Thị Sầu (Thửa 38, 35, 36, 23, 14, 45,tờ bản đồ 73)	150.000	700.000	
7.12	Tuyến 12	Vi Văn Núi (Thửa 22, 25,....tờ bản đồ 79)	Lê Văn Nhân (Thửa 4, 18, 15,tờ bản đồ 79)	150.000	700.000	
7.13	Tuyến 13	Lê Thị Tuyết thửa 352, tờ bản đồ 19		150.000	700.000	
7.14	Tuyến 14	Vi Văn Bảy(Thửa 1,....tờ bản đồ 64)	Nguyễn Trọng Hưng (Thửa 4, ...tờ bản đồ 64)	150.000	700.000	
7.15	Tuyến 15	Nguyễn Văn Đào(Thửa 20,....tờ bản đồ 59)	Lê Ngọc Thắng (Thửa 17, ...tờ bản đồ 59)	150.000	700.000	
7.16	Các tuyến đường còn lại			150.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9	Xóm Trung Nguyên					
8.1	Tuyến 1	Nguyễn Văn Biên(Thửa 4,...tờ bản đồ 57)	Võ Văn Hòa (Thửa 9, 7...tờ bản đồ 57)	150.000	700.000	
8.2	Tuyến 2	Trần Văn Quang (Thửa 46,...tờ bản đồ 53)	Nguyễn Xuân Lan (Thửa 11, 9...tờ bản đồ 53)	150.000	700.000	
8.3	Tuyến 3	Phan Văn Nhật (Thửa 12, 58,...tờ bản đồ 53)	Hồ Sỹ Cư (Thửa 36, 31, 22, 21...tờ bản đồ 53)	150.000	700.000	
8.4	Tuyến 4	Nguyễn Đức Trường (Thửa 48, 49,...tờ bản đồ 41)	Hà Văn Tý (Thửa 1, 2, 9, 38...tờ bản đồ 41)	150.000	700.000	
8.5	Tuyến 5	Vi Văn Bình (Thửa 40, 38,...tờ bản đồ 38)	Hà Văn Chín (Thửa 4, 5, 19, 28...tờ bản đồ 38)	150.000	700.000	
8.6	Tuyến 6	Hà Văn Lê thửa số 7, tờ bản đồ 68		150.000	700.000	
8.7	Tuyến 7	Trần Hữu Trung (Thửa 15,...tờ bản đồ 47)	Nguyễn Văn Hoan (Thửa 7, 29, 28...tờ bản đồ 47)	150.000	700.000	
8.8	Tuyến 8	Hà Nam Long(Thửa 19,...tờ bản đồ 7)	Lương Văn Dân (Thửa 177...tờ bản đồ 7)	150.000	700.000	
8.9	Tuyến 9	Hà Văn Khởi (Thửa 7, 8,...tờ bản đồ 36)	Lô Văn Thân (Thửa 52, 57...tờ bản đồ 36)	150.000	700.000	
8.10	Tuyến 10	Hà Thị Quý (Thửa 5, 6,...tờ bản đồ 37)	Lô Văn Sáu (Thửa 35, 37...tờ bản đồ 37)	150.000	700.000	
8.11	Tuyến 11	Nguyễn Văn Chính (Thửa 301, tờ bản đồ 11)		150.000	700.000	
8.12	Tuyến 12	Trương Xuân Tịnh (Thửa 1, 3,...tờ bản đồ 46)	Cao Quang Định (Thửa 40, 17, 23, 28, 37, 34, 35, 26...tờ bản đồ 46)	150.000	700.000	
8.13	Tuyến 13	Nguyễn Lương Tương (Thửa 78, 80....tờ bản đồ 52)	Hà Văn Tứ (Thửa 40, 39...tờ bản đồ 52)	150.000	700.000	
8.14	Tuyến 14	Nguyễn Văn Hà (Thửa 8....tờ bản đồ 52)	Hồ Văn Đạt (Thửa 81, 82, 48, 46, 44...tờ bản đồ 52)	150.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.15	Tuyến 15	Cao Văn Sử (Thửa 56....tờ bản đồ 52)	Nguyễn Thị Xuyên (Thửa 72, 71,67...tờ bản đồ 52)	150.000	700.000	
8.16	Tuyến 16	Nguyễn Thị Dung (Thửa 8, 21....tờ bản đồ 51)	Lê Thị Hạnh (Thửa 6, 12, 18, 23...tờ bản đồ 51)	150.000	700.000	
8.17	Các tuyến đường còn lại			150.000	700.000	
9	Xóm Trung Đồng					
9.1	Tuyến 1	Bùi Đức Trụ (thửa 50, 42..., tờ bản đồ 76)	Đặng Xuân Hảo (thửa 24, 39, 7..., tờ bản đồ 76)	150.000	700.000	
9.2	Tuyến 2	Chu Văn Tiến (thửa 86, 89..., tờ bản đồ 67)	Trương Văn Bình (thửa 143, 71..., tờ bản đồ 67)	150.000	700.000	
9.3	Tuyến 3	Phan Thị Hà (thửa 60, ..., tờ bản đồ 67)	Nguyễn Xuân Nguyên (thửa 149, 36, 54., tờ bản đồ 67)	150.000	700.000	
9.4	Tuyến 4	Bùi Văn Sơn (thửa 31, ..., tờ bản đồ 67)	Bùi Văn Huy (thửa 130, 175, 101., tờ bản đồ 67)	150.000	700.000	
9.5	Tuyến 5	Bùi Thị Thuyền (thửa 42, 37 ..., tờ bản đồ 68)	Bùi Trọng Quyền (thửa 58, 59, 55..., tờ bản đồ 68)	150.000	700.000	
9.6	Tuyến 6	Bùi Văn Quyết (thửa 20 ..., tờ bản đồ 68)	Bùi Văn Giáp (thửa 35, 2, 1, 26..., tờ bản đồ 68)	150.000	700.000	
9.7	Tuyến 7	Trương Văn Nhuận (thửa 22, 18 ..., tờ bản đồ 61)	Bùi Văn Tinh (thửa 30, 39..., tờ bản đồ 61)	150.000	700.000	
9.8	Tuyến 8	Nguyễn Thị Huệ (thửa 622, tờ bản đồ 18)		150.000	700.000	
9.9	Tuyến 9	Bùi Văn Huệ (thửa 22, 9 ..., tờ bản đồ 60)	Trương Văn Vinh (thửa 24, 26, 4..., tờ bản đồ 60)	150.000	700.000	
9.10	Tuyến 10	Bùi Văn Sen thửa 41, tờ bản đồ 22	Nguyễn Hữu Hải (thửa 448, 365 tờ bản đồ 22)	150.000	700.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
9.11	Tuyến 11	Phan Văn Hiếu thửa 67, tờ bản đồ 21	Nguyễn Thị Nhân (thửa 205, 304, 986, 919 tờ bản đồ 21)	150.000	700.000	
9.12	Tuyến 12	Nguyễn Thị Nga (Thửa 19,... bản đồ 66)	Trương Văn Bình (Thửa 15,1, 7 ,... bản đồ 66)	150.000	700.000	
9.13	Tuyến 13	Lê Sỹ Đồng (thửa 24, 23, ...tờ bản đồ 65)	Hoàng Xuân Huynh (thửa 3, 5, 25, tờ bản đồ 65)	150.000	700.000	
9.14	Các tuyến đường còn lại			150.000	700.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				700.000	
XX	XÃ NGHĨA YÊN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48E đoạn qua xã Nghĩa Yên huyện Nghĩa Đàn					
1.1	Quốc lộ 48E	Từ ông Cận (tờ thửa số 42, tờ bản đồ số 33)	xã Nghĩa Hồng (đến thửa số 429, tờ bản đồ số 40)	400.000	2.000.000	
2	Đường xã					
2.1	Đường liên xã Nghĩa Mai	Ngã ba ông Thủy (tờ thửa số 07, tờ bản đồ số 27)	Ngã ba ông Hùng (tờ thửa số 02, tờ bản đồ số 03)	160.000	600.000	
2.2	Đường liên xã Nghĩa Minh	ông Hoa (tờ thửa số 281, tờ bản đồ số 44)	bà Châu (tờ thửa số 175, tờ bản đồ số 45)	160.000	600.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Làng Đồng Hưng					
1.1	Tuyến 1	ông Phan Văn Hà (tờ thửa số 461, tờ bản đồ số 39)	ông Hưng (tờ thửa số 1472, tờ bản đồ số 39)	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
1.2	Tuyến 2	Nhà ông Dị (từ thửa số 850 , tờ bản đồ số 40)	bà Vân (từ thửa số 184 , tờ bản đồ số 40)	120.000	450.000	
1.3	Tuyến 3	Nhà ông Huy (từ thửa số 01 , tờ bản đồ số 43)	ông Dũng (từ thửa số 499 , tờ bản đồ số 43)	120.000	450.000	
1.4	Tuyến 4	Nhà ông Lương (từ thửa số 63 , tờ bản đồ số 44)	ông Ngụ (từ thửa số 461 , tờ bản đồ số 44)	120.000	450.000	
1.5	Các Tuyến Đường còn lại			120.000	450.000	
2	Làng Canh Yên					
2.1	Tuyến 1	ông Kế (từ thửa số 636 , tờ bản đồ số 44)	ngã ba Đậu Thị Lợp (từ thửa số 341 , tờ bản đồ số 44)	120.000	450.000	
2.2	Tuyến 2	Ngã ba Bà Lợp (từ thửa số 341 , tờ bản đồ số 44)	ông Mẫn (từ thửa số 36 , tờ bản đồ số 44)	120.000	450.000	
2.3	Tuyến 3	ông Thông (từ thửa số 41 , tờ bản đồ số 45)	ông Hùng (từ thửa số 174 , tờ bản đồ số 45)	120.000	450.000	
2.4	Tuyến 4	Ngã ba ông Dũng (từ thửa số 01 , tờ bản đồ số 41)	Nhà ông Chuyê (từ thửa số 952 , tờ bản đồ số 41)	120.000	450.000	
2.5	Các Tuyến Đường còn lại			120.000	450.000	
3	Làng Chong					
3.1	Tuyến 1	QL48E (ô Cường) (từ thửa số 97 , tờ bản đồ số 36)	Nhà ông Lân (từ thửa số 12 , tờ bản đồ số 35)	120.000	450.000	
3.2	Tuyến 2	QL48E (Nhà Xuân Phụng) (từ thửa số 350 , tờ bản đồ số 36)	Các lô đầu giá (từ thửa số 501 , tờ bản đồ số 35)	120.000	450.000	
3.3	Tuyến 3	ông Hiếu (từ thửa số 65 , tờ bản đồ số 36)	ông Hùng (từ thửa số 53 , tờ bản đồ số 36)	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3.4	Tuyến 4	ông Cảnh (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 32)	ông Đại (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 32)	120.000	450.000	
3.5	Các Tuyến Đường còn lại			120.000	450.000	
4	Làng Mới Lập					
4.1	Tuyến 1	Ngã ba nhà ông Trung (từ thửa số 410, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Duyệt (từ thửa số 164, tờ bản đồ số 22)	120.000	450.000	
4.2	Tuyến 2	Ngã ba nhà ông Thao (từ thửa số 295, tờ bản đồ số 22)	Nhà ông Đức (từ thửa số 229, tờ bản đồ số 22)	120.000	450.000	
4.3	Tuyến 3	Ngã ba nhà ông Hai (từ thửa số 309, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Tư (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 21)	120.000	450.000	
4.4	Tuyến 4	nhà ông Lành (từ thửa số 227, tờ bản đồ số 21)	Nhà ông Hưng (từ thửa số 155, tờ bản đồ số 21)	120.000	450.000	
4.5	Các Tuyến Đường còn lại			120.000	450.000	
5	Làng Nhâm					
5.1	Tuyến 1	nhà ông Quyền (từ thửa số 780, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Hòa (từ thửa số 211, tờ bản đồ số 27)	120.000	450.000	
5.2	Tuyến 2	nhà ông Chiêm (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 27)	Nhà ông Danh (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 27)	120.000	450.000	
5.3	Tuyến 3	nhà ông Diễm (từ thửa số 789, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Chủng (từ thửa số 412, tờ bản đồ số 28)	120.000	450.000	
5.4	Tuyến 4	nhà ông Đan (từ thửa số 417, tờ bản đồ số 28)	Nhà ông Mạnh (từ thửa số 335, tờ bản đồ số 28)	120.000	450.000	
5.5	Các Tuyến Đường còn lại			120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Làng Dừa					
6.1	Tuyến 1	nhà ông Thành (từ thửa số 58 tờ bản đồ số 18)	Nhà ông Ảnh (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 18)	120.000	450.000	
6.2	Tuyến 2	nhà ông Tươi (từ thửa số 320, tờ bản đồ số 19)	Nhà ông Tàu (từ thửa số 205, tờ bản đồ số 19)	120.000	450.000	
6.3	Tuyến 3	nhà bà Toàn (từ thửa số 169, tờ bản đồ số 26)	Nhà ông Hùng (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 26)	120.000	450.000	
6.4	Các Tuyến Đường còn lại			120.000	450.000	
7	Làng Đồng Song					
7.1	Tuyến 1	nhà ông Sáu (từ thửa số 489, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Vỹ (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 17)	120.000	450.000	
7.2	Tuyến 2	nhà ông Tong (từ thửa số 253, tờ bản đồ số 17)	Nhà ông Ý (từ thửa số 368, tờ bản đồ số 17)	120.000	450.000	
7.3	Tuyến 3	nhà ông Minh (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 25)	Nhà ông Thành (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 25)	120.000	450.000	
7.4	Các Tuyến Đường còn lại			120.000	450.000	
8	Làng Lâm Sinh					
8.1	Tuyến 1	nhà ông Hùng (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 06)	Nhà ông Hồng (từ thửa số 250, tờ bản đồ số 06)	120.000	450.000	
8.2	Tuyến 2	nhà ông Minh (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 07)	Nhà ông Dũng (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 07)	120.000	450.000	
8.3	Tuyến 3	nhà ông Vũ (từ thửa số 199, tờ bản đồ số 10)	Nhà ông Linh (từ thửa số 1884, tờ bản đồ số 10)	120.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
8.4	Các Tuyến Đường còn lại			120.000	450.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				450.000	
XXI	XÃ NGHĨA SƠN					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48E đoạn qua xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Đàn					
1.1	QL 48E	Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 49	Đến Thửa số 245 tờ bản đồ số 49	670.000	2.000.000	
1.2	QL 48E	Từ thửa số 10 tờ bản đồ số 50	Đến Thửa số 94 tờ bản đồ số 50	670.000	2.000.000	
1.3	QL 48E	Từ thửa số 75 tờ bản đồ số 51	Đến Thửa số 177 tờ bản đồ số 51	670.000	2.000.000	
1.4	QL 48E	Từ thửa số 2 tờ bản đồ số 18	Đến Thửa số 99 tờ bản đồ số 18	670.000	2.000.000	
1.5	QL 48E	Từ thửa số 66 tờ bản đồ số 51	Đến Thửa số 88 tờ bản đồ số 51	1.300.000	3.000.000	
1.6	QL 48E, QL 15A	Từ thửa số 24 tờ bản đồ số 43	Đến Thửa số 93 tờ bản đồ số 43	670.000	2.000.000	
1.7	QL 48E	Từ thửa số 3 tờ bản đồ số 42	Đến Thửa số 46 tờ bản đồ số 42	670.000	2.000.000	
1.8	QL 48E	Từ thửa số 174 tờ bản đồ số 45	Đến Thửa số 176 tờ bản đồ số 45	2.150.000	4.000.000	
1.9	QL 48E	Từ thửa số 3 tờ bản đồ số 52	Đến Thửa số 66 tờ bản đồ số 52	670.000	2.000.000	
1.10	QL 48E	Từ thửa số 20 tờ bản đồ số 46	Đến Thửa số 66 tờ bản đồ số 67	670.000	2.000.000	
1.11	QL 48E	Từ thửa số 2 tờ bản đồ số 53	Đến Thửa số 122 tờ bản đồ số 53	670.000	2.000.000	
1.12	QL 48E	Từ thửa số 4 tờ bản đồ số 54	Đến Thửa số 782 tờ bản đồ số 54	670.000	2.000.000	
1.13	QL 48E	Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 47	Đến Thửa số 79 tờ bản đồ số 47	670.000	2.000.000	
1.14	QL 48E	Từ thửa số 134 tờ bản đồ số 17	Đến Thửa số 171 tờ bản đồ số 17	670.000	2.000.000	
1.15	QL 48E	Từ thửa số 6 tờ bản đồ số 29	Đến Thửa số 6 tờ bản đồ số 29	670.000	2.000.000	
1.16	QL 48E	Từ thửa số 87 tờ bản đồ số 33	Đến Thửa số 87 tờ bản đồ số 33	670.000	2.000.000	
1.17	QL 48E	Từ thửa số 2 tờ bản đồ số 57	Đến Thửa số 54 tờ bản đồ số 57	670.000	2.000.000	
2	Quốc lộ 15A đoạn qua xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Đàn					
2.1	QL 15A	Từ thửa số 01 tờ bản đồ số 51	Đến Thửa số 185 tờ bản đồ số 51	2.000.000	4.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
2.2	QL 15A	Từ thửa số 86 tờ bản đồ số 51	Đến Thửa số 152 tờ bản đồ số 51	2.200.000	4.200.000	
2.3	QL 15A	Từ thửa số 18 tờ bản đồ số 44	Đến Thửa số 44 tờ bản đồ số 44	2.000.000	4.000.000	
2.4	QL 15A	Từ thửa số 28 tờ bản đồ số 45	Đến Thửa số 292 tờ bản đồ số 45	2.000.000	4.000.000	
2.5	QL 15A	Từ thửa số 28 tờ bản đồ số 45	Đến Thửa số 292 tờ bản đồ số 45	2.000.000	4.000.000	
2.6	QL 15A	Từ thửa số 66 tờ bản đồ số 40	Đến Thửa số 74 tờ bản đồ số 40	2.000.000	4.000.000	
3	Đường Hồ Chí Minh đoạn qua xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Đàn					
3.1	Đường Hồ Chí Minh	Từ thửa số 26 tờ bản đồ số 52	Đến Thửa số 44 tờ bản đồ số 52	2.900.000	6.000.000	
3.2	Đường Hồ Chí Minh	Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 45	Đến Thửa số 228 tờ bản đồ số 45	3.200.000	5.000.000	
3.3	Đường Hồ Chí Minh	Từ thửa số 131 tờ bản đồ số 45	Đến Thửa số 194 tờ bản đồ số 45	1.200.000	2.500.000	
4	Đường liên xóm					
4.1	Đường liên xóm	Từ thửa số 164 tờ bản đồ số 45	Đến Thửa số 177 tờ bản đồ số 45	1.300.000	2.500.000	
4.2	Xóm Liên Tây	Từ thửa số 156 tờ bản đồ số 45	Đến Thửa số 163 tờ bản đồ số 45	1.000.000	2.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm Sơn Trung	Tất cả các tuyến đường tờ bản đồ số 42, 43, 9, 15, 16, 23		160.000	600.000	
2	Xóm Sơn Thượng	Tất cả các tuyến đường tờ bản đồ số 38,39		160.000	600.000	
3	Xóm Sơn Hạ	Tất cả các tuyến đường tờ bản đồ số 55, 56, 30, 24, 17, 18,		160.000	600.000	
4	Xóm Liên Tây	Tất cả các tuyến đường tờ bản đồ số 50, 51, 45, 52, 49, 18,		160.000	600.000	
5	Xóm Đoài Bắc	Tất cả các tuyến đường tờ bản đồ số 40, 41, 45, 44,		160.000	600.000	
6	Xóm Đông Nam	Tất cả các tuyến đường tờ bản đồ số 46, 53, 52, 54, 57, 58, 27, 28, 33, 32, 59,		160.000	600.000	
7	Làng Chong xã Nghĩa Yên	Tất cả các tuyến đường tờ bản đồ số 47,48		160.000	600.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
XXI	XÃ NGHĨA HỒNG					
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Quốc lộ 48E	Cầu Khe Thái (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 7)	Ngã ba Triều Thu (đến thửa số 127, tờ bản đồ số 6)	300.000	1.500.000	
2	Quốc lộ 48E	Ngã ba Triều Thu (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 35)	Nhà Hải Xuân - Hồng Thái (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 35)	500.000	2.000.000	
3	Quốc lộ 48E	Cổng bà Nhật (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 36)	Ngã ba cây Đa Tên lửa (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 37)	500.000	2.000.000	
4	Quốc lộ 48E	Ngã ba cây Đa Tên lửa (từ thửa số 112, tờ bản đồ số 37)	Cầu khe Ang (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 10)	1.000.000	3.000.000	
5	Quốc lộ 48E	Cầu khe Ang (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 10)	Cổng chào Tiên Long (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 39)	1.500.000	4.000.000	
6	Quốc lộ 48E	Ngã ba làng Ròng (từ thửa số 117, tờ bản đồ số 34)	Sân vận động bãi Cày (đến thửa số 114, tờ bản đồ số 4)	500.000	1.500.000	
7	Huyện lộ ĐH 391	Ngã ba Nông trường Cờ Đỏ (từ thửa số 306, tờ bản đồ số 38)	Cổng LVH xóm Hồng Thọ (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 43)	1.000.000	3.000.000	
8	Huyện lộ ĐH 391	Cổng LVH xóm Hồng Thọ (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 43)	Trường Mầm non Nghĩa Hồng (đến thửa số 178, tờ bản đồ số 43)	300.000	1.500.000	
9	Huyện lộ ĐH 391	Ngã Tư Lý Hải (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 46)	Cầu Khe Dền (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 48)	300.000	1.500.000	
10	Huyện lộ ĐH 391	Cầu Khe Dền (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 48)	Đôi Làng Bô (đến thửa số 284, tờ bản đồ số 18)	150.000	1.200.000	
11	Huyện lộ ĐH 391	Ngã ba chợ Cờ Đỏ (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 38)	Ngã ba sân vận động xã (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 32)	1.000.000	3.000.000	
12	Huyện lộ ĐH 391	Ngã ba đội 6 (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 35)	Ngã ba Nghĩa Mai (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 31)	300.000	1.500.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
13	Đường nội thôn	Ngã ba chợ Cờ Đỏ (từ thửa số 131, tờ bản đồ số 38)	Quán cơm Hùng Hà (đến thửa số 189, tờ bản đồ số 38)	1.000.000	3.000.000	
14	Quốc lộ 15A	Ngã ba Lâm Trường (từ thửa số 221, tờ bản đồ số 41)	Chi nhánh Agribank (đến thửa số 169, tờ bản đồ số 41)	1.000.000	3.000.000	
15	Quốc lộ 15A	Ngã ba cân mủ (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 25)	Ngã ba y tế Quang Phong (đến thửa số 172, tờ bản đồ số 29)	1.000.000	3.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Các tuyến đường còn lại	Xóm Hồng Thái	Xóm Hồng Thái	150.000	450.000	
2	Các tuyến đường còn lại	Xóm Hồng Bình	Xóm Hồng Bình	150.000	450.000	
3	Các tuyến đường còn lại	Xóm Hồng Tâm	Xóm Hồng Tâm	300.000	450.000	
4	Các tuyến đường còn lại	Xóm Hồng Quý	Xóm Hồng Quý	300.000	450.000	
5	Các tuyến đường còn lại	Xóm Hồng Thọ	Xóm Hồng Thọ	500.000	450.000	
7	Các tuyến đường còn lại	Xóm Hồng Phúc	Xóm Hồng Phúc	150.000	450.000	
8	Các tuyến đường còn lại	Xóm Hồng An	Xóm Hồng An	150.000	450.000	
9	Các tuyến đường còn lại	Xóm Hồng Trường	Xóm Hồng Trường	150.000	450.000	
10	Tất cả các tuyến đường ngõ xóm trên địa bàn xã Nghĩa Hồng			150.000	450.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá được quy định tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến			
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				450.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC KHU QUY HOẠCH ĐỂ GIAO ĐẤT THEO HÌNH THỨC ĐẤU GIÁ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
NGHĨA ĐÀN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)	Ghi chú
		Từ	Đến		
I	XÃ NGHĨA KHÁNH				
1	Khu Chia lô đất ở dân cư (để đấu giá) tại xóm Trù, xã Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn (được UBND Nghĩa Đàn phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 xây dựng chia lô đất ở dân cư tại Quyết định số 08/QĐ-UBND, ngày 03 tháng 01 năm 2025)				
1.1	Đường Quốc lộ 48E	L-01	L-06	4.300.000	
1.2	Đường Quốc lộ 48E	L-13	L-18	4.300.000	
1.3	Đường Quốc lộ 48E	L-26	L- 30	4.300.000	
1.4	Đường giao thông xóm QH 6m	Các lô đất còn lại		1.700.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH